



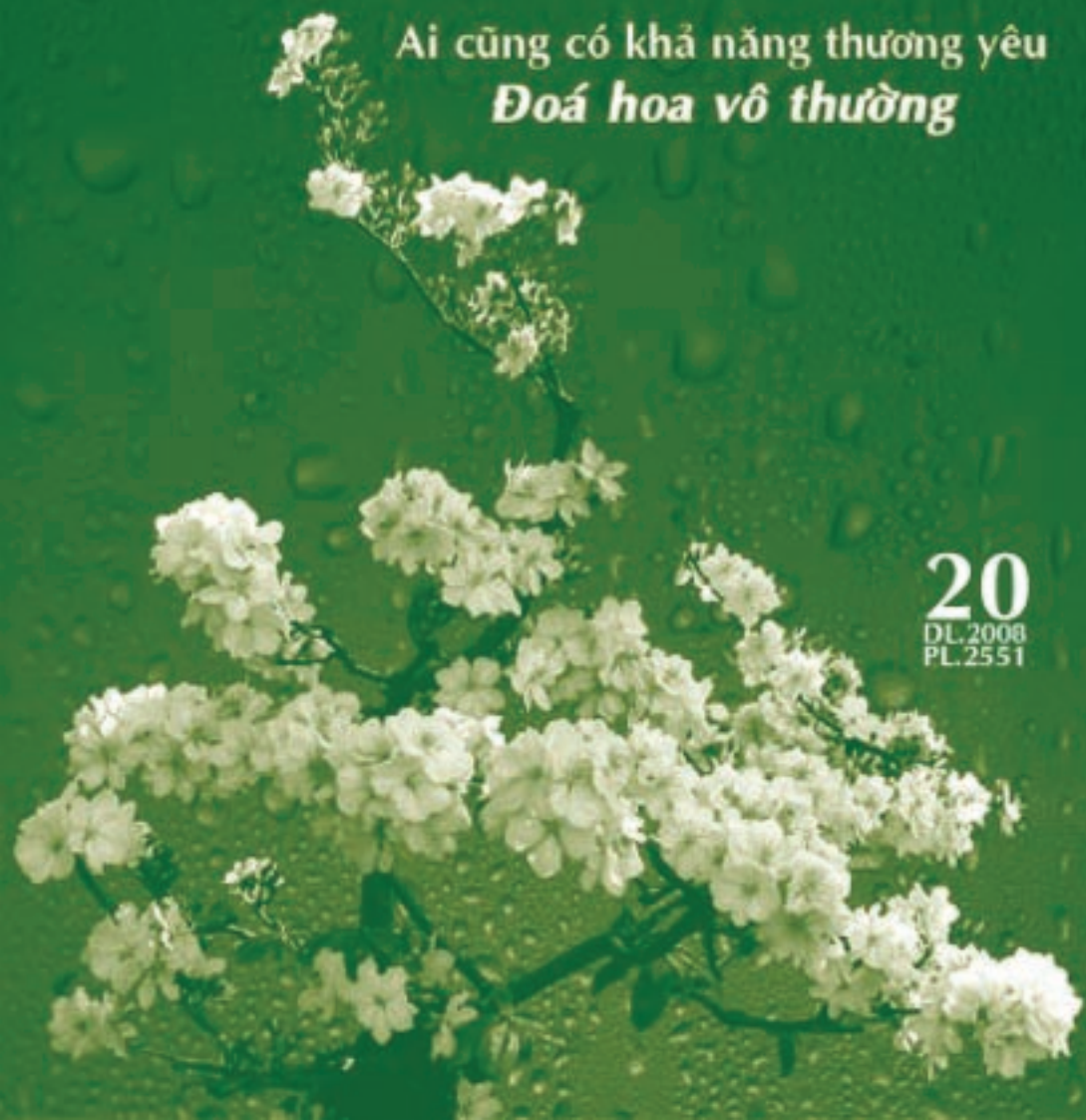
HOÀNG PHÁP

NỘI SAN PHẬT HỌC THỪA THIÊN HUẾ

Xuân vui...tìm nụ cười Di-lặc xứ cờ hoa
NẮNG MỚI BÊN THỀM XUÂN

Ai cũng có khả năng thương yêu
Đóa hoa vô thường

20
DL.2008
PL.2551







TRONG SỐ NÀY

Giới Thiệu Kinh Pháp Hoa(tt)	<i>Thích Thái Hòa</i>	...03
Ai Cũng Có Khả Năng Thương Yêu	<i>Hiện Trú</i>	...10
NẮNG MỚI BÊN THỀM XUÂN	<i>Nguyễn Minh</i>	...15
<i>Xuân vui...</i>	<i>Trần Kiêm Đoàn</i>	...24
<i>tìm nụ cười Di Lạc xír cò hoa</i>		
Tiếng Chuông Ngân (Thơ)	<i>Hạnh Phương</i>	...30
<i>Nghệ Thuật Phật Giáo Đông Nam Á(tt)</i>	<i>Nhuận Châu</i>	...32
Đôi Bạn (tt)	<i>Minh Đức Triều Tâm Ảnh</i>	...41
CHÙA TÂY THIÊN	<i>Tâm Quang</i>	...48
<i>nơi xuất hiện</i>		
<i>chín bậc cao tăng kỳ vĩ</i>		
ĐÓA HOA VÔ THƯỜNG	<i>Hoàng Công Danh</i>	...57
Ngồi Với Mây	<i>Nguyễn Duy Nhiên</i>	...63
Xuân Am Không (Thơ)	<i>Minh Đức Triều Tâm Ảnh</i>	...69
Sương gió xa miền	<i>Lam Khê</i>	...70
Lá Thư Xuân	<i>Tâm Minh</i>	...76
Trong Nhật Ký Ô Mai	<i>Chiêu Hoàng</i>	...81
Đức Phật Và Cây Cỏ (tt)	<i>Tn. Giải Nghiêm</i>	...91
Lông rã chim bay (Thơ)	<i>Tuệ Nguyên</i>	...96



Xuân và Nụ cười

Dường như vào những ngày cuối năm trời thường mưa nhiều và gió lại thổi về lành lạnh. Nhưng sáng nay, nắng ấm lại lên, bước ra ngoài vườn, ta thấy những cây trơ trụi lá đã có những nụ hoa bắt đầu hé nở. Những nụ hoa tươi thắm như còn e ấp dưới ánh nắng vàng ban mai rực rỡ. Hiện tượng ấy báo hiệu một mùa xuân nữa lại về.

Thật ra mùa xuân có bao giờ vắng mặt, có bao giờ sinh ra và biến mất đi đâu, phải không bạn? Mùa xuân chỉ tạm ẩn khuất, tiềm tàng đâu đó, rồi lại theo chu kỳ sinh hóa mà tiếp tục hiển hiện trong dòng thời gian chuyển di vô tận, để hiến dâng cho đời niềm an vui và hạnh phúc chân thật, và để tăng trưởng đạo đức tâm linh.

Sáng nay, lật lại trang cổ thi, cần trọng đọc bài thơ của Thiền sư Trùng Hiên, nghe Ngài nhận diện mùa xuân:

*“Xuân sơn điệp loạn thanh
Xuân thủy dạng hư bích
Liêu liêu thiên địa gian
Độc lập vọng hà cực.”*

Dưới tuệ nhãn của Thiền sư Trùng Hiên, chung quanh Ngài mọi cảnh vật đều xinh tươi, rạng rỡ: *“Núi chồng chất xanh, nước lỏng lánh biếc, trời thênh thang cao...”* Có lẽ, Ngài đang ung dung *“đứng riêng trong mù tốt.”*

Như thế, một người mà trong lòng lúc nào cũng thênh thang, tự tại trước mọi hoàn cảnh đổi thay của cuộc đời, thì thế giới này bao giờ cũng là mùa xuân bất tận, phải không bạn?

Trên con đường đi về với mùa xuân tinh khôi, nguyên vẹn, thanh thoát chúng ta lại có duyên gặp gỡ và chào hỏi nhau, nồng nàn như lời thơ của thi sĩ Bùi Giáng, mà chúng tôi xin mượn để kính chào và chúc quý độc giả tận hưởng một mùa xuân tươi mới và vạn sự cát tường:

*“Xin chào nhau giữa con đường,
Mùa xuân phía trước miên trường phía sau...”*

Xuân Mới-Mậu Tý-2008

Kính,

Ban Biên tập

Giới Thiệu KINH PHÁP HOA

THÍCH THÁI HÒA



(tiếp theo)

7. Hiệu quả:

Tin và thực hành Pháp Hoa đưa tới cho hành giả những hiệu quả tốt đẹp cực kỳ đặc biệt.

Như phẩm Phân Biệt Công Đức¹ nói: Chỉ cần nghe và tin Như Lai nói về đời sống vô tận của Ngài, mà đã có rất nhiều người đắc Vô sinh pháp nhẫn. Đắc Vô sinh pháp nhẫn là thể nhận được lý tính Không sinh khởi nơi vạn hữu.

Lại có có vô số Đại Bồ-tát chứng đắc pháp môn “*Văn triền đà-la-ni*.”

Pháp môn *Văn triền đà-la-ni* là pháp môn có khả năng nghe, hiểu, duy trì và nắm giữ những gì tốt đẹp của mọi thứ ngôn ngữ, khi đi qua thính giác của vị thành tựu pháp môn này, và vị ấy chia sẻ những điều mình đã nghe, đã tin và hiểu ấy cho mọi người.

¹ Phẩm Phân Biệt Công Đức, Đại chính tạng, quyển 9, kinh số 262, trang 44.



Lại có vô số Đại Bồ-tát chứng đắc pháp môn: “*Đắc nhạo thuyết vô ngại biện tài.*”

Đắc nhạo thuyết vô ngại biện tài là người đạt tới khả năng trình bày Chánh pháp không bị trở ngại đối với mọi thành phần nghe. Và mọi thành phần nghe ấy, ai nghe cũng hiểu và ưa thích.

Lại có vô số Đại Bồ-tát đắc “*Bách thiên vạn ức vô lượng triền đà-la-ni.*”

Những vị chứng đắc đà-la-ni này là những vị có khả năng xoay chuyển vào sự tương quan của mọi pháp mà mình đã được nghe, nhớ một cách sâu rộng và bình đẳng. Lại có khả năng phá trừ phiền

não, chuyển hóa sự phân biệt, làm cho Hằng sa Phật pháp được hiểu biết.

Lại có vô số Đại Bồ-tát chuyển thanh tịnh pháp luân. Nghĩa là có khả năng chuyển vận bánh xe Chánh pháp thanh tịnh.

Lại có vô số Đại Bồ-tát chỉ còn tám đời, bốn đời, hai đời hay một đời nữa sẽ thành tựu địa vị giác ngộ hoàn toàn.

Tóm lại, thành quả do tin, hiểu và thực hành Pháp Hoa qua thọ trì,

đọc tụng, diễn giảng, tuyên thuyết rộng rãi đến mọi giới là không thể nghĩ bàn, không thể so sánh.

Ở phẩm Tùy Hỷ Công Đức,² Đức Phật dạy: “*Ai nghe Pháp Hoa mà tùy hỷ, người ấy sẽ thành tựu phước báo tốt đẹp về sự đi lại. Và khi nghe kinh Pháp Hoa biết chia sẻ chỗ ngồi cho người khác cùng nghe, thì sẽ có phước báo lớn ở trong thế gian, như sẽ ngồi vào vị trí của Luân Vương, Đế Thích hay Phạm Vương. Và nếu biết thông báo rộng rãi cho mọi người được nghe kinh Pháp Hoa, thì vị ấy có phước báo làm người ở chung với các vị Bồ-tát, và các căn của vị ấy hoàn chỉnh tốt đẹp, đầy đủ các phẩm chất cao quý của phước báo làm người.*”

Ở phẩm Pháp Sư Công Đức,³ Đức Phật nói: “*Nếu có ai hành trì Pháp Hoa qua các hạnh như thọ trì, đọc tụng, diễn giảng, ghi chép thì người ấy sẽ thành tựu 800 công đức thuộc về mắt, 1200 công đức thuộc về tai, 800 công đức thuộc về mũi, 1200 công đức thuộc về lưỡi, 800 công đức thuộc về thân, 1200 công đức thuộc về ý.*”

Như vậy, công đức thanh tịnh của sáu căn là do pháp hạnh của Pháp Hoa dẫn sinh và thành tựu.

Ở phẩm Dược Vương Bồ-tát Bồn Sư,⁴ Đức Phật nói: “*Nếu có người nào nghe kinh Pháp Hoa, hoặc tự mình chép, hoặc bảo người khác chép, thì công đức của người ấy, chỉ có trí tuệ của Như Lai mới biết được là nhiều, ít hay vô hạn.*”

“*Và nếu ai chép kinh này rồi, đem các loại hoa hương cúng dường thì công đức vô lượng.*”

Cũng như trong phẩm này, Đức Phật nói: “*Nếu có ai nghe phẩm Dược Vương Bồ-tát Bồn Sư này lại thọ trì, người ấy sau khi kết thúc thân nữ, không còn thọ thân nữ trở lại.*”

² Phẩm Tùy Hỷ Công Đức, Đại chính tạng, quyển 9, kinh số 262, trang 46.

³ Phẩm Pháp Sư Công Đức, Đại chính tạng, quyển 9, kinh số 262, trang 47.

⁴ Phẩm Dược Vương Bồ-tát Bồn Sư, Đại chính tạng, quyển 9, kinh số 262, trang 57.

Và nếu sau khi Như Lai diệt độ, trong năm trăm năm sau, có người nữ nào nghe kinh Pháp Hoa, tu hành đúng như kinh dạy, đến lúc sinh mạng kết thúc, liền sanh về thế giới Cực lạc của Phật A-di-đà, sinh ra trong hoa sen, an trú trên bảo tòa, được chúng Đại Bồ-tát vây quanh.”

Bồ-tát Dược Vương là tiêu biểu cho vị Bồ-tát thực hành khổ hạnh của Pháp Hoa và là vị Bồ-tát đã đốt thân cúng dường để chứng minh cho sự thành tựu hạnh ấy.

Bởi vậy, Đức Phật dạy: “Nếu có ai nghe phẩm Dược Vương Bồ-tát Bốn Sự mà tùy hỷ và tán dương, người ấy trong đời hiện tại miệng thường phát ra hương thơm hoa sen xanh, lỗ chân lông toàn thân thường toát ra hương thơm chiên-đàn Ngưu Đầu.”

Và công đức của người ấy như đã nói ở trên.

Tuy Bồ-tát Dược Vương đã thực hành Pháp Hoa qua khổ hạnh, không những bản thân Ngài đạt thành quả Pháp Hoa mà những người nghe công hạnh và thành quả ấy mà tùy hỷ và tán dương thì thành quả cũng không thể nghĩ bàn.

Nhưng cũng có khi pháp hạnh của Pháp Hoa cực kỳ đơn giản mà thành quả thực không thể nghĩ bàn, như ở phẩm Phương Tiện nói:

*“Hoặc có người lễ bái
Hoặc chỉ là chấp tay
Cho đến chỉ một tay
Hoặc chỉ là cúi đầu
Dùng tất cả cách ấy
Để cúng dường tượng Phật
Cứ như vậy từ từ
Sẽ gặp vô lượng Phật.
Tự thành đạo Vô thượng
Độ vô số chúng sanh
Nhập vô dư Niết-bàn
Như củi hết lửa tắt.
Hoặc người tâm tán loạn*

*Vào trong chốn chùa tháp
Chỉ xưng Nam-mô Phật
Đều đã thành Phật đạo”.*⁵

Như vậy, hiệu quả từ hạnh nguyện Pháp Hoa đem lại cho hành giả phước báo rất nhiều khía cạnh, ngay cả những khía cạnh vắng sanh về Tịnh độ của Phật A-di-đà, hay sanh lên cõi trời Đạo-lợi hay Đâu-suất, nhưng hiệu quả thành Phật chính là hiệu quả mà Pháp Hoa muốn trình bày.

8. Ngôn ngữ:

Ngôn ngữ Đức Phật sử dụng để diễn tả “thực tướng” qua kinh Pháp Hoa gồm có:

a. Ngôn ngữ siêu việt:

Tức là ngôn ngữ của thiền định Vô lượng nghĩa xứ - ánh sáng phóng quang từ chạng giữa lông mày.

b. Ngôn ngữ quy ước:

♦ Ni-đà-na (Skt., *Nidāna*), Hán dịch nghĩa là nhân duyên (因緣): Tức là Đức Phật sử dụng ngôn ngữ theo thể loại trình bày, diễn đạt về duyên có, về lý do làm phương tiện để diễn tả “thực tướng”⁶

♦ A-ba-đà-na (Skt., *Avadāna*), Hán dịch nghĩa là thí dụ (譬喻): Tức Đức Phật sử dụng thể loại ngôn ngữ thí dụ làm phương tiện để diễn tả “thực tướng”.

♦ Kỳ-dạ (Skt., *Geya*), Hán dịch nghĩa là ứng tụng (應頌), trùng tụng (重頌): Tức là Đức Phật sử dụng thể loại ngôn ngữ kệ tụng, tuyên đọc những điều đã thuyết, thích ứng làm phương tiện để diễn tả “thực tướng”.

♦ Ưu-ba-đề-xá (Skt., *Upadēsa*), Hán dịch nghĩa là luận nghị (論議): Tức là Đức Phật sử dụng thể loại ngôn ngữ của luận lý làm phương tiện để diễn tả “thực tướng”.⁶

⁵ *Phẩm Phương Tiện*, Đại chính tạng, quyển 9, kinh số 262, trang 9a.

⁶ *Phẩm Phương Tiện*, Đại chính tạng, quyển 9, kinh số 262, trang 7c.

♦ Xà-đa-già (Skt., *Jātaka*), Hán dịch nghĩa là bản sanh (本生): Tức là Đức Phật sử dụng thể loại ngôn ngữ kể lại những tiền thân của Ngài khi còn ở địa vị Bồ-tát, làm phương tiện để diễn tả “thực tướng”.

Ngoài chín thể loại ở trên, còn có ba thể loại nữa, gồm:

♦ Hòa-ca-la-na (Skt., *Vyakarana*), Hán dịch nghĩa là thọ ký (授記) hay ký biệt (記別): Loại văn dùng để thọ ký cho đệ tử thành Phật trong tương lai.

♦ Ưu-đa-na (Skt., *Udana*), Hán dịch nghĩa là tự thuyết (自說) hay vô vấn tự thuyết (無問自說): Không ai hỏi, nhưng thấy đúng thời và đúng căn cơ Đức Phật tự nói.

♦ Tỳ-phật-lược (Skt., *Vaipulya*), Hán dịch nghĩa là phương quảng (方廣): Thể loại ngôn ngữ được sử dụng để diễn tả những đạo lý có tính cách uyên áo, vi mật.

Ba loại sau này không có trong bản Hán dịch của Ngài La-thập (*Kumārajīva*), cũng như bản của Xà-na-quật-đa (*Jñānagupta*).

Chín hay mười hai thể loại ngôn ngữ mà Đức Phật dùng để diễn tả thực tại là ngôn ngữ có tính cách quy ước của loài người, nên chúng chỉ là phương tiện mà không phải là cứu cánh.

Bởi vậy, dùng ngôn ngữ ấy để diễn tả thực tại, hay diễn tả cái thấy, cái biết của Phật thì thực tại, hay cái thấy, cái biết của Phật chẳng bao giờ có mặt một cách đích thực trong các thể loại ngôn ngữ diễn đạt ấy.

Ngôn ngữ để diễn tả thực tại toàn diện, thực tại giác ngộ của Phật, không phải là ngôn ngữ ý niệm, mà chính là ngôn ngữ của thiền định và tuệ giác.

Ngay ở phẩm Tựa của kinh Pháp Hoa đã chỉ cho ta thấy ngay, ngôn ngữ diễn tả toàn diện, hay thực tại giác ngộ của Phật là ngôn ngữ không ngôn ngữ.

Ngôn ngữ không ngôn ngữ là ngôn ngữ diễn tả thực tại, hay ngôn ngữ của Pháp Hoa.

Ngôn ngữ ấy là ngôn ngữ của ánh sáng thiền định. Nó được phóng ra từ thiền định Vô lượng nghĩa xứ, ở giữa chạng mảy của Phật, nhằm diễn tả thực tại không bị giới hạn bởi không gian và thời gian. Nó không bị sinh diệt cũng như những nhận thức của con người chi phối.

Ngôn ngữ diễn tả thực tại chứng nghiệm bởi Pháp Hoa qua ánh sáng của thiền định ấy của Đức Phật, chỉ có Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi (*Mañjuśrī*) trực cảm.

Và như vậy, Đức Phật Thích-ca ngay nơi Linh Sơn đã thuyết kinh Pháp Hoa cho đại chúng bằng ngôn ngữ ấy một cách đầy đủ và toàn vẹn.

Nhưng trong đại chúng chỉ có Bồ-tát Văn-thù nghe được ngôn ngữ ấy, và khi Bồ-tát Di-lặc (*Maitreya*) hỏi Bồ-tát Văn-thù về hiện tượng phóng quang của Đức Phật trong lúc nhập định ấy và Ngài Văn-thù đã nói về những gì cho Bồ-tát Di-lặc và đại chúng nghe về ánh sáng của thiền định mà Đức Phật đã phóng ra, thì cũng kể từ đó, ngôn ngữ siêu việt của thiền định Pháp Hoa chuyển dịch qua ngôn ngữ quy ước của con người, làm phương tiện giúp con người trực cảm thực tại.

Ngôn ngữ là phương con người trực cảm còn đơn thuần là âm ngay nơi mọi biểu tượng ấy là đưa lên nở một nụ cười, hoặc hay chỉ là đưa ngón Phật trên cát...



tiện của Pháp Hoa giúp thực tại, nó không thanh, là chữ viết mà tượng, và dù biểu một cành hoa, hay chấp tay, cúi đầu tay vẽ hình tượng

Tất cả những loại ngôn ngữ như vậy đều là ngôn ngữ của Pháp Hoa, sử dụng để diễn tả hay hiển thị thực tại, khiến cho những ai đương cơ đều có thể chứng nhập thực tướng tịch diệt của vạn hữu một cách toàn diện.

Ấy là ngôn ngữ đặc biệt và độc đáo của Pháp Hoa.

(còn tiếp)

**Ai
Cũng Có
Khả Năng
Thương
Yêu**

Joseph Goldstein

Khi mới bắt đầu tập thiền quán tâm từ, metta, có một kinh nghiệm đã giúp tôi thấy rõ được tâm thức mình, cũng như cách tôi liên hệ với những người chung quanh. Lúc ấy, tôi được hướng dẫn thực tập ban rải tình thương của mình đến một người dung (a neutral person), mặc dù lúc đó tôi cũng không hiểu rõ “người dung” là như thế nào. Thầy của tôi, ngài Anagarika Munindra, chỉ nói rằng tôi hãy chọn một người nào gần đây, người mà tôi không thương cũng không ghét.

Lúc ấy tôi đang sống ở Ấn Độ, và trong tu viện nhỏ nơi tôi trú ngụ có một ông lão làm vườn. Tôi gặp ông ta mỗi ngày, nhưng thật

sự tôi chưa bao giờ nghĩ gì về ông. Ông chỉ là một người mà tôi nhìn thấy mỗi khi đi ngang qua. Và tôi giật mình khi ý thức được rằng, có biết bao nhiêu người như vậy chung quanh tôi, những người mà tôi hoàn toàn không thương cũng không ghét. Khám phá đó tự nó cũng là một sự giác ngộ cho tôi.

Và rồi trong nhiều tuần liên tiếp, đều đặn mỗi ngày, trong lúc ngồi thiền tôi bắt đầu quán tưởng về ông lão làm vườn, và niệm thầm những câu như *“Mong cho ông được an vui, mong cho ông được khỏe mạnh, mong cho ông không bị khổ đau.”* Sau một thời gian, tôi bắt đầu cảm thấy một sự ấm áp và thân thiện đối với ông lão, và mỗi khi tôi đi ngang ông con tim tôi mở rộng ra.

Và đó cũng là một kinh nghiệm rất quan trọng trên con đường thực tập của tôi. Tôi khám phá được rằng, cảm tình của tôi đối với một người nào đều tùy thuộc vào chính tôi, mà thật ra, tình cảm ấy hoàn toàn không hề dính dáng gì đến người kia, đến thái độ của họ, hay vào hoàn cảnh. Ông lão

làm vườn trước sau vẫn vậy không thay đổi. Ông không hề đổi cách ông làm việc hay thái độ đối với tôi. Nhưng vì tôi có một cái nhìn mới, và một sự thực tập, con tim tôi bắt đầu mở rộng ra với một sự cảm thông chân thành và quý mến.

Và điều này cũng giúp tôi học được một bài học quan trọng về năng lượng có mặt của tâm từ. Vì tình thương này không hề tùy thuộc vào bất cứ một cá tính nào của người kia, nên nó sẽ không dễ biến đổi thành thù ghét, hờn giận hay là bức dọc, như là các loại tình thương có điều kiện khác. Tình thương vô điều kiện này được phát xuất từ một con tim rộng lượng.

Chúng ta ai cũng có thể cảm nhận được thứ tình thương này, nhưng có thể ta sợ hoặc nghĩ rằng nó hoàn toàn nằm ngoài khả năng của mình. Nhưng tâm từ, metta, không phải là những năng lực dành riêng cho các bậc như là Đức Đạt-lai Lạt-ma, Mother Teresa, hoặc một hạng người xa xôi nào đó. Chúng ta ai cũng có thể thực tập và phát triển, và đều có khả năng thương yêu theo



đường lối ấy.

Làm sao ta có thể mở rộng con tim mình ra trước những khổ đau? Tuệ giác nào có thể làm phát khởi một tâm từ trong ta?

Có một sự thật rất đơn giản và sâu sắc là hạnh phúc chân thật không hề phát xuất từ sự thu góp, hoặc tích chứa cho nhiều những cảm giác vui thú. Bạn hãy thử nhìn lại cuộc đời mình đi, với những cảm giác dễ chịu, những sự kiện vui thích mà mình đã kinh nghiệm, chúng có mang lại cho ta một hạnh phúc nào vĩnh viễn chăng? Chúng ta biết chắc là không, bởi vì tự chúng cũng không thể có mặt lâu dài được.

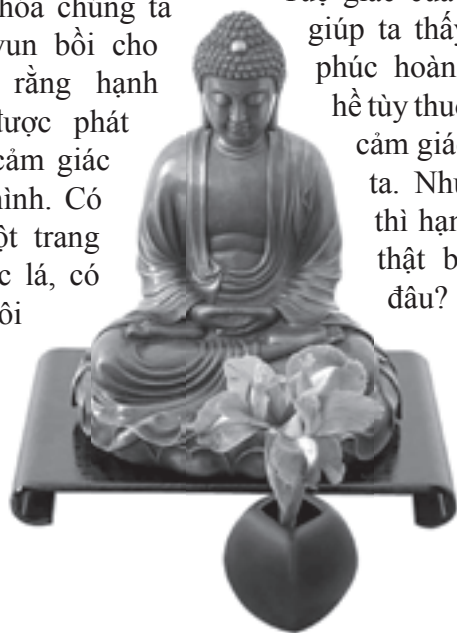
Xã hội và văn hóa chúng ta lúc nào cũng vun bồi cho một niềm tin rằng hạnh phúc của ta được phát xuất từ những cảm giác vui thích của mình. Có lần tôi xem một trang quảng cáo thuốc lá, có hình của một đôi nam nữ rất đẹp đứng trong một khung cảnh như thiên đàng, với điều thuốc trên tay.

Bên dưới là dòng chữ “*Không có gì ngăn trở được thú vui của tôi.*” Và đó không phải chỉ là lời quảng cáo cho thuốc lá mà thôi, thật ra nó có mặt khắp nơi trong mọi khía cạnh của cuộc sống. Có được cái này và bạn sẽ có hạnh phúc, có được cái kia thì bạn sẽ có một niềm vui.

Một điều rất nguy hiểm là niềm tin này - hạnh phúc chân thật chỉ có thể phát xuất từ những cảm giác vui thích - sẽ khiến ta trở nên khép kín với những gì mang lại cho ta sự khó chịu. Nhưng nếu ta đóng chặt con tim mình trước khổ đau, thì ta cũng tự lập kín nguồn suối thương yêu của chính mình.

Tuệ giác của thiền tập sẽ giúp ta thấy rằng, hạnh phúc hoàn toàn không hề tùy thuộc vào những cảm giác dễ chịu của ta. Nhưng nếu vậy thì hạnh phúc chân thật bắt nguồn từ đâu? Và đó cũng là một câu hỏi chính của thiền tập.

Thiền tập là một



nghệ thuật sống, một nghệ thuật tương quan với những gì có mặt trong ta và chung quanh ta. Mỗi khi ta có những cảm xúc như buồn hay vui, giận hờn hay thương yêu, sợ hãi hay can đảm... bao giờ cũng có rất nhiều cách khác nhau để ta quan hệ với chúng. Ta có bị vướng mắc không? Ta có nhận chúng là mình không? Tâm ta có rộng lớn đủ để chấp nhận chúng không, hay đang bị chúng sai sử?

Tâm ta cũng giống như một bầu trời rộng lớn, một không gian bao la. Mọi vật có thể khởi lên trong đó, nhưng không gian ấy vẫn không hề bị ảnh hưởng. Với công phu thiền tập tâm ta có thể được giống như bầu trời ấy, không hề bị lôi cuốn hay dính mắc vào một hiện tượng nào hết. Với một tâm như vậy, chắc chắn ta sẽ an trú trong hạnh phúc, vì nó không hề bị thay đổi hay chi phối bởi những điều kiện. Không có một hạnh phúc nào cao tốt hơn là niềm an lạc. Và sẽ có lúc ta cảm nhận được sự thật ấy.

Điều quan trọng ta cần nhớ là hãy xem tâm từ như một sự thực tập. Có lúc ta cảm thấy thương yêu, và sẽ có lúc không. Cũng

có những lúc niềm đau nổi khổ to lớn quá, ta cũng cần phải bước lui lại một chút, khép kín lại một chút, để mình không bị tràn ngập. Những lúc ấy, ta cần tạo cho mình một khoảng không gian để có thể lấy lại được sự quân bình và an ổn. Và với một năng lượng mới, ta lại có thể mở rộng con tim mình ra. Mỗi lần thực tập tâm từ là mỗi lần năng lượng thương yêu trong ta được lớn mạnh thêm.

Trong thiền tập cũng như trong cuộc sống hằng ngày, vấn đề quan trọng không phải là ta có một kinh nghiệm đặc biệt nào. Vấn đề quan trọng là ta thực tập tiếp nhận chúng như thế nào! Nếu ta biết đối xử với chúng cho khôn khéo, cho dù bất cứ đó là gì, tâm ta sẽ mở rộng ra trước mọi kinh nghiệm của cuộc sống. Và tuệ giác ấy sẽ nuôi dưỡng và làm lớn mạnh tâm từ trong ta.

Đức Đạt-lai Lạt-ma nói: *“Chúng ta chỉ là những người khách ghé thăm hành tinh này. Chúng ta ở đây nhiều lắm thì cũng chín mươi, hoặc trăm năm là cùng. Trong thời gian ấy, ta hãy gắng làm gì cho hữu ích, mang lại những gì là tốt lành cho cuộc đời bằng cuộc*

NỘI SAN HOÀNG PHÁP

sống của mình. Hãy tập cho mình có một sự an lạc, và chia sẻ niềm an lạc ấy đến với người chung quanh. Và nếu ta đóng góp được hạnh phúc cho kẻ khác, ta sẽ thấy được mục đích của cuộc đời này, ý nghĩa của cuộc sống này.”

Điều đó rất là đơn giản. Chúng ta chỉ ở đây trong một thời gian thật ngắn ngủi. Chúng ta có thể làm điều gì tốt lành với cuộc sống của mình không? Ta có thể tạo cho mình một niềm an lạc và san sẻ hạnh phúc ấy với người khác được chăng? Và khi ta đóng góp thêm cho hạnh phúc của kẻ khác, ta sẽ thấy được mục đích và ý nghĩa của cuộc đời này. Công việc của ta là vậy. Và đó cũng là một thử thách của ta.

HIỆN TRÚ phỏng dịch



Nắng Mới Bên



Chúc nhau trăm tuổi đều là tuổi xuân...

Những lời chúc tốt đẹp đầu xuân là điều hầu như không thể thiếu được ở bất cứ nơi đâu trên thế giới, và lại càng không thể thiếu được trong những xã hội Á Đông, nơi vốn có truyền thống xem trọng những giá trị tinh thần hơn là vật chất.

Thật vậy, ngay cả khi ta đang sống giữa bộn bề những khó khăn vất vả, chỉ cần nghe được những lời chúc xuân của người thân và bè bạn là cứ tưởng như mình rồi sẽ lập tức vượt qua được tất cả mọi khó khăn, và cũng tin tưởng rằng trong năm mới mọi thứ đều sẽ mới, sẽ tốt đẹp hơn và hoàn hảo hơn rất nhiều so với năm cũ!

Nhiều người cho rằng những lời chúc quá tốt đẹp dành cho nhau trong dịp xuân về thường là sáo rỗng vì không hợp với thực tế và thường có đến chín phần mười là không thể đạt được! Nào là sống lâu trăm tuổi, vạn sự như ý, an khang thịnh vượng, phát tài phát lộc... Thôi thì đủ cả mọi điều tốt đẹp, cứ như mặt đất này phút chốc đã biến thành thiên đường với toàn những điều mà ai ai cũng luôn mơ ước! Biết là không thể có được mà vẫn cứ nói ra, vẫn cứ chúc cho nhau, vẫn cứ hy vọng hão, như vậy chẳng phải chỉ là những lời sáo rỗng đó sao?

Tuy nhiên, mọi truyền thống đều có những ý nghĩa tốt đẹp nhất định của chúng. Chỉ sợ rằng chúng ta không hiểu được thâm ý của người xưa nên đôi khi vô tình đánh mất đi những ý nghĩa sâu xa trong đó mà thôi. Những lời chúc tốt đẹp mà chúng ta dành

Thêm Xuân

Nguyễn Minh



cho nhau, xét cho cùng chính là sự biểu lộ mối quan tâm đến nhau và sự khao khát vươn đến mọi điều tốt đẹp hơn trong cuộc sống. Vì thế, điều quan trọng ở đây là chúng ta nên hiểu về ý nghĩa của chúng như thế nào, và thể hiện chúng theo cách nào để phù hợp với những ý nghĩa đích thực đó. Nếu bạn cầu chúc cho một người nào đó với mức độ tình cảm dành cho người ấy được đo bằng số không, thì chắc chắn lời chúc

ấy cho dù có văn hoa, tốt đẹp đến đâu cũng sẽ chỉ là những lời sáo rỗng! Nhưng nếu bạn thực sự gửi gắm tình cảm chân thành của mình dành cho ai đó trong lời cầu chúc của mình, thì điều chắc chắn là cho dù bạn có thể hiện một cách vụng về đến đâu đi chăng nữa, những lời cầu chúc ấy vẫn sẽ được trân trọng.

Vì thế, cho dù chúng ta luôn sẵn có rất nhiều lời chúc xuân hết sức tốt đẹp để chọn lựa và gửi đến cho những người thân quen của mình, nhưng có hai điều mà tự thân bạn nhất thiết phải có được để mang lại giá trị chân thật cho những lời chúc tốt đẹp ấy.

Điều thứ nhất muốn nói đến ở đây chính là tình cảm chân thật. Khi xuất phát từ tình cảm chân thật, mọi lời cầu chúc đều có thể xem là tốt đẹp, không chỉ vì nội dung tốt đẹp hàm chứa trong từng câu chữ, mà chính là do nơi tình cảm chân thành được gửi gắm vào trong đó.

Trong mối quan hệ đa dạng với nhiều người khác nhau trong xã hội, điều tất nhiên là chúng ta không bao giờ có thể dành cho tất cả mọi người một tình

cảm đồng đều như nhau. Ngay cả với những thành viên trong cùng một gia đình thì sự khác biệt về mức độ tình cảm mà chúng ta dành cho mỗi người cũng vẫn có những khác biệt nhất định nào đó. Tuy nhiên, tình cảm chân thật không phụ thuộc vào mức độ tình cảm mà chúng ta dành cho mỗi người. Điều quan trọng nhất là, cho dù trong tình yêu, tình bạn hay tình gia tộc, những tình cảm mà chúng ta dành cho nhau phải hết sức chân thật, được xuất phát từ chính những cảm xúc thật có trong lòng ta mà không phải gượng ép tạo ra bởi một lý do hay động lực nào khác.

Trong thực tế, bất cứ quan hệ giao tiếp nào trong xã hội cũng đều bao gồm hai yếu tố: một là nhu cầu giao tiếp thuần túy và hai là tình cảm nảy sinh trong quá trình giao tiếp. Lấy ví dụ thật đơn giản như khi bạn ghé vào hiệu sách để chọn mua một quyển sách chẳng hạn. Điều tất nhiên là bạn cần có sự giao tiếp với một nhân viên bán hàng. Người ấy sẽ giới thiệu với bạn về những tựa sách hiện có trong nhà sách, sẽ gợi ý với bạn về những cuốn sách hay đang được nhiều người ưa chuộng,

hướng dẫn bạn trong việc tìm kiếm cuốn sách mà bạn cần...

Bạn đang có nhu cầu mua sách và nhân viên bán hàng có trách nhiệm bán sách. Vì thế, giữa hai bên nảy sinh một quan hệ giao tiếp thuần túy. Tuy nhiên, trong quá trình giao tiếp, có thể là sự tinh tế và chu đáo với nụ cười duyên dáng đầy thiện cảm của cô bán hàng sẽ làm nảy sinh nơi bạn một mức độ tình cảm nhất định. Đồng thời, phong cách giao tiếp lịch sự, cử chỉ nhã nhặn của bạn cũng làm nảy sinh nơi cô bán hàng một tình cảm tích cực nào đó. Do yếu tố tình cảm nảy sinh này, đôi bên có thể sẽ tiếp tục trao đổi thêm một vài vấn đề nào đó ngoài quan hệ thuần túy của việc mua bán, cũng có thể sẽ mời nhau một ly nước giải khát hoặc thậm chí một bữa cơm làm quen...

Nhưng ngược lại, nếu bạn bắt gặp một khuôn mặt khó đăm đăm và luôn cau có, chỉ trả lời từng tiếng một nhát gừng, thì có lẽ số đo của yếu tố tình cảm nảy sinh sẽ chỉ là số không, hoặc thậm chí có thể xem là số âm nếu như nó đủ để làm cho bạn bức bối rời khỏi cửa hàng ấy ngay tức khắc!

Suy rộng ra một cách tương tự thì tất cả mọi quan hệ khác cũng đều như thế. Quan hệ giữa người bán hàng và người mua hàng, giữa người chủ thuê và người làm công, thậm chí cho đến giữa vợ chồng với nhau cũng đều như thế.

Chính vì thế mà luôn có những người bán hàng dành được tình cảm của người mua, có được những khách hàng sẵn sàng ủng hộ lâu dài cho họ. Hoặc có những người làm công vẫn chấp nhận gắn bó với chủ thuê ngay trong những hoàn cảnh khó khăn nhất, cho dù có thể dẫn đến sự thiệt thòi về vật chất. Bởi vì giữa họ với nhau không chỉ có thuần túy mối quan hệ giao tiếp qua công việc, mà còn có sự nảy sinh những tình cảm chân thật.

Tương tự như vậy, khi hai người kết hôn với nhau, quyết định cùng nhau chung sống để tạo dựng một gia đình, họ sẽ ràng buộc với nhau trước hết bởi yếu tố thuần túy là mục đích tạo dựng gia đình. Nhưng trong quá trình giao tiếp và chung sống, chính sự quan tâm lẫn nhau, giúp đỡ và hy sinh cho nhau sẽ ngày càng làm nảy sinh giữa đôi bên những

tình cảm gắn bó thắm thiết bền vững. Ngược lại, cho dù đã chung sống với nhau đến mười năm, hai mươi năm, nhưng nếu không có sự quan tâm lo lắng cho nhau, không cùng nhau chia sẻ những buồn vui, sướng khổ, thì yếu tố tình cảm chắc chắn sẽ không thể được nuôi dưỡng đủ để gắn kết đôi bên trong hạnh phúc.

Khi chúng ta biết phân biệt giữa nhu cầu giao tiếp thuần túy và yếu tố tình cảm nảy sinh, chúng ta sẽ dễ dàng hiểu được thế nào là tình cảm chân thật. Đó chính là sự tách rời khỏi nhu cầu công việc, được thể hiện bởi những cảm xúc thật có trong lòng ta mà không do bất cứ một sự tính toán lợi dụng hay áp lực nào từ bên ngoài. Chẳng hạn, khi bạn mua một món quà cho sếp với hy vọng là những ngày làm việc sắp tới ở văn phòng sẽ được “dễ thở” hơn, thì điều đó hoàn toàn không thể xem là tình cảm chân thật. Điều này thật dễ hiểu, bởi vì trong trường hợp này thì chỉ cần sếp chuyển công tác sang một bộ phận khác không trực tiếp chi phối công việc của bạn, chắc chắn bạn sẽ quên ngay cả tên gọi của sếp, nói gì đến chuyện quà

biểu! Ngược lại, nếu bạn thực sự biết ơn vì những quan tâm giúp đỡ tận tình của sếp trong suốt thời gian qua, đã giúp bạn vượt qua được nhiều khó khăn trong công việc, thì sự thể hiện tình cảm của bạn là chân thật. Trong trường hợp này, cho dù sếp có chuyển công tác đi nơi khác, chắc chắn bạn cũng sẽ không ngại bỏ công tìm đến cơ quan mới của sếp để bày tỏ tình cảm của mình.



Trước khi bạn gửi lời chúc xuân đến với ai đó, hãy chắc chắn là bạn đã có được tình cảm chân thật với người đó. Như đã nói, không cần thiết phải đạt đến mức độ “đồng sinh cộng tử” hay “chia ngọt sẻ bùi” với nhau mới gọi là có tình cảm chân thật. Cho dù chỉ là những tình cảm vừa nảy sinh qua sự giao tiếp gần gũi, nhưng nếu thực

sự là những cảm xúc thật có trong lòng bạn, được nảy sinh một cách hoàn toàn tự nhiên mà không có bất cứ sự tính toán lợi dụng nào, thì đó chính là những tình cảm rất chân thật!

Bạn có thể phân vân rằng khi đặt ra tiêu chí này phải chăng có thể sẽ giới hạn số lượng những người mà bạn muốn chúc xuân? Điều này thật ra không hẳn thế. Tình cảm chân thật của chúng ta không phải là một kiểu “tài nguyên” có giới hạn, vì thế mà cho dù bạn có dành tình cảm chân thật của mình cho bao nhiêu người cũng không hề sợ... thiếu.

Vấn đề đối với hầu hết chúng ta là, khi tập thành thói quen bày tỏ tình cảm với người khác một cách không chân thật, chúng ta không chỉ đang dối gạt người khác mà còn là đang dối gạt chính bản thân mình. Những cách nói “xã giao” thân mật một cách giả tạo không phải là “vô thường vô phạt” như nhiều người lầm tưởng, mà thực sự là một thói quen tai hại có thể làm chai lỳ những cảm xúc chân thật trong lòng ta. Vì thế, để có được mối quan hệ giao tiếp tốt với tất cả mọi người, trước hết chúng ta cần phải biết chân thật

với chính mình.

Khi chúng ta chân thật với chính mình, chúng ta sẽ nhận ra rằng không cần thiết và không nên thể hiện tình cảm một cách giả tạo, không chân thật với bất cứ ai. Tuy nhiên, điều đó hoàn toàn không có nghĩa là giới hạn những đối tượng tình cảm của chúng ta, mà có nghĩa là hãy cố gắng tập thói quen luôn quan tâm đến người khác một cách chân thật. Khi ta quan tâm đến người khác một cách chân thật, ta sẽ luôn dễ dàng tìm thấy những điểm đáng yêu, dễ mến ở bất cứ ai, và điều đó giúp ta nảy sinh tình cảm chân thật, không giả tạo.

Hãy mở rộng tình cảm chân thật của bạn đến với tất cả mọi người trong cuộc sống này bất cứ khi nào có dịp, bởi vì cuộc sống chỉ có ý nghĩa khi ta có được mọi người quanh ta để thương yêu và được thương yêu. Tuy nhiên, hãy tập thói quen chỉ bày tỏ tình cảm của bạn một cách thật lòng. Sự chân thật sẽ được đáp lại bằng chân thật, và vì thế mà cuộc sống của chúng ta mới thực sự có ý nghĩa, thực sự là một mái nhà chung ấm áp cho tất cả mọi người chứ không phải là một

“đấu trường” mà trong đó ai ai cũng luôn phải hoài nghi, dò xét lẫn nhau.

Khi bạn đã có được tình cảm chân thật với một người, lời cầu chúc của bạn sẽ không bao giờ có thể bị xem là sáo rỗng, bởi vì nó luôn được xuất phát từ tình cảm chân thật ấy. Hơn thế nữa, tình cảm chân thật bao giờ cũng dẫn đến sự quan tâm lẫn nhau, nhờ đó chúng ta sẽ có thể hiểu được nhiều điều về mức sống cũng như hoàn cảnh hiện thời của người kia. Vì thế mà bất cứ lời chúc nào khi được chọn gửi đến cho người



khác đều sẽ không chỉ là những nội dung sáo rỗng.

Điều cần thiết thứ hai để mang lại giá trị chân thật cho lời cầu chúc của bạn là những giá trị thật có của chính bản thân bạn. Điều này có ý nghĩa hết sức quan trọng. Cũng giống như khi bạn dẫn đường cho một ai đó, bạn nhất thiết phải tự mình thông thạo đường đi thì những chỉ dẫn của bạn mới thực sự có giá trị. Nếu chúng ta thực lòng mong muốn cho những lời chúc tốt đẹp của mình trong dịp xuân về sẽ trở thành hiện thực, thì nhất thiết bản thân ta phải thực sự có được những giá trị nhất định nào đó.

Bạn không thể cầu chúc, mong muốn cho người khác được an vui hạnh phúc nếu như bản thân bạn chưa từng trải nghiệm một cuộc sống an vui hạnh phúc hoặc ít ra cũng là đang hướng đến một đời sống như thế. Bạn không thể cầu chúc, mong muốn cho người khác dồi dào tiền của nếu như bản thân bạn không có bất cứ biểu hiện nào của sự siêng năng cần mẫn, tích cực trong công việc. Bạn cũng không thể cầu chúc, mong muốn cho người khác được dồi dào sức khỏe nếu

như bản thân bạn không biết tự giữ gìn sức khỏe, rơi vào cảnh nghiện ngập, rượu chè be bét...

Những điều đó nghe qua có vẻ như chẳng liên quan gì đến nhau, nhưng thực ra lại là những giá trị luôn gắn bó mật thiết. Một lời cầu chúc chân thành không chỉ đơn thuần là sự bày tỏ niềm mong ước của bạn về những điều tốt đẹp cho ai đó. Trong thực tế, nó còn có một sức mạnh động viên, khích lệ, có thể giúp cho người nhận được lời cầu chúc đó tăng thêm sức mạnh, niềm tin và nghị lực để hướng đến những thành quả tốt đẹp thực sự. Và vì thế mà nhân cách và những giá trị tinh thần của mỗi người luôn là nền tảng để tạo ra giá trị đích thực cho lời cầu chúc mà họ đưa ra.

Bạn có thể tự mình nhận ra điều này bằng cách phân tích những cảm xúc của chính bản thân khi nhận được một lời cầu chúc từ ai đó. Bạn sẽ dễ dàng nhận ra sự khác biệt giữa lời chúc xuân của một người này khi so với một người khác. Điều gì đã tạo ra sự khác biệt đó? Chính là sự khác biệt về nhân cách của họ, là những giá trị tinh thần mà mỗi người đã tạo ra trong đời sống. Điều này giải thích một

tập tục có từ rất xa xưa của người Việt, mỗi dịp xuân về luôn mong muốn sẽ được một vị đạo cao đức trọng trong thôn xóm, hoặc một người có những đức tính như hiền hậu, siêng năng, tử tế... đến viếng thăm nhà mình trước tiên để chúc Tết. Ý nghĩa tích cực này đã bị rất nhiều người hiểu sai, để rồi đâm ra phê phán cho đó là một sự mê tín, hủ tục.

Thật ra, không chỉ là những lời chúc xuân, mà ngay cả những lời khuyên bảo hoặc an ủi thường ngày trong cuộc sống của chúng ta cũng luôn gắn liền với giá trị tự thân của người đưa ra những lời khuyên bảo hoặc an ủi đó. Có những người chỉ cần nói ra một lời động viên khuyến khích là đã khiến cho người nghe như được tăng thêm sức mạnh bội phần, nhưng ngược lại cũng có những người mà cho dù có nói ra toàn những lời văn hoa tốt đẹp cũng chỉ bị người khác xem như gió thoảng, không một chút lưu tâm! Khi thấy được sự khác biệt này là có thật, chúng ta sẽ dễ dàng hiểu được vì sao người xưa rất xem trọng những ai sẽ đến chúc Tết cho gia đình mình.

Nói một cách khác, nếu chúng ta thực sự muốn cầu chúc những điều tốt đẹp cho người khác, thì điều trước tiên là chúng ta phải hiểu và trân trọng những giá trị tốt đẹp đó, cũng như tự mình có được những nỗ lực hoàn thiện bản thân để hướng đến chính những điều tốt đẹp đó.

Khi bạn thực sự có tình cảm chân thành với ai đó và tự xét mình có được những giá trị tự thân nhất định, thì lời chúc xuân mà bạn dành cho người ấy chắc chắn sẽ luôn có những giá trị tích cực mà không chỉ là những lời mang tính xã giao, sáo rỗng.

Trong chu kỳ vận chuyển của thiên nhiên, mùa xuân luôn mang đến nguồn sinh lực lớn lao cho hết thảy muôn loài. Cho dù không hề biết đến việc chúc xuân nhưng muôn loài vẫn đua nhau sinh sôi nảy nở, vẫn náo nức hân hoan khi khởi đầu một chu kỳ mới với những điều kiện ưu ái mà thiên nhiên ban tặng trong dịp xuân về. Con người chúng ta không chỉ nhận được nguồn sinh lực tự nhiên từ thiên nhiên, mà còn muốn tạo ra và dành cho nhau những nguồn sức mạnh tinh thần khác trong dịp xuân về để

cùng hướng đến những điều tốt đẹp hơn trong năm mới. Việc dành cho nhau những lời chúc xuân là một phong tục tốt đẹp và mang nhiều ý nghĩa tích cực. Khi chúng ta có thể hiểu đúng những ý nghĩa này, chúng ta không chỉ mang đến nguồn động lực tích cực cho người khác mà còn là tạo ra được khuynh hướng tốt đẹp cho chính bản thân mình. Vì thế, xét cho cùng thì những sự cầu mong, những niềm mơ ước lúc xuân về thực sự là những nỗ lực tích cực để cùng nhau vươn lên hoàn thiện. Trong ý nghĩa đó, những sự tốt đẹp trong cuộc sống thực sự đang được chúng ta chủ động tạo ra mỗi ngày chứ không phải là sự mong chờ dựa vào nội dung của những lời cầu chúc.

Khi hiểu theo ý nghĩa này, chúng ta sẽ thấy những nỗi khát khao, những niềm mơ ước được thể hiện qua lời chúc xuân của mọi người trong dịp xuân về không phải là những nội dung được cường điệu đến mức hão huyền, mà chỉ đơn giản là một sự biểu hiện của tinh thần lạc quan, luôn cố gắng vươn đến những điều tốt đẹp hơn trong cuộc sống. Bởi vậy, cho dù biết

chắc là tất cả đều sẽ già suy theo thời gian nhưng chúng ta vẫn không hề thiếu sự chân thành khi cầu chúc cho nhau một tuổi xuân mãi mãi tồn tại:

*Xuân là xuân khắp mọi nhà,
Chúc nhau trăm tuổi vẫn
là tuổi xuân!*



Và thật ra thì cái tuổi xuân khi trăm tuổi ấy vẫn là một điều hoàn toàn có thể đạt được!

(Hết)





tiệpkh@2006

“Nhân thế hân phùng khai khẩu tiểu...”
– Hiếm gặp người ta mở miệng cười!

**XUÂN VUI...
TÌM NỤ CƯỜI
DI LẠC
XỨ CỜ HOA**

Trần Kiêm Đoàn

*Sparks, Nevada,
ngày Black Friday 2007*

Lời than của của phái tiêu dao Trung Hoa thời cổ lễ ra phải xuất hiện thời nay và đặc biệt là ở châu Mỹ này mới phải.

Người Mỹ lập quốc sau những trận thư hùng cát chạy, đá bay với người Da Đỏ. Lập nên nước Mỹ rồi thì chọn con chim Ó (bald eagle), mắt tròng mỏ quặm làm quốc điểu. Chọn cây Sồi (oak) cành lá lúc nào cũng có vẻ như cần cỗi, quăn queo, khô quắp làm quốc mộc. Khi ánh sáng đến từ phía chân trời xa xa trước mắt không tươi vui an lạc thì làm sao

cái bóng thực tại hứa hẹn được một nụ cười tươi.

Phải chăng vì tự trong thâm sâu của dòng sông, người Mỹ – một tổng hợp đủ mọi nhóm chủng tộc trên thế giới – có chung một nghiệp lực là không thỏa hiệp với hoàn cảnh xuất thân nên phải cất công vượt biển, băng rừng đi tìm một suối nguồn hạnh phúc khác lạ, mới mẻ hơn nơi miền Tân Thế Giới?! Bản chất của sự tìm tòi thường mang sẵn hạt giống không thỏa mãn. Bởi vậy, xã hội Hoa Kỳ được xem là có nhiều tiền bạc và của cải hàng đầu thế giới nhưng cũng là một xã hội làm việc vất vả, mãi mê tìm kiếm một nếp sống hạnh phúc mà có thể suốt đời chỉ thấy treo xa tắp ở cuối đường hầm mơ ước.

Suốt hơn 300 năm lịch sử, có không ít người Mỹ, nhất là người Mỹ cao niên trong thế kỷ này, thường biểu hiện một điệu sống cô đơn và nghèo khó – có tiền đầy ắp ở các trương mục ngân hàng mà vẫn cứ nghèo xác rác, xơ rơ! – Lắm khi, người có nhiều tiền lại sống nghèo nàn; trong khi người không tiền mà vẫn sống đời giàu có. Con người có bom nguyên tử trong

tay nhưng lại yếu đuối vô cùng vì càng làm chủ vật chất con người càng dễ biến thành nạn nhân của sự mất mát; càng làm chủ bom nguyên tử, con người càng cảm thấy thân phận bọt bèo của mình gần với cái chết và sự hủy diệt hơn bao giờ hết.

Người ta chỉ cảm thấy mạnh mẽ và bớt cô đơn khi đang sống thật sự và sung sướng; đùa vui thường thức cuộc sống đó bằng chất liệu tuyệt vời và vô giá của đất trời. Sáng mai, say sưa nhìn một tia nắng đẹp như nhấp chén trà thơm; ban trưa nghỉ một chút an lành như tới miền lạc thú; buổi tối sống hòa ái với đêm về như nghe lời hát ngọt ngào của tạo vật... là những điều kiện “ắt có” để sống đời đại phú!

Chất lượng và niềm vui trong cuộc sống là thước đo ý nghĩa của cuộc đời. Alan Watts trong *“Hãy Trở Thành Chính Bạn” (Become What You Are)* thì cho rằng, hình ảnh của một *Người-Nghèo-Nhiều-Tiền* là không cảm thấy thoải mái hòa điệu hoàn toàn với con người và cuộc đời chung quanh. Họ nghèo bẽ bạn vì thích làm ông chủ tuyệt đối, không dễ dàng chấp nhận sự khác biệt và đối

thoại.”. Cho nên tha làm bạn với chó, mèo, chim, chuột... ngoan ngoãn – những đối thể không nói cùng ngôn ngữ với họ để tránh tranh biện lời thôi – vẫn còn thú vị hơn sống cạnh tha nhân để phải bức mình tranh cãi chuyện thời thế, chính trị, tôn giáo với những đầu óc bảo thủ, vọng ngữ và cực đoan chung quanh. Đồng thời, kẻ nhiều tiền của mà vẫn nghèo xơ rơ đó chỉ muốn dính mắc vào ngôi vị chủ tể mà chẳng bao giờ biết buông xả. Họ có khuynh hướng ở ẩn để làm kẻ “tuần đạo” một mình trong lầu đài vật chất và tâm tư đầy trói buộc của chính họ.

Xã hội phương Tây mỗi ngày một giàu có. Nhưng niềm vui trong cuộc sống mỗi ngày một nghèo. Căn nhà trị giá hàng triệu đô la trên đồi lại trở thành nhỏ hẹp và khó khăn hơn để ngửa lòng đón bạn như căn nhà nhỏ thuê mướn ngày xưa. Chiếc xe lộng lẫy mua hàng trăm nghìn đô la lại đóng cửa chặt hơn và rất ít khi sẵn sàng đón bạn lên đường như chiếc xe cũ kỹ của những năm về trước.

Cách mạng khoa học kỹ thuật của thế kỷ 20 giúp đưa con

người lên vũ trụ và nối kết những vùng đất xa xăm của địa cầu thành một ngôi làng nhỏ; nhưng cũng dựng nên tâm lý lẩn lút chiếm hữu, lấy thịt đè người với biểu tượng “văn hóa Football.” Càng xông xáo vào cuộc sống bon chen, tâm hồn con người càng trở nên lạnh lùng sắt đá, cạnh tranh quyết liệt, nên ngày càng thiếu vắng và hiu hắt nụ cười.

Sự nóng bỏng đầy dương tính của văn hóa phương Tây bỗng dịu lại khi tiếp xúc với nền văn hóa tĩnh lặng và trầm tư của phương Đông; nhất là nền văn hóa Phật giáo.

Khi con người trong xã hội kỹ nghệ Âu Mỹ mang tâm lý bão nổi và trở nên khủng hoảng, họ sẽ cảm thấy yếu đuối và tha thiết cần một chỗ dựa. Nhưng biết dựa vào ai? Tôn giáo truyền thống dạy cho họ đức tin dựa vào Thượng Đế toàn năng quá mênh mông và cao viển. Triết học duy lý truyền thống và hiện sinh về sau lại gieo tâm lý hoài nghi chính mình và tha nhân vì mình là người xa lạ với chính mình (Camus) và tha nhân là địa ngục (Sartre). Đạo Phật đến, mang theo một luồng gió mới. Đó là tư tưởng giải phóng

thần quyền. Đạo Phật vực con người đứng dậy trên chính hai chân của mình để đẩy lùi bóng tối mê mông của tâm thức ỷ lại. Đạo Phật thuyết phục con người chối bỏ sự dính mắc và tôn sùng thế giới vật chất chung quanh đang trôi buộc kiếp người.

Và, quan trọng nhất là đạo Phật đã đem đến cho xã hội Âu Mỹ nụ cười – Nụ Cười Di Lặc không phê phán khen chê – mà con người trong một xã hội nóng bỏng cạnh tranh đang khao khát. Biểu tượng cho hạnh phúc và an lạc là nụ cười của Phật Di Lặc mà người Mỹ gọi một cách đầy tính dân gian gần gũi là ông Phật Vui Sướng, ông Phật Hạnh Phúc (Happy Buddha) hay ông Phật Cười (Laughing Buddha). Ông Phật là tánh mà nụ cười là tướng. Tánh Phật là Vui mà tướng Phật là Cười! Kể từ sau cuộc chiến Việt Nam, kỹ nghệ “ông Phật Cười” ở Hoa Kỳ nở rộ. Đây là sự xuất hiện tượng đài, tranh vẽ, sách báo, mạng lưới truyền thông đủ loại hình ảnh của ông Phật Cười, ông Phật Vui Sướng, ông Phật Hạnh Phúc... Nét cười có khi chỉ là một cái tượng Di Lặc nhỏ bằng

ngón tay treo lủng lẳng trong xe cho đến những bức tượng lớn đặt bên cạnh các thác nước của các hòn non bộ. Mở đầu thiên niên kỷ 21 “Y2K”, trong nghệ thuật trang trí nhà cửa, tượng Phật Thích Ca ngồi tham thiền nhập định như biểu tượng cho một sự tĩnh lặng an lạc đặt ở vườn sau và tượng Phật Di Lặc cười biểu tượng cho vui sướng, hạnh phúc đặt ở vườn trước trở thành một cái “mốt” mang tính hài hòa giữa nhân sinh và triết lý; một triết lý sống cứu khổ mua vui để tìm về với chính mình đang bị lãng quên.

Tác giả của 18 cuốn sách thuộc hàng “Best seller” và được tạp chí thời danh Forbes liệt vào một trong 50 nhà tư tưởng lớn nhất hoàn cầu về lĩnh vực thương mại trong thế kỷ này, đó là tiến sĩ Marshall Goldsmith. Ông ta đã theo Phật giáo trong suốt 30 năm qua. Ông dựng những trung tâm Thiền học ở Mỹ và nhiều quốc gia lân cận. Trong rừng thiền tu tập hàng ngày của Phật giáo, anh Mỹ trắng Marshall mang tâm trạng giải thoát này luôn luôn hớn hờ nói rằng, mọi hành giả đang cất bước đi tìm hạnh phúc

chỉ cần nhớ và thực hành ba chữ, ba chữ mà thôi nhé: ***“Be Happy Now!” (Hỷ Lạc Hiện Tiền – Vui Lên Nào!)*** là đủ. Goldsmith nói rằng, ông đến với Phật giáo vì bị chinh phục bởi tinh thần hỷ xả, cuốn hút bởi nụ cười Di Lặc, và cảm nhận được nguồn hạnh phúc vì kinh nghiệm thực tiễn cho biết rằng, mọi rắc rối của thương trường rồi cũng giản đơn và an tịnh sau ngưỡng cửa thiền môn. *Hãy để cho đạo Phật đi vào cuộc đời; đừng để cho cuộc đời đi vào đạo Phật. Để đạo Phật an lạc đi vào cuộc đời thì cuộc đời sẽ được hóa giải, mua vui. Ngược lại, để cuộc đời bon chen xâm lấn vào đạo Phật thì đạo Phật sẽ bị ô nhiễm và thiền môn sẽ trở thành bất tịnh.*

Không có sự mâu thuẫn giữa Phật pháp và cuộc đời hiện thực vì đức Phật đã từng xác định rằng, “vạn pháp giai thị phật pháp” (phật không viết hoa). Nghĩa là mọi vật và mọi sự vật giữa đời này đều là phật pháp vì tính phật là tính thật. Đức Phật giác ngộ qua phương tiện thiền định Thích-ca Mâu-ni; đức Phật đạt đạo bằng phương tiện nụ cười muôn thuở Di Lặc và hăng hà sa số chư Phật cũng

như mọi loài và mọi vật đều có “tính thật tức là tính Phật” như nhau. Có khác nhau chăng là trên cuộc hành trình tìm ra một con đường lợi lạc để đi, người ta có can đảm truy tìm “tính thật” để theo đuổi đến kỳ cùng hay nửa đường buông tay để cho “tính giả” làm chủ lối đi.

Giới chuyên gia và trí thức Mỹ tìm đến đạo Phật bằng đôi hài bầy dặm của khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Họ không tìm đến đạo Phật bằng hình thức thờ cúng lễ bái mà tìm đến với đầu óc, tinh thần học thuật. So với lịch sử Phật giáo phương Đông, đa số người Âu Mỹ đến với đạo Phật quá muộn màng sau một quá trình dài liên tục thu thập và đào thải những hệ thống lý thuyết tâm linh, những triết lý tâm vật trùng trùng, những tín điều chân tín và mê tín từ thời thái cổ đến thế kỷ 20. Họ đến muộn nhưng bằng những bước đi vững chãi của phương pháp luận khoa học ứng dụng. Điển hình như trong ngành y khoa tâm lý trị liệu (psychotherapy), những chuyên viên y khoa tâm lý trị liệu Mỹ đã “tập đại thành” ý nghĩa nụ cười Di Lặc thành một tài liệu giáo khoa y khoa

dưới tiêu đề “Cảm Nang Tâm lý Trị Liệu Theo Phương Pháp Phật Di Lặc Dành Cho Thế Giới Phương Tây” (Happy’s Buddha Holistic Counseling Manual for People of the Western World). Mở đầu tài liệu này là một câu xác định đây... hấp dẫn như sau:

“Tại sao Ông Phật lại vui sướng nhỉ?!”

“Vì chẳng giống như người thường – những kẻ chưa giác ngộ (unlightened person) – chỉ hiểu mọi điều qua đầu óc phân tích và lý luận chặt chẽ của riêng mình, Ông Phật (bậc giác ngộ “Enlightened One”) hiểu bằng trí huệ toàn giác. Đây là sự mở toang mọi cánh cửa phân tích, lý luận, trực giác, siêu hình... để tiến thẳng vào tánh thật và tướng thật của vạn pháp thường hằng rộng lặng, giản đơn không còn biên giới phân chia sướng khổ, vui buồn, yêu ghét nên Ông Phật cười! Đây là nụ cười của bậc giác ngộ đã hiểu rõ hết chân tướng của vạn vật, vạn sự; hiểu được ngọn nguồn gây khổ đau và con đường đoạn diệt phiền muộn khổ đau. Ta và người đều hiện ra bằng chân tướng không che giấu, thấy nhau và

biết nhau trong mối tương quan không có chỗ ẩn núp cho ta và cả cho người. Vì vậy, Chủ Thể và Đối Thể đã hòa quyện với nhau trong toàn vũ trụ này. Cái Tiểu Ngã hòa mình vào Đại Ngã khiến tâm không phân biệt. Tất cả là hòa ái, tất cả là niềm vui, tất cả là nụ cười hỷ xả.”



Bên tách trà Xuân đầy đạo vị, nhớ làm chi chuyện cũ đã qua; bản khoản làm chi chuyện đời chưa tới. Đồi cả không gian vô biên và thời gian vô tận để lấy một nụ cười. Quên hết! Chỉ nhớ trong một thoáng, và một thoáng là thiên thu, cái triết lý cao viễn nhất chỉ có ba chữ: Vui Lên Nào! Be Happy Now! Hỷ Lạc Hiện Tiền! Đây là Bồ Giác bên kia, là trái tim Bát Nhã, là nụ cười Di Lặc... đang có trong ta, sao lại cứ chạy quanh hoài, mãi miết đi tìm nơi đâu cho gặp?!

(Hết)

TIẾNG-CHUÔNG-NGÂN

Hạnh Phương

Chuông ngân trầm lắng chuông ngân
Giọt chuông cam lộ hồng trần ngân nga
Ngân vào đồng nội cỏ hoa
Đêm trắng vang vọng âm ba nhịp nhàng

Chuông ngân sang ánh đạo vàng
Ngàn năm diệu sử từng trang chơn thường
Nước non ngàn dặm tình thương
Non cao biển rộng mười phương thái hòa

Chuông ngân vọng tiếng Di Đà
Chấp tay niệm niệm Phật lòng bà thành thoi
Quê hương Tịnh độ đầy rồi
Bờ tre khóm trúc... thế thôi... thế mà.

Chuông chùa từng giọt ngân nga
Nhắc ai ảo vọng phù hoa ích gì?
Quay về nương Phật từ bi
Uống dòng sữa pháp ta thì cùng em.

Nghe chuông... khêu tỏ ngọn đèn
 Hào quang ân Phật rạng thêm quê nhà
 Đất trời non nước hoan ca
 Bốn ngàn năm những mặn mà tươi xinh.

Giọt chuông ngân ngời ân tình
 Đi mô cũng thấy quê mình đẹp thay
 Nước non ta, Phật đạo này
 Tháng năm chung thủy dạn dày gió sương.

Chuông chùa ngân vọng mười phương
 Giọt chuông cứu độ đêm trường u minh
 Bốn loài thấp sáng tánh linh
 Con đường giải thoát đĩnh ninh làm lòng.

Quay về nghe Tự Tánh Không
 Giọt chuông ngân giữa bèo bông khói sương
 Khơi nguồn suối chảy tình thương
 Thấm nhuận ba cõi mười phương thanh bình.



Quang cảnh nhìn từ trên không của tượng đài Borobudur ở Java, Indonesia.

NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO ĐÔNG NAM Á

Robert L. Brown

University of California, Los Angeles

Los Angeles County Museum of Art

*Nhuận Châu dịch từ
Encyclopedia of Buddhism.
Mac Millan Reference. USA. 2003.
Do R.E. Buswell chủ biên.*

(tiếp theo và hết)

Indonesia và Bán đảo Mã Lai

Nghệ thuật Phật giáo càng trở nên đa dạng hơn khi truyền bá đến Indonesia và bán đảo Mã-lai. Cũng như ở trong lục địa, cả Ấn Độ giáo và Phật giáo đều được đồng thời truyền từ Ấn Độ sang như là kết quả của việc giao thương. Hai vương quốc có liên

quan đến Ấn Độ sớm nhất trong vùng Đông Nam Á được thành lập vào thế kỷ thứ 5 trên đảo, một ở Borneo và một ở Java. Các bia được khắc bởi lệnh của ‘Vua’ do sự chú ý đến nghi lễ của Bà-la-môn và biểu thị sự tuyên bố rằng Ấn Độ giáo đối với các thủ lĩnh địa phương ở Đông Nam Á như là một phương tiện gia tăng quyền lực của họ thông qua việc vận dụng sự chia sẻ vốn từ vựng trong tín ngưỡng Ấn Độ.

Hai vương quốc này hầu như đã biến mất, với sự xuất hiện trở lại của các tín ngưỡng Ấn Độ ở Trung Java vào thế kỷ thứ 8. Trong suốt thời kỳ hơn 200 năm (730–950), hàng trăm tượng đài bằng đá và gạch được xây dựng và hàng ngàn tượng được làm bằng đá và kim loại. Chính trong thời kỳ Trung Java này mà tượng đài Phật giáo Borobudur được xây dựng (800–830).

Một vài tượng đài Phật giáo đã được nghiên cứu sâu rộng như Borobudur. Đó là một kiến trúc vĩ đại, chừng 35 mét chiều cao. Xây dựng trên một ngọn đồi nhỏ, gồm hàng triệu tảng đá khối cắt từ nham thạch, nổi lên



như một kim tự tháp với bốn khối vuông và ba tầng hình tròn. Có 1300 tấm panel đắp nổi minh họa một loạt các truyện tích Ấn Độ, gồm truyện Bản sanh (Jātaka) và truyện cuộc đời Đức Phật Thích-ca Mâu-ni rút trong Kinh Phổ Diệu⁷ (Lalitavistara). Trong các hốc

⁷ 普曜經; S: Lalitavistara; *Phổ diệu kinh*, 8 quyển, năm Vĩnh Gia thứ hai đời Tây Tấn (308), Ngài Trúc Pháp Hộ ở chùa Thiên Thủy dịch sang tiếng Hán. Còn được gọi là *Thần thông du hí kinh* (神通遊戲經), đây là một bộ kinh bao gồm nhiều đoạn văn trình bày hai đời cuối cùng của Phật Thích-ca Mâu-ni. Kinh mang tính chất tiếp nối giữa Tiểu thừa (s: hīnayāna) và Đại thừa (s: mahāyāna), được soạn giữa thế kỷ thứ hai trước và sau Công nguyên, chịu ảnh hưởng của phái Nhất thiết hữu bộ (s: sarvāstivāda) và về sau được Đại thừa hoàn chỉnh.

tường và trong các tháp là 504 pho tượng Phật lớn như người thật, mỗi tượng đều cắt theo hình tròn. Thêm vào đó, khoảng 1.472 ngôi tháp nhỏ, 72 ngôi tháp lớn theo dạng khoét thùng, và riêng một tháp lớn đóng kín, đặt nằm trên đỉnh để trang trí cho toàn bộ cấu trúc.⁸



Là một tượng đài của Phật giáo Đại thừa, có lẽ với những khía cạnh thuộc Tan-tra thừa (Mật giáo–tantric), Borobudur đã bất chấp mọi kiến giải đơn giản về ý nghĩa và cách dùng của nó. Như với Phật giáo Đông Dương và nghệ thuật của nó đã trình bày ở trên, hoặc các

tượng Phật cưỡi trên loài chim của vua Dvāravatī, nghệ thuật Phật giáo Đông Nam Á ở Borobudur đã phát triển thành một dạng Phật giáo mang bản sắc địa phương và độc đáo. Không như Phật giáo ở vùng Đông Á, Phật giáo Đông Nam Á không qua thời kỳ phiên dịch các kinh điển cổ Ấn Độ sang ngôn ngữ bản địa, và như chúng ta được biết, họ cũng không tạo ra những kinh điển mới cho riêng mình. Họ dùng kinh điển Ấn Độ từ bản gốc tiếng Sanskrit hay Pāli. Kết quả là chúng ta có kinh điển Ấn Độ nhưng

⁸ Borobudur là một kiến trúc Phật giáo đồ sộ nằm gần Magelang, trên đảo Java ở Indonesia. Được các vua triều Sailendra của Java xây dựng vào khoảng giữa thế kỷ thứ 9, bị bỏ hoang phế vào thế kỷ thứ 11, và bị các nhà khảo cổ học khai quật một phần vào đầu thế kỷ 20. Chịu ảnh hưởng lối kiến trúc thời Gupta của Bắc Ấn, ngôi đền này được xây dựng trên một ngọn đồi cao 46 mét và có tám tầng bằng đá theo kiểu bậc thang, tầng này xây chồng lên đỉnh tầng kia. Năm tầng dưới được xây hình vuông và bao quanh bằng những bức tường có rất nhiều kiến trúc Phật giáo được chạm nổi lên trên bề mặt. Ba tầng trên hình tròn, mỗi tầng đều có tháp thờ Phật. Toàn bộ kiến trúc này được đặt dưới một ngọn tháp lớn xây lên từ trung tâm điểm của đỉnh cao nhất. Đường đi lên từ chân đến đỉnh qua các bậc thang và hành lang dài tổng cộng khoảng 4,8 kilô-met. Thiết kế của đền Borobudur là một sự tượng trưng cho cấu trúc của vũ trụ, và chịu ảnh hưởng của những đền đài được xây ở Angkor, Kam-pu-chia. Vào năm 1983, Borobudur được đưa vào sử dụng như một tượng đài kỷ niệm quốc gia của Indonesia, sau rất nhiều nỗ lực khôi phục với sự tài trợ của chính phủ Hoa Kỳ.

nghệ thuật lại là Đông Nam Á, nghệ thuật có liên quan Ấn Độ nhưng phù hợp với bản địa trong kiểu thức và sự mô tả qua hình tượng (iconography). Tóm lại, chúng ta thường chẳng có cách nào để biết mức độ mà tầm kiến giải của bản địa có được ẩn giấu sau lớp áo Ấn Độ.

Còn có những tượng đài Phật giáo quan trọng khác ở Trung Java. Đó là Candi Sewu, có lẽ được xác định niên đại vào khoảng cuối thế kỷ thứ 8, nơi tôn thờ Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi. Nó có một nội điện trung tâm với gắn liền với bốn điện thờ phụ có định hướng, và được bao quanh bởi 250 điện thờ nhỏ hơn. Kết cấu Mạn-đà-la này cũng được thấy ở Borobudur, với sự cấu trúc các tượng Phật thành một hệ thống 7 tượng Phật khác nhau bởi các thủ ấn (mūdra) và hướng tôn trí. Vào thời kỳ Trung Javanese, cả Ấn Độ giáo và Phật giáo đều cùng tồn tại, với phức hợp tượng đài Loro Jonggrang, thờ thần Śiva, Viṣṇu, và Phạm thiên (Brahma), được xây dựng cùng thời với tượng đài Borobudur.

Giữa thời kỳ Trung Java, nhiều tượng Phật và tượng các thần của Ấn Độ giáo được mạ đồng, vàng và bạc. Sự gắn gũi về phong cách và hình tượng mô tả của những pho tượng bằng kim loại này có một phần của các pho tượng thời kỳ Pāla (thế kỷ thứ 8-12) mà di tích ở Ấn Độ đã được khảo sát. Quốc vương Pāla là một trong những vị hộ pháp chính của Phật giáo sau cùng ở Ấn Độ, và nhờ ông mà Tu viện phức hợp ở miền Đông Ấn Độ như Nālanda⁹ được

⁹ Na-lan-đà 那爛陀; S: Nālandā; Học viện Phật giáo danh tiếng của Ấn Độ, được vua Thuộc-ca-la Dật-đa (s: Śākṛāditya) của nước Ma-kiệt-đà thành lập trong thế kỷ 2. Dần dần Na-lan-đà trở thành nơi các luận sư nổi tiếng của Trung quán tông và Duy thức tông giảng dạy. Các vị này đều lần lượt làm viện trưởng. Theo ngài Huyền Trang và ngài Nghĩa Tịnh thì trong thời cực thịnh có đến 10 000 tăng sĩ học tại Na-lan-đà. Na-lan-đà lúc đông nhất có đến mười ngàn học viên. Các vị đó học giáo pháp Tiểu thừa, Đại thừa, Nhân minh học, toán học, y khoa. Những vị giảng sư danh tiếng đã từng dạy đây là Long Thụ (s: nāgārjuna), Hộ Pháp (s: dharmapāla), Trần-na (s: dignāga), Giới Hiền (s: śīlabhadra), Huyền Trang, An Huệ (sthiramati) giảng dạy. Tương truyền Na-lan-đà bị tín đồ của Hồi giáo phá hủy trong thế kỷ 12, 13. Các nhà chiêm bái như ngài Huyền Trang, Pháp Hiền, Nghĩa Tịnh đều đến nơi đây tu học. Na-lan-đà là nơi giáo hoá của đạo Phật, hưng thịnh được 1000 năm. Tại Tây Tạng, một học viện cũng được đặt tên là Na-lan-đà và được xây dựng năm 1351.

hưng thịnh. Còn có những chứng cứ lịch sử và văn bia về sự giao hảo thường xuyên giữa các tu viện này ở Ấn Độ và các tu viện ở Indonesia.

Khoảng giữa thế kỷ 10, Trung Java dường như bị lãng quên, các công trình nghệ thuật bị đình chỉ. Nguyên nhân là do sự bộc phát núi lửa ở Merapi.

Triều đình Trung Java phải dời đô qua miền Đông Java, với loại hình kiến trúc và nghệ thuật rất lạ, vốn đã phát triển ở đó qua vài vương triều khác nhau. Vào khoảng thế kỷ thứ 16, Hồi giáo trở nên có ảnh hưởng lớn suốt cả các đảo Indonesia, ngoại trừ đảo Bali.

Đạo Phật tiếp tục truyền bá suốt thời kỳ Đông Java (từ thế kỷ thứ 10 - thế kỷ thứ 15), nhưng không quan trọng như bằng đạo thờ thần Thấp-bà (Śaivism). Tín ngưỡng và nghi thức Mật giáo (Tantra thừa-Tantric) trở nên trội vượt cả Phật giáo lẫn tín ngưỡng Thấp-bà, và cả hai tín ngưỡng đều pha trộn nhiều phương pháp. Pháp điểm đạo¹⁰ (Kalacakra) được hình thành, và các quốc vương được đồng nhất với thần Thấp-bà hoặc Đức Phật sau khi chết. Hình tượng trong các chùa theo hình thức các vị Hộ thần Phật giáo, như Bát-nhã ba-la-mật-đa, với ý biểu tượng cho vua và hoàng hậu sau khi chết sẽ trở nên được nhiếp dẫn trong các thần. Thực vậy, cách dùng hình tượng các thần như là ‘chân dung’ của cả thần và nhân danh hoàng gia là điều đã diễn ra trong thời của vua Jayavarman VII ở Angkor vào cùng thời điểm, và cũng thấy ở vương quốc Champa. Hoàng gia Khmer, Cham, và Javanese đã dùng hình tượng các thần này theo cách tương tự, về mặt thực tiễn có lẽ từ sự thừa nhận sớm nhất về mối liên hệ với nghệ thuật Ấn Độ.

Có một sao lục về nghệ thuật Phật giáo tìm thấy được ở đảo Sumatra, nhưng chủ yếu là ở các khu vực mà ngày nay gọi là miền nam của bán đảo Thái; nghệ thuật này được tạm gán cho nhân hiệu Śrīvijaya¹¹ về mặt phong cách, được xác định niên đại

¹⁰ Như lễ phát Quy y Tam bảo và truyền thọ Năm giới cấm.

¹¹ Phát-thệ 弗逝

vào khoảng từ thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ thứ 13. Śrīvijaya đi vào lịch sử vào thế kỷ thứ 7 với vài bức văn bia ở đảo Sumatra. Cùng thời gian đó, nhà chiêm bái Trung Hoa Nghĩa Tịnh¹² (Yijing; 635–713), cho chúng ta biết rằng ông đã trải qua vài năm ở Śrīvijaya, bắt đầu từ năm 671 để học tiếng Sanskrit trên đường sang Ấn Độ, và rồi trải qua hai thời kỳ từ 685 đến 695 (với một thời gian ngắn sang ở Trung Hoa năm 689) để dịch kinh và viết hồi ký. Śrīvijaya tiếp tục hiện hữu hầu như 500 năm, và văn bia trên bán đảo có thể cập chuyện ấy. Vấn đề ấy đã tìm ra được. Nơi mà ngài Nghĩa Tịnh lưu trú có lẽ là Palembang¹³ ở đảo Sumatra, nhưng chỉ đến cuối những năm 1970 mới tìm thấy được những chứng cứ khảo cổ học. Phần lớn các công trình ở Śrīvijaya được làm bằng tranh và tre, và những người sống trên thuyền không để lại tông tích.

Phần lớn nghệ thuật Phật giáo có liên quan với Śrīvijaya đã được tìm thấy ở bán đảo Thái Lan từ những khu vực như Chaiya và Nakhon Si Thammarat.

Nghệ thuật góp phần vào những đặc tính chung như đề tài theo Đại thừa Phật giáo, với hình tượng Bồ-tát Quán Thế Âm rất là phổ biến. Nhưng đúng hơn là nhìn những chất liệu này, vốn rất đa dạng trong phong cách, như các tượng của Śrīvijaya, sẽ có ích nó hơn khi sắp đặt và thảo luận về chúng theo vùng vì sự hiện hữu của đế chế trị vì ở Śrīvijaya là một vấn đề của ngày nay.

¹² Nghĩa Tịnh (義淨; C: yijing; 635-713): Cao tăng Trung Quốc, một trong những dịch giả quan trọng nhất, dịch kinh sách từ Phạn ngữ (Sanskrit) ra Hán văn và cũng là người đi tham bái các thánh tích Phật giáo. Năm 671, Sư đi bằng đường biển qua Ấn Độ và lưu lại đó hơn 20 năm. Tại Viện Phật học Na-lan-đà, Sư tham cứu giáo lý của Phật giáo Tiểu thừa cũng như Đại thừa và bắt đầu công trình dịch thuật từ Phạn ngữ sang Hán văn. Năm 695, Sư trở về Trung Quốc, mang theo khoảng 400 kinh, luận. Cùng hợp tác với Thập-xoa Nan-đà (s: śikṣānanda), Sư dịch kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm (s: buddhāvataṃsaka-sūtra) và Luật tạng. Tổng cộng, Sư đã dịch 56 tác phẩm với 230 tập. Ngoài một tập du kí Ấn Độ, Sư còn ghi lại tiểu sử của 56 vị tăng đã đi tham bái đất Phật bằng đường biển. Trong các vị này có 4 vị là người Việt Nam (Giao Chỉ).

¹³ Palembang (巴鄰旁- Ba-lân-bàng)

Miến Điện, Thái Lan, Lào và Việt Nam

Bên cạnh ngôn ngữ Khmer của Cambodia ngày nay, còn có các nhóm ngôn ngữ khác trội vượt trên lục địa Đông Nam Á ngày nay: Miến Điện, Thái Lan, Lào và Việt Nam. Mỗi một nhóm ngôn ngữ này, và các quốc gia mới mà chúng vừa hình thành chủ yếu đều là Phật giáo. Miến Điện xuất hiện trong lịch sử vào khoảng thế kỷ thứ 11, nhưng dân tộc Mon vẫn tiếp tục một thời gian chia sẻ quyền lực với người Miến Điện. Miến Điện hướng đến Sri Lanka để đón tiếp chư tăng và kinh điển Phật giáo Thượng tọa bộ, và họ đã xây một dựng một thánh tích Phật giáo lớn nhất trên thế giới ở Pagan trên bờ sông Irrawaddy.

Được kích thích bởi nhiệt tâm thực sự trong việc tạo công đức qua sự cúng dường Tăng-già, có đến 2000 tượng đài bằng gạch (chùa và tháp) được xây dựng qua một thời kỳ dài 200 năm. Mặc dù ngày nay những công trình này đã bị lãng quên, nhưng còn một số khác, như Tu viện A-nan-đà, vẫn được tiếp tục thờ phụng chu đáo.



Tu viện A-nan-đà ở Pagan, Myanmar (Burma), màu trắng với những tháp nhọn mạ vàng. Tháp có độ cao đến 172 feet 52 mét.

Tu viện A-nan-đà được vua Kyanzittha xây dựng vào đầu thế kỷ thứ 12. Như công trình Bayon and và Borobudur, Tu viện A-nan-đà có ấn tượng vì kích thước và tính đa dạng của nó. Tu viện có mô hình pha tạp kiến trúc Hy-lạp, với cổng hướng ra bốn phía, mỗi cổng dẫn đến một tượng Phật đứng bằng gỗ. Các pho tượng Phật đứng này dựa vào một khối đá xây ở trung tâm chừng 17 mét vuông. Các tượng Phật, mỗi tượng cao 31 feet 9,5 mét, được đồng nhất với bốn Đức Phật đã thị hiện trên đời, Đức Phật Câu-lưu-tôn ở phương Bắc,¹⁴ Đức Phật Câu-na-hàm Mâu-ni ở phương Đông,¹⁵ Đức Phật Ca-diếp ở phương Nam,¹⁶ Đức Phật Cồ-đàm¹⁷ ở phương



Tây. Có hai gian trung bày phía trong, sát trong hốc tường, nơi được tôn trí những tác phẩm điêu khắc bằng đá, và bên ngoài tòa nhà là một dãy dài đá lát bằng men, gồm 912 tấm mô tả những câu chuyện Bản sanh (Jatakas) được sắp xếp theo từng tầng trên mái, với chiều cao đến 172 feet 52 mét.

Miến Điện, cũng như Thái Lan, ngày nay là một quốc gia Phật giáo, và Phật giáo ở đây được chính thức bảo trợ bởi chính phủ. Ngôi chùa tháp nổi tiếng Shwedagon, ở Ngưỡng Quang (Rangoon)

¹⁴ 拘樓孫 Krakucchanda

¹⁵ 拘那含 Kanakamuni

¹⁶ 迦葉 Kāśyapa

¹⁷ Gautama: tức Đức Phật Thích-ca Mâu-ni.

thường đông đúc người đến chiêm bái, vì có các tượng đài Phật giáo khắp nơi, và tượng Phật phần lớn bằng đồng, đều được đúc với khối lượng lớn. Đương thời Thái Lan chia sẻ nhiều truyền thống Phật giáo cùng với Miến Điện, gồm cả Phật giáo Thượng tọa bộ. Không rõ khi nào thì dân tộc Mon ở miền Trung Thái Lan (Dvāravatī) không còn làm tượng nữa, có lẽ là vào khoảng thế kỷ thứ 9, nhưng dân tộc Mon lại có một vương quốc ở miền Bắc Thái Lan, vùng Haripunchai cho đến thế kỷ thứ 13. Thời kỳ này tương đương với giai đoạn mà dân tộc Thái xuất hiện trong lịch sử, khi cuộc cách mạng chống lại lãnh chúa Khmer và lập nên vương quốc Sukhothai đầu tiên của người Thái. Cũng như Miến Điện, họ hướng về dân tộc Mon ở miền hạ Burma và Sri Lanka để tiếp thu Phật giáo.

Dân tộc Sukhothai ở miền Bắc Thái Lan có nhiều tượng đài Phật giáo, nhưng không có tầm vóc như các tượng ở Pagan hay Angkor, và đến nay phần lớn đã bị tiêu trầm. Nhưng vùng này phát triển một phong cách tượng Phật mới nổi tiếng do nét uyển chuyển, đường lượn xuôi chảy, vốn còn lưu lại phong cách ưa chuộng của người Thái, vẫn tiếp tục sản xuất hàng ngàn pho tượng Phật theo kiểu này. Quyền lực chính trị của Sukhothai tàn lụi nhanh chóng, vì vương triều Ayutthaya, một vương quốc Thái khác được hình thành năm 1350, chẳng bao lâu chiếm ưu thế ở phần lớn Thái Lan, và cũng kiểm soát cả phần lớn cả Cambodia. Dân tộc Khmer rời bỏ thủ đô Angkor năm 1431 vì sự tấn công của người Thái. Phật giáo Thượng tọa bộ đến lúc đó đã được lưu truyền từ triều đại Jayavarman VII, đã lan rộng suốt khắp Cambodia và Lào. Ngôi đền Angkor Wat nổi tiếng được xây dựng vào thế kỷ 12 như là ngôi đền trên núi của Suryavarman II để thờ thần Viṣṇu của Ấn Độ giáo, đến thế kỷ thứ 14 được chuyển thành một ngôi chùa Phật giáo.

(Hết)





ĐÔI BẠN

Minh Đức Triều Tâm Ảnh

(tiếp theo và hết)

Bằng đi một thời gian lâu, không gặp lại William, tình cờ một hôm nhận được thư của William, không ghi địa chỉ, bảo bây giờ y đã định cư trên một hòn đảo phương Nam. Phần nhớ bạn, phần đã hoài nghi con đường chân chính mà mình đang đi, phần là y đã tích cực nhúng tay can thiệp chặn đứng những tham quan ô lại, những cuộc áp bức bất công mà người cai trị đã đổ lên đầu dân thuộc địa - đã đến tai giới chức lãnh đạo ở London. Fanny rời Tân-đề-ly về phương Nam, cho du thuyền đi tìm kiếm khắp vùng. Y nóng lòng tìm bạn để nói chuyện, để tâm sự cho khuây khỏa. Y biết cuộc đi này nó quyết định một phần nào đời sống tinh thần của mình.

NỘI SAN HOÀNG PHÁP

Dân địa phương chỉ cho y đến một thung lũng nằm khuất sau một ngọn đồi. Ngôi chùa nhỏ nằm giữa rừng cây xanh, suối, chim và ngan ngát mùi hoa đồng cỏ nội. Nơi đây thật u tịch, tâm hồn Fanny lắng lại. Y dừng lại bên chân cầu, dưới tàn cây một lúc lâu, nỗi niềm tâm sự xô nhau chảy về không ngớt. Chợt có một người sau khóm cây bước ra:

- Fanny!

- William!

Đôi bạn siết tay nhau rồi ôm nhau mừng rỡ.

Vào chùa, Fanny nhìn cách sống đạm bạc và giản dị của bạn, y nghe lòng quặn thắt, xót xa. William giờ nom có vẻ già lắm nhưng vùng trán hầu như cao hơn, đôi mắt hầu như sáng hơn; tất cả nơi William đều biểu hiện một đời sống tinh thần an bình và vững mạnh. Họ dùng cơm trưa với nhau. Thức ăn không có gì ngoài sớ rau đậu và cây trái trồng được. Món ăn chính là khoai tây và bột mì.

Fanny trịnh trọng nói:

- Cứu cánh của một lý tưởng là một góc núi, rau trái, khoai mì và một mái nhà tranh!

William im lặng, Fanny cười cười tiếp:

- Nhưng là một góc núi không chinh phục, hận thù; và rau trái, khoai mì do bàn tay và mồ hôi đánh đổi một cách chính đáng, lương thiện...

Fanny cười xòa và William cũng cười theo.

Khi hai người dùng chè xanh, Fanny nắm chặt tay bạn, đôi mắt nhìn lên, sáng quắc:

- William! Tôi suy nghĩ lâu lắm rồi trước khi đi tìm bạn: Bạn có lý!

William xúc động:

- Fanny! Bạn nói thật đấy chứ?

Fanny lặng lẽ gặt đầu.

Buổi chiều, hai người dẫn nhau đi tản bộ loanh quanh rồi sau đó ra chơi trên bãi cát. Fanny hỏi bạn cho rõ ràng hơn về đời sống, phương tiện và cứu cánh của một người tu Phật. William vỗ vai bạn một cách thân thiết, không nói, cười dịu dàng - đưa mắt nhìn mặt biển mênh mông, xanh, phẳng lặng, những cánh hải âu trắng, điệp màu trời mắt hút ở phương xa; sóng vỗ rì rào, gió hiu hiu thổi...

- Fanny! - William chợt nói, đôi mắt vẫn không rời mặt biển - Những vị sa-môn – thầy của tôi, bạn của tôi - có dạy cho tôi một điều thật lạ lùng: không có mục đích, không có lý tưởng, không có cứu cánh, Fanny!

Fanny quay lại:

- No purpose? No ideal? No end?

William lắc đầu rất mạnh:

- Không phải không có, Fanny!

Fanny không hiểu. William tiếp:

- Bạn không thể hiểu được. Rồi từ từ tôi sẽ nói cho bạn nghe về tinh yếu giáo pháp của đức Phật Cồ-đàm.

Khi mặt trăng lên đã cao câu chuyện mới chấm dứt. Fanny bồi hồi trong dạ. Có cái gì đó chợt như bùng sáng trong sự nhận thức của y. William nằm dài trên bãi cát, nói câu kết luận:

- Nếu có một mục đích, một cứu cánh ở phía trước mặt, thì đây rõ ràng là vọng tư, vọng tưởng, bất an, xung đột và khát dục. Nó là nguyên nhân của những cuộc chiến tranh quân sự, chính trị; xung đột quyền lực, xung đột ý thức hệ, xung đột tôn giáo... Chúng ta hãy suy tư về điều ấy...

Biển đêm, trăng sáng và gió lạnh.

Fanny rùng mình.

NỘI SAN HOÀNG PHÁP

- Không cần phải suy tư. Có lẽ tôi đã hiểu...

- Fanny!

Fanny lại quay lại.

William im lặng nhìn sao trời một lúc.

- Có bao giờ tâm bạn trong sáng, vô nhiễm và mệnh mông như bầu trời? Một bầu trời mùa hạ, cao, xanh và vô tận?

- Bạn muốn nói sự an bình ư?

- Không! Tôi không nói an lạc, an bình, hạnh phúc. Đây là những mỹ từ dễ bị đánh tráo và hiểu lầm; tôi chỉ muốn nói: cao, xanh thẳm, mệnh mông, trong sáng, bao la, vô tận!

- Có! William! Có! Một vài phút giây nào đó trong đời lúc tôi bỏ quên chuyện quốc gia, thể sự, danh vọng và quyền lực để lên sân thượng một mình. Nhưng mà hiếm lắm, ít lắm, William ạ!

Tu sĩ William gật đầu:

- Phải rồi! Ở giữa đời, rất hiếm. Nhưng không phải là không có.

- William! Nhưng bạn muốn nói gì với tôi?

Giọng William như hơi gió thoảng:

- Ở nơi đó! Ở nơi cái mệnh mông, cao xanh và vô nhiễm ấy, không có khát dục, cạnh tranh, mưu đồ, hận thù và đau khổ!

Fanny rất chăm chú lắng nghe. William tiếp:

- Fanny! Đây chính là phương tiện lẫn cứu cánh của chúng tôi, nói chung, của những tu sĩ phương Đông. Cứu cánh và phương tiện là một. Không có phương tiện hy sinh cho cứu cánh. Không có cứu cánh biện minh cho phương tiện. Phương tiện và cứu cánh đều trong sáng, cao xanh và vô nhiễm! - Bạn vẫn còn nghe tôi nói đấy chứ, Fanny!

- Tôi nghe rõ lắm.

William trầm giọng:

- Điềm thứ hai, những tu sĩ phương Đông chúng tôi, là những con người ở yên, ở ngoan trong lòng nhiên giới; chứ không phải xâm lăng, chinh phục hay tước đoạt nhiên giới. Nhiên giới là mẹ. Chúng tôi là con. Con ở trong lòng m□ cùng với đất trời, trăng sao, núi non, sông suối, biển xanh và thảo nguyên thanh bình. Chúng tôi tìm về mẹ, nghĩa là tìm về cái cao, xanh, hòa bình và vô nhiễm ấy, Fanny ạ!

Trời đã khuya. Cả hai đứng dậy.

- Vậy thì thuyết cứu độ, William! Chẳng phải bạn đã giương cao tinh thần cứu độ của đạo Phật nên bạn đã đứng về phía thổ dân để đấu tranh, để yêu sách chính quyền bảo hộ phải nhượng bộ?

- Có, Fanny! Đạo Phật có dạy cho chúng tôi con đường cứu độ, tâm “bác ái” và từ thiện xã hội... Nhưng anh có đồng ý với tôi rằng, việc đó không chỉ có tu sĩ học Phật như chúng tôi mới làm được?

- Phải. Một tu sĩ Bà-la-môn, một tu sĩ Thiên chúa giáo, một tu sĩ Hồi giáo, một chiến sĩ dân tộc ái quốc... cũng có thể có những lý thuyết rất hay về điều ấy và họ đã làm rất tốt...

- Đúng vậy!

- Còn nữa, Fanny! William nói tiếp – Có bao giờ bạn nghĩ rằng, người cứu độ kiêu này và người cứu độ kiêu khác; và ai trong họ cũng đúng theo quan niệm của mình, chẳng ai là sai cả!

- Quả vậy! Fanny gật đầu.

- Và bi kịch chính là ở chỗ ấy, Fanny – khi các lý thuyết cứu độ ấy xung đột nhau!

- Tại sao? Fanny nhăn mày hỏi.

- Vì thường thì các thuyết cứu độ ấy không trung chính, không trong sáng – chúng thường ẩn phía sau nhiều bóng tối lắm...

- Bạn muốn nói đến những quyền lực và những tham vọng?

Họ vừa đi vừa nói chuyện trên đường về. Fanny còn thắc mắc ở

trong lòng nhưng William thì không chịu nói rõ ràng hơn.

Lùm cây xanh và mái chùa tranh đã hiện ra. Ngọn đèn dầu trong chánh điện soi lù mù hắt qua song cửa một khoảng sáng nhỏ. Họ ngồi nơi chõng tre ngoài hiên.

- Fanny! William chợt sôi nổi và tha thiết nói – Không những là thuyết cứu độ, không những là những việc làm có công ích cho loài người như áo cơm, các văn minh khoa học, kỹ nghệ, vật chất; những triết lý, tư tưởng và tôn giáo có mặt trên cuộc đời – mà cho đến chính sự tìm kiếm của bạn, của tôi về một giá trị trường cửu, một nơi an trú hòa bình; hoặc cái mà tôi gọi là cao, xanh, vô nhiễm... Tất cả những cái đó – này Fanny! Tôi gọi chúng là những điều kiện tương tác, những duyên khởi và những duyên khởi... Ô! Tôi dùng cách diễn đạt này có lẽ chính xác hơn: rằng là, tất cả chúng đều do một nội tâm chưa được yên lặng, do trí tuệ chưa được thấu suốt, hoặc do dục vọng thế nào đó... Bạn có đồng ý vậy không?

Fanny suy nghĩ lâu lắm.

- Phải rồi William! Không sai đâu. Chắc hẳn là như vậy rồi!

William thì thầm:

- Cảm ơn, cảm ơn Fanny!

Lại yên lặng.

- Tu sĩ đạo Phật chúng tôi còn học được rằng: Cuộc đời này cứ để nguyên đâu vào đấy, đừng tham muốn thêm mà cũng đừng bớt bớt. Cuộc đời này – các xứ sở có nền văn hóa khác nhau, cách sống khác nhau, quan niệm vui khổ khác nhau – cứ để nguyên, để yên như vậy; mọi sự là để mà giác ngộ, giác ngộ để mà thoát khổ, để mà hiểu biết và yêu thương lẫn nhau, chứ không phải để bắt tay, thay đổi hay cải tạo theo bất kỳ một chủ trương, một chủ thuyết nào...

- Thế triết lý hành động?

- Không có, không có triết lý hành động trong Phật giáo. Vì triết

lý và hành động đều là con đẻ của lý trí suy luận ảo tưởng và cầu toàn. Không những nó chia manh xẻ mún thực tại mà còn đem lại sự xung đột, đấu tranh; là phải là, là không phải là: Cái nhị nguyên bi thảm và ngốc nghếch ấy!

Fanny nhăn mặt lại:

- Vậy thì nhận thức và hành động là một?
- Không có cái một đó, Fanny! Nhận thức chính là hành động rồi. Tri chính là hành rồi! Nói cách khác, chỉ có một cái tâm hành động toàn mãn – đó là cái tâm đã vắng lặng, sáng suốt và an bình!

Hôm sau, khi bắt tay từ giã, Fanny nói:

- Bây giờ tôi mới thấy rõ việc làm của tôi bấy lâu, việc làm của bạn bấy lâu...
- Nó ra sao?

Fanny cười, không nói. Hồi lâu, y thốt:

- Là cái triết lý Maya của Ấn Độ giáo mà bạn đã giải thích theo quan điểm Phật giáo ở trong một quyển sách...

William hỏi gặng:

- Vậy thì tôi đã giải thích nó ra sao?

Fanny sựng người lại, suy nghĩ rất nhiều, sau rốt y đưa tay vỗ vỗ lên trán:

- Thôi hẹn bạn mấy năm sau nữa nhé!

Ba năm sau, khi Fanny hiểu, y viết một quyển sách, tựa đề là *“William và con đường cứu độ”*. Sách vừa in xong, Fanny vượt biển tìm William, nhưng vị tu sĩ kia đã không còn ở đấy nữa.

Đó là mùa hạ năm Tân Mùi, 1871.

(Hết)





Chùa
TÂY THIÊN
nơi xuất hiện
chín bậc cao Tăng
kỳ vĩ

Tâm Quang

I. DẪN NHẬP

Trong số hàng trăm ngôi danh lam cổ kính ở đất Thần kinh Huế, đã được chừa Tổ khai sơn, kiến tạo, trùng hưng từ nhiều thế kỷ về trước, như các chùa Quốc Ân, Hàm Long Báo Quốc, Ấn Tôn Từ Đàm, Thiên Thai Thuyền Tôn, An Dưỡng am Từ Hiếu, các quốc tự Linh Mục, Diệu Đế, Thánh Duyên, v.v... Những công trình kiến trúc chùa tháp đồ sộ này, cùng

nếp sống trang nghiêm, thanh tịnh của nhiều thế hệ cao tăng, thạc đức kế tục truyền thừa, không chỉ ghi những dấu son chói lọi trong dòng lịch sử Phật giáo, mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tâm linh cao đẹp của dân tộc suốt nhiều thế kỷ.

Ngoài ra, ở miền đất cổ đô này còn có nhiều ngôi chùa mới

được chư Tổ khai sơn, kiến tạo trên dưới một trăm năm trở lại đây, nhưng lối kiến trúc hài hòa và đạo phong thanh thoát của chốn Thiền môn cũng không kém phần rực rỡ.

Có thể nói, những ngôi chùa mới này đã tạo thêm cho quần thể chùa tháp ở miền đất cổ đô thơ mộng một dáng vẻ uy nghiêm, trầm hùng, đan xen trong một không gian thanh thoát, tịch mịch.

Trong số đó, có chùa Tây Thiên...

Chùa Tây Thiên, tuy mới được kiến tạo từ năm Nhâm Dần, 1902 nhưng qua quá trình hình thành và phát triển suốt nửa đầu thế kỷ XX thì ngôi chùa mới này cũng đã đóng giữ một vai trò trọng yếu trong công cuộc chấn hưng Phật giáo tại miền Trung; đã góp phần đánh thức nhiều thế hệ Tăng, tín đồ Phật giáo Việt Nam, sau hơn một thế kỷ ngủ vùi trong suy vi, đình đốn, làm cho tất cả đều đứng dậy và vươn lên mạnh mẽ.

♦ Từ một Đạo tràng được Tổ khai sơn lập nên rất sớm để giáo dưỡng và chấn chỉnh Tăng đồ, đến sự ra đời đúng lúc của một Phật học viện qui mô rộng

lớn, nhằm mục đích đào tạo Tăng tài trên khắp 17 tỉnh miền Trung.

♦ Từ việc che chở, đùm bọc cho phong trào GDPT có nơi nương tựa để đào luyện và kiện toàn tổ chức, đến một Đạo tràng tu học dành cho các giới cư sĩ mà hơn 40 năm qua vẫn không ngừng sinh hoạt.

♦ Từ một trường Sơ cấp Phật giáo được tổ chức và khai giảng đầu tiên tại Huế, nhằm giúp đỡ cho đồng bào con em thất học tại các địa phương lân cận, đến việc mở một Trạm xá từ thiện, để khám chữa bệnh, cấp phát thuốc miễn phí cho đồng bào Phật tử nghèo trong thời buổi chiến tranh loạn lạc... là những thành quả mà ngôi chùa mới Tây Thiên đã đạt được kể từ sau năm Canh Thân, 1920, khi các Đạo tràng đầu tiên được chư Tổ lập ra tại Huế.

Cao quý hơn nữa, chùa Tây Thiên còn là nơi xuất hiện chín bậc Cao tăng kỳ vĩ, mà công nghiệp lớn lao của quý Ngài, dù phải trải qua nhiều giai đoạn cam go và đầy biến động nhất của lịch sử dân tộc, nhưng quý Ngài cũng đã làm cho nền Phật giáo Việt Nam đạt đến đỉnh cao của thời hưng thịnh.

Phải chăng, những thành tựu lớn lao ấy, là nhờ vào thâm ân của **Tổ khai sơn Thanh Ninh Tâm Tịnh**, người đã suốt đời tận tụy, chăm nom giáo dưỡng cho các thế hệ Tăng Ni đệ tử, trong Đại nguyện “*Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sinh*”, vô cùng sâu nặng của Ngài.

Để có thể có cái nhìn tổng quát hơn về vai trò, vị trí lịch sử và sự đóng góp tích cực của ngôi chùa mới Tây Thiên trong giai đoạn chấn hưng và cũng là nơi xuất hiện chín bậc Cao tăng kỳ vĩ. Chúng tôi xin trình bày thêm phần lược sử chùa và tiểu sử của Tổ khai sơn “**Sắc tứ TÂY THIÊN DI ĐÀ TỰ**”.

II. LƯỢC SỬ CHÙA TÂY THIÊN

♦ Kể từ năm khai sơn cho đến những lần trùng tu về sau, chùa Tây Thiên đã có nhiều tên gọi khác nhau:

♦ Năm Nhâm Dần, 1902 thời đầu xây dựng có tên là Thiếu Lâm trọng thất.

♦ Năm Giáp Thìn, 1904 đổi thành Thiếu Lâm tự.

♦ Năm Tân Hợi, 1911 lại đổi tên thành Tây Thiên Phật cung.

♦ Năm Quý Dậu, 1933 niên

hiệu Bảo Đại thứ 8, vua ban biểu ngạch “Sắc tứ Tây Thiên Di Đà tự”.

Ngày nay, mọi người chỉ quen gọi là chùa Tây Thiên, hay trân trọng hơn là Tổ đình Tây Thiên.



Chùa Tây Thiên do Hòa thượng Thanh Ninh Tâm Tịnh kiến tạo từ năm Nhâm Dần, 1902, trên vùng đất thuộc ấp Thuận Hòa, làng Dương Xuân hạ, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên. (Nay là thôn Thượng Một, xã Thủy Xuân, thành phố Huế). Chùa nằm về hướng Tây Nam núi Ngự Bình, cách đàn Nam Giao khoảng 500 mét về phía Nam.

Thời đầu xây dựng, chùa có tên gọi là Thiếu Lâm trọng thất và chỉ là một thảo am để Hòa thượng cùng vài ba đệ tử làm nơi ẩn náu tu hành.

Vào mùa Đông năm Giáp Thìn, 1904, sự sinh hoạt có cơ duyên phát triển nên chùa được xây dựng thêm một ngôi nhà nằm phía hữu của thảo am, rồi đổi tên Thiếu Lâm trọng thất thành Thiếu Lâm tự.

Đến năm Tân Hợi, 1911, Hòa thượng tiếp tục cho xây ngôi

chánh điện rộng lớn (nằm ở vị trí ngày nay) còn nền cũ thì sửa lại làm Tăng xá. Trong dịp này, Hòa thượng còn chú tạo một ngôi tượng Phật A-di-đà, rồi lại đổi tên Thiếu Lâm tự thành Tây Thiên Phật cung.

Đây cũng là thời kỳ Phật giáo Việt Nam bắt đầu chuyển mình vươn dậy, sau hơn một thế kỷ lâm vào tình trạng trì trệ, tha hóa.

Ở miền Nam, chư tôn Thiền đức bắt đầu lập các Đạo tràng để chấn chỉnh Tông môn và vận động cho công cuộc chấn hưng. Ở miền Trung, chư Tổ cũng tích cực khởi động phong trào. Mở đầu, Hòa thượng Như Trí Phước Huệ (1869-1945), lập nên hai Đạo tràng tại chùa Thập Tháp và chùa Long Khánh ở Bình Định. Ở Thừa Thiên, Huế, Hòa thượng Thanh Tú Tuệ Pháp (1871-1927), lập Đạo tràng tại chùa Thiên Hưng, Hòa thượng Thanh Thái Phước Chi (1858-1926) lập Đạo tràng tại chùa Tường Vân và Hòa thượng Thanh Ninh Tâm Tịnh (1868-1928), lập Đạo tràng tại chùa Tây Thiên. Tiếp sau đó, Đại sư Viên Thành (1879-1928) cũng lập Đạo tràng tại chùa Tra Am... Sự sinh hoạt có nề nếp

và đông đảo môn sinh dự học tại các Đạo tràng đầu tiên này, đã cổ xúy và khởi động mạnh mẽ cho sự phát triển nhanh chóng của phong trào.

[Xin lưu ý: Đến đây, vì có hai sự kiện liên quan đến lịch sử chùa Tây Thiên trong giai đoạn này, mà các tác giả đã ghi thành sách và phát hành rộng rãi, nên chúng tôi xin nêu lên để chư vị Tăng Ni, Phật tử tìm hiểu thêm về lịch sử chùa Tây Thiên.]

Sự kiện thứ nhất:

Trong bản “Tiểu sử Ngài Tâm Tịnh” do môn đồ chùa Tây Thiên biên soạn, đã phát hành đến chư vị Tăng Ni trong môn phái từ năm Nhâm Ngọ (2002), có đoạn ghi (nguyên văn): “Năm Giáp Tý, gặp dịp Tứ tuần đại khánh của vua, vua Khải Định đã ngự đến chùa Tây Thiên, lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Huế, một ngôi chùa không phải là quốc tự mà được vua ngự đến thăm, vua đã ban cho Ngài Tâm Tịnh một đồng tiền vàng và hai trăm đồng bạc Đông Dương.”

Sự kiện này, chúng tôi e rằng có sự nhầm lẫn. Chắc soạn giả bản “Tiểu sử Ngài Tâm Tịnh” đã suy nhầm từ câu chữ Hán khắc trên văn bia ở tháp Tổ rằng:

“Khải Định Giáp Tý hạ, cung ngô Tứ tuần đại khánh, phụng nhĩ nguyên...” Nghĩa là: Mùa hạ năm Giáp Tý, niên hiệu Khải Định, gặp lễ Tứ tuần đại khánh, trước mặt Hoàng thượng được ân ban một đồng tiền vàng và hai trăm đồng bạc Đông Dương.

Rõ ràng, qua đoạn văn bia trên, hoàn toàn không đề cập gì đến việc vua Khải Định ngự lên thăm chùa Tây Thiên, mà chỉ có việc vua ân thưởng cho Hòa thượng Tâm Tịnh (một số tiền như đã ghi trên) trong dịp Hòa thượng diện kiến nhà vua.

Một lý do dễ hiểu hơn nữa là lúc bấy giờ, Hòa thượng Tâm Tịnh đang giữ chức Tăng Cang quốc tự Diệu Đế, nghĩa là Ngài đang hưởng bổng lộc của triều đình, thì không có lý do gì trong lễ Tứ tuần của vua mà Ngài lại không vào cung để chúc mừng. Sự kiện ân thưởng này được diễn ra trong Hoàng cung, chứ không thể là tại chùa Tây Thiên. Giả như trong một dịp nào đó, vua Khải Định có ngự lên thăm chùa Tây Thiên thì đó là một điều vinh dự cho chùa. Một sự kiện lịch sử khá quan trọng như thế, tại sao khi soạn văn bia, Tiến sĩ Mai Tu Nguyễn Cao Tiêu lại không ghi vào mà chỉ ghi có việc vua ân thưởng tiền?

Sự kiện thứ hai:

Trong cuốn Lịch sử Phật giáo xứ Huế của TT. Hải Ấn và Hà Xuân Liêm, bản in năm 2001 tại Tp. Hồ Chí Minh, ở trang 538 ghi (nguyên văn): “Năm Bính Dần, 1926, vua Khải Định “Sắc tứ” chùa Tây Thiên và cúng pho tượng A Di Đà.”

Sự kiện này, chúng tôi cũng e rằng có sự nhầm lẫn. Bởi lẽ, năm Bính Dần, 1926, là năm Bảo Đại nguyên niên. Vua Khải Định chỉ ở ngôi từ năm Bính Thìn, 1916 đến năm Ất Sửu, 1925 thì băng hà. Làm gì còn sống đến năm Bính Dần, 1926 để “Sắc tứ” chùa Tây Thiên? Yếu tố thứ hai, giả như vua Khải Định trong một năm nào đó đã “Sắc tứ” chùa Tây Thiên, thì đến năm Quý Dậu, 1933, vua Bảo Đại chắc “không dám” ban biển ngạch “Sắc tứ Tây Thiên Di Đà tự”, hiện treo trong chánh điện.]

Mùa Xuân năm Mậu Thìn, 1928, Tổ Thanh Ninh Tâm Tịnh viên tịch. Hòa thượng Trùng Văn Giác Nguyên, trưởng tử của Tổ kế tục trú trì. Lên làm trú trì, Hòa thượng Giác Nguyên, cũng không ngừng nỗ lực tiếp nối thực hiện sự nghiệp hoàng hóa đang còn dở dang của Tổ.

Ngày 19 tháng 9 năm Ất Hợi

(16.10.1935), Hòa thượng trú trì, cùng chư tôn Hòa thượng trong Hội đồng chứng minh An Nam Phật học hội, quyết định thành lập và khai giảng một Phật học viện rất qui mô tại chùa Tây Thiên. Phật học viện này gồm đủ ba trường Sơ-Trung-Cao đẳng. Sau khi thành lập, thì các lớp Sơ đẳng, Trung đẳng đang được giảng dạy tại các chùa Vạn Phước, Trúc Lâm, Tường Vân, Báo Quốc... đều được chuyển lên sáp nhập vào Phật học viện này.

Một năm sau ngày khai giảng, Phật học viện tổ chức trọng thể lễ kỷ niệm Đệ nhất chu niên. Trong dịp này, Hội quyết định đổi tên trường Cao đẳng thành “XUÂN KINH ĐẠI PHẬT HỌC TRÀNG”. Cơ sở vẫn đặt tại chùa Tây Thiên.

Phật học viện Tây Thiên thu nhận học Tăng mở rộng trên khắp 17 tỉnh miền Trung (từ Thanh Hóa đến Bình Thuận, tức địa phận của xứ Trung Kỳ thời Pháp thuộc) nên số lượng học Tăng về dự học rất đông. Riêng lớp Đại học đã có trên 50 vị.

Dưới sự điều hành và giảng dạy tận tụy của các bậc Giáo thọ uyên thâm Thánh điển

như quý Hòa thượng Như Trí Phước Huệ, ở Tổ đình Thập Tháp, Bình Định, Hòa thượng Trùng Thành Giác Tiên ở chùa Trúc Lâm, Hòa thượng Trùng Huệ Giác Viên ở chùa Thệ Đa lâm (tức chùa Hồng Khê ngày nay), Hòa thượng Trùng Thủy Giác Nhiên, Tăng Cang quốc tự Thánh Duyên, Thừa Thiên... về phía cư sĩ tân học có Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, Bác sĩ Trương Xướng, Điêu khắc gia kiêm Họa sĩ Mai Trang Nguyễn Khoa Toàn...

Các lớp Sơ đẳng và Trung đẳng thì có thêm các học Tăng xuất sắc ở lớp Đại học được phân công xuống giảng dạy, như quý Ngài Trùng Nguyên Đôn Hậu, Tâm Như Trí Thủ, Tâm Hương Mật Hiển, Tâm Như Mật Nguyên, v.v...

Phật học viện Tây Thiên là một Phật học viện đầu tiên có hệ thống tổ chức rất khoa học, có phương pháp giáo dục tập trung hoàn chỉnh, là một trung tâm đào tạo Tăng tài nổi tiếng nghiêm túc và có chất lượng học tập cao nhất của Phật giáo tại miền Trung lúc bấy giờ.

Chư vị học Tăng xuất thân từ Phật học viện danh tiếng này, về sau đều trở thành những bậc

long tượng Tăng-già đạo cao, đức trọng. Công nghiệp của các Ngài không chỉ làm long thịnh ngôi nhà Phật giáo, mà còn góp sức tô bồi cho nền văn hóa dân tộc thêm phần phong phú, cao đẹp. Tiêu biểu như quý Hòa thượng Trùng Nguyên Đôn Hậu (1905-1992), Đệ tam Tăng Thống GHPGVNTN, Hòa thượng Hoàn Tuyên Thiện Hoa (1919-1973), Viện trưởng Viện Hóa Đạo GHPGVNTN, Hòa thượng Tâm Như Mật Nguyễn (1911-1972), Chánh Đại diện GHPGVNTN miền Vạn Hạnh, v.v...

Phật học viện Tây Thiên đã cung ứng kịp thời một phần rất lớn các vị Tăng tài cho công cuộc chấn hưng, đã duyên khởi cho một Đại Tông lâm kiêu mẫu ra đời sau đó trên ngọn đồi Kim Sơn hùng vĩ, ở thôn Lự Bảo, xã Hương Hồ, ngoại vi kinh thành Huế. Phật học viện này thực sự đã ghi một dấu son trong dòng lịch sử xây dựng và phát triển của ngôi chùa mới Tây Thiên.

Đến năm Tân Mão, 1951, sau khi tổ chức Gia đình Phật hóa phổ được Hội quyết định đổi tên thành Gia đình Phật tử, thì khuôn viên chùa Tây Thiên đã

trở thành “Trại trường” của tổ chức Phật giáo này.

Gắn bó nhiều nhất với anh chị em Huynh trưởng và Đoàn sinh GDPT ở giai đoạn này là Hòa thượng Thích Thiện Minh (1922-1978), Ủy viên Thanh niên của Tổng Hội Phật giáo Việt Nam.

Suốt cả thập kỷ 50 vừa qua, chùa Tây Thiên đã sát cánh cùng chùa Từ Đàm để đùm bọc, che chở cho tổ chức GDPT được trưởng thành và lớn mạnh. Các thế hệ Huynh trưởng và Đoàn sinh GDPT lúc bấy giờ, vẫn còn khắc sâu trong ký ức một thời được sống an lành dưới sự chăm nom, giáo dưỡng tận tình của chư vị tôn túc dưới mái chùa Tây Thiên.

Năm Nhâm Thìn, 1952, chứng kiến nổi cơ cực, thiếu thốn của đồng bào đồng bào Phật tử trong cơn ly loạn, Hòa thượng trú trì cùng chư Tăng chùa Tây Thiên, đã thành lập trường Sơ cấp Phật giáo để giúp đỡ cho con em trong địa phương có nơi học tập. Rồi lập nên Trạm y tế từ thiện để khám chữa bệnh, cấp phát thuốc miễn phí cho đồng bào Phật tử nghèo trong suốt một thời gian dài.

Có thể nói, đây là hai mô hình

“phụng sự chúng sinh” khá mới mẻ nhưng rất thành công mà ngôi chùa mới Tây Thiên đã xây dựng được. Từ mô hình này, sau đó đã được các chùa, các tự viện tiếp tục triển khai trên nhiều địa phương. Điển hình như Trạm xá tại chùa Từ Đàm (sau nâng lên thành bệnh xá) và Bệnh xá Tây Lộc, do Tỉnh hội Phật giáo Thừa Thiên thành lập và hoạt động cho đến sau ngày 30.4.1975 mới chấm dứt.

Năm Đinh Mùi, 1967, Hòa thượng trú trì Trùng Văn Giác Nguyên chứng minh và lập nên “Tịnh nghiệp Đạo tràng Tây Thiên”, để làm nơi tu học cho các giới cư sĩ tại gia. Từ ấy đến nay, đã trải qua 40 năm mà Tịnh nghiệp Đạo tràng vẫn không ngừng sinh hoạt. Điều đáng trân trọng hơn nữa là các vị cư sĩ xuất thân từ Đạo tràng Tây Thiên này, là những vị cư sĩ mẫu mực, đã và đang gánh vác trọng trách tại các Khuôn Giáo hội, các Niệm Phật đường...

Ngoài những Phật sự lớn lao mà ngôi chùa mới Tây Thiên đã tích cực đóng góp vào sự phát triển của Phật giáo trong giai đoạn chấn hưng, chùa còn là nơi xuất hiện Chín bậc Cao

Tăng kỳ vĩ, sự nghiệp hồng hóa của quý Ngài không chỉ rực sáng trong dòng lịch sử Phật giáo Việt Nam, mà tài năng, đức độ và hạnh nguyện cao cả của quý Ngài đã thấm nhuần trong đời sống biết bao thế hệ Tăng Ni, Phật tử.

Chùa Tây Thiên từ khi kiến tạo đến nay, trước sau chỉ mới hơn một trăm năm, nhưng cũng đã có đến năm thế hệ kế tục truyền thừa (theo Kệ truyền thừa của Thiền phái Thiệt Diệu Liễu Quán, chùa Thiền Tôn, Thừa Thiên), từ chữ THANH đến chữ QUẢNG, như sau:

1. THANH NINH Tâm Tịnh (1868-1928)
2. TRÙNG VĂN Giác Nguyên (1877-1980)
3. TÂM THỌ Thiện Hỷ (1914-1969)
4. NGUYỄN KHÔNG Từ Phương (1946-2005)
5. QUẢNG ĐẠI Nguyên Minh

Quang cảnh trang nghiêm, thanh tịnh và đạo phong thanh thoát của các thế hệ chư tăng thường trú ở ngôi chùa mới Tây Thiên cũng đã được các bậc Cao tăng, thạc đức không ngớt lời xưng tán.

NỘI SAN HOÀNG PHÁP

Sự nghiệp tiến tu và hoàng hóa rực rỡ của quý Ngài, đã được thể hiện sâu sắc qua nội dung các câu đối hiện treo ở chùa Tây Thiên, như sau:

Tại công tam quan chùa, ở hai tru chính giữa:

破無明除二執魔外降心
示八相顯六通天稽首

Âm:

Phá vô minh trừ nhị chấp ma
ngoại hàng tâm
Thị bát tướng hiển lục thông
nhân thiên khể thủ

(Câu này do Hòa thượng Trùng Nguyên Đôn Hậu cẩn đề)

Trong chánh điện, hai vế ở giữa:

生生不增滅滅不減真如萬
古常新

前前無始後後無終金性本
來如是

Âm:

Sanh sanh bất tăng diệt diệt bất
giảm chân như vạn cổ thường
tân

Tiền tiền vô thủy hậu hậu vô
chung kim tính bản lai như thị

Tại nhà hậu Tổ:

林泉枯木待人知晤為開花
少室微風拂面問誰能作佛

Âm:

Lâm tuyền khô mộc đãi nhân
tri ngộ vị khai hoa

Thiếu thất vi phong phát diện
vấn thủy năng tác Phật.

(Câu này do Hòa thượng Tâm Phật Thiện Siêu cẩn đề)



Kể từ sau khi Tổ khai sơn viên tịch cho đến ngày nay, các thế hệ chư Tăng kế tục vẫn không ngừng nỗ lực trùng tu, kiến tạo nên quang cảnh chùa Tây Thiên ngày càng phong quang, đẹp đẽ, xứng đáng đứng vào vị trí một ngôi Tổ đình trong lịch sử truyền thừa của Phật giáo Việt Nam. Và trong trang sử huy hoàng của ngôi chùa mới này mãi mãi còn ghi một dòng rạng rỡ: “CHÙA TÂY THIÊN, NƠI XUẤT HIỆN CHÍN BẠC CAO TĂNG KỶ VĨ”.

(còn tiếp)



Đóa Hoa Vô Thường

Hoàng Công Danh



La thứ - cung bậc âm thanh ấy không phải tôi chọn mà chính là anh - nhạc sĩ Trịnh Công Sơn – đã chọn để đánh lên cho những bản tình ca của mình trong vườn địa đàng, ở đó anh là một đóa hoa vô thường, cứ tỏa hương sắc mãi cho đời...

Mọi người đã viết quá nhiều, đã nói quá nhiều về anh, nhưng cứ nói mãi vẫn chưa đủ và nếu tôi có nói thêm cũng không phải là thừa. Mỗi tác giả viết về anh ở một góc nhìn, với tôi anh là một “cái gì đó” không thể được định nghĩa mà chỉ có thể được nhìn bằng con mắt của một người yêu mến hơn là hâm mộ. Tôi mạn phép gọi Trịnh Công Sơn bằng anh, mặc dù Trịnh Công Sơn đáng tuổi ông nội tôi. Gọi anh chứ không phải một cố nhạc sĩ vì trong tôi anh như chưa bao giờ chết, vẫn “loanh quanh” đâu đó giữa cõi đời này mà thôi.

1 Tôi không thể nhớ được là mình yêu nhạc Trịnh từ lúc nào, hình như cái tiền kiếp đã gắn liền với một định mệnh nào đó nên khi sinh ra, ông nội đặt cho cái tên có chữ lót là “Công” giống với anh. Cái chữ “Công” ấy nếu vút đi dấu mũ trên đầu thì thành ra “cong”, một đường vòng quanh, một đường tiêu tụy.

Ngày còn biết hát “*Em là hoa hồng nhỏ*” cũng say sưa như những đứa bé cùng trang lứa khác. Chúng tôi đến trường, cô giáo vỗ tay và tập cho những gì rất vui đầu đời mà sau này tôi mới biết là “âm nhạc”. Có thể nói bài hát đó được hầu hết trẻ em thuộc lòng và chẳng thể quên được trong suốt cuộc đời, không phải do trí nhớ thuở đầu sâu đậm mà là do ca từ quá gần gũi. Có một sự so sánh rất dễ thương trong đó, “*em sẽ là mùa xuân của mẹ, em sẽ là màu nắng của cha*”. Mùa xuân thường mang những hương sắc tuyệt vời đến cho đời, và em - một đứa bé sinh ra để ngày ngày mẹ nhìn ngắm, làm cho mẹ thấy ấm áp. Con là một mùa xuân nho nhỏ mang đến cho cha ánh nắng hồng tươi – cái màu nắng đẹp tinh

khôi vào lúc bình minh của ngày đầu năm mới. Dường như một mùa đông dài giá rét con đã nằm trong bụng mẹ và được thai nghén bởi sự viên mãn mà tạo hóa gây dựng, để rồi “một sớm mai kia nở đóa xuân thì”. Thế nên con là tất cả những gì đẹp nhất trên đời mà ba mẹ đã dành cho nhau. Anh Sơn đã nói điều đó thật đơn giản dễ hiểu nhưng hàm ý triết lí rất lớn, một đứa bé hay một bậc phụ huynh cũng đều hiểu được.

Cái ngày xưa ấy, chúng tôi hát nhạc thiếu nhi, không được nhắc đến tên tác giả, chính vì thế mà tôi cũng không biết Trịnh Công Sơn là ai, chỉ có điều cái ca khúc “*Em là hoa hồng nhỏ*” nó dễ thuộc như một bài thơ vậy, “*cây có rừng bầy chim làm tổ/ sông có nguồn từ suối chảy ra/ tìm mỗi người là quê nhà nhỏ/ tình nồng ấm như mặt trời xa*”. Với ca khúc này Trịnh Công Sơn như muốn gửi gắm cho các em nhỏ một bức thông điệp rằng các em sẽ là những chủ nhân tương lai của đất nước, các em là cả một “quê nhà nhỏ” mà tình nồng ấm lan tỏa ra như ánh dương - một lời dạy rất nhẹ nhàng mà sâu sắc.

Có thể nói Trịnh Công Sơn là

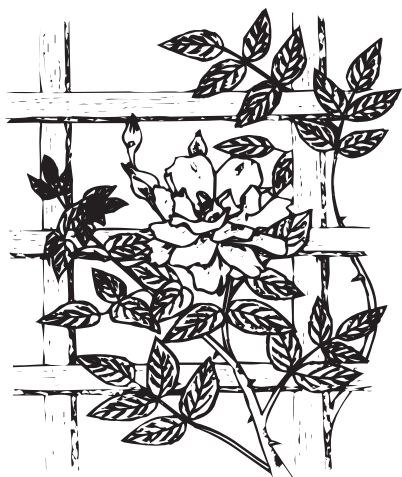
nhạc sĩ viết tình ca hay nhưng không quên viết cho các em bé, anh ưu ái dành cho tuổi thơ khá nhiều bài vui như “Mẹ vắng nhà” – đó là ca khúc anh phổ nhạc từ bài thơ của Nguyễn Văn Dũng, một trong số ít ca khúc mà anh chỉ việc phổ nhạc. Về cái cách sáng tác này thì chỉ ở Trịnh Công Sơn mới có, anh thường viết nhạc bằng ca từ của mình và bỗng nhiên mà ca từ nó thành những bài thơ hay nên người ta gọi anh là Người ca thơ. Một số bài anh phổ từ thơ của người khác vì sự nể nang hay cũng có khi anh bắt gặp trong đó điều “ngẫu nhiên” mà tự mình viết lại anh sợ mình không đáng đáng nổi. “*Mẹ đi vắng/ con sang chơi nhà bà/ con cầm cây đàn con hát/ hát cho mẹ về với con*” - rất giản dị, chỉ với bốn câu mà cũng nên một ca khúc. Tôi được nghe ca khúc này lần đầu tiên trong phim “Xóm nước đen” của hãng phim Sài gòn, mấy đứa bé mồ côi mẹ trong phim đã tự làm cây đàn dây chun và hát nó. Thực sự xúc động khi nghe những đứa bé ngô nghê cất lên, với chúng dường như mẹ chỉ đi vắng, không mất đâu cả, cũng như anh Sơn bây giờ đang đi vắng đâu đó mà thôi.

Quả là ca khúc của anh như một lời kinh cầu nguyện, theo anh thì lời ca có một năng lực nào đó mà có thể “hát cho mẹ về với con”.

Cứ mỗi mùa trung thu, các em lại tung tăng nhảy lân và hát “Ông tiên vui”, với ca khúc này anh Sơn muốn xây dựng cho trẻ em nước mình một hình ảnh Bụt hiền lành xuất hiện trong ngày trung thu, cũng như trẻ em bên Tây có ông già Noël chui ống khói đi vào phát quà trong đêm giáng sinh.

Lớn lên thêm một tí nữa, trẻ em biết đến “Tuổi đời mệnh mông” và ca hát suốt ngày. Trịnh Công Sơn là người viết nhạc cho mọi lứa tuổi, những đứa bé cứ thế lớn lên và hào sảng ca những bài hát của anh. Biện pháp tu từ được anh sử dụng nhiều là so sánh hay nói một cách dễ thương hơn là ví von. Với “Tuổi đời mệnh mông”, anh ví tuổi hoa “như sóng đùa” giữa biển khơi, cứ vô tư sóng, vô tư đùa giỡn không suy nghĩ nhiều, song trách nhiệm bản thân vẫn không quên lãng. Cũng như con sóng kia dù lặng lẽ thế nhưng nếu không vỗ vào bờ thì dễ gì làm nên mặt biển khơi ngàn năm rì rào, chính ở đó đã nảy

sinh tình yêu như những nhịp đập con tim. Nữ sĩ Xuân Quỳnh đã từng viết *“Ước gì được tan ra/ thành trăm con sóng nhỏ/ giữa biển lớn tình yêu/ để ngàn năm còn vỗ...”* (Sóng).



2 Bài hát mà tôi ấn tượng mãi trong một quá khứ tuổi thơ cho đến bây giờ là “Hoa xuân ca”. Hồi ấy, cứ mỗi lần có dịp văn nghệ ở trên chùa chúng tôi đều ca bài này. Màu sắc Phật giáo trong các ca khúc của anh Sơn rất đậm bởi anh là một người Phật tử và sống đúng với tinh thần nhà Phật. “Cây sẽ cho lộc và cây sẽ cho hoa” - một câu nói rất ý vị, một niềm hy vọng về tương lai đầy khả quan và tràn trề sức sống, để rồi những ai đã hiểu được điều ấy thì cố làm sao để “dâng cho đời

một nụ hoa tình cờ”. Trong đời sống, mỗi người chọn một đức tin để nương tựa, tôn giáo cũng có đóng góp lớn vào việc hình thành nên những bến bờ vững chãi cho con người. Người ta đã cố gắng mọi cách để đưa Phật giáo vào đời sống, và với nhạc sĩ Trịnh Công Sơn, dường như anh đã làm cho Phật giáo thoát khỏi sự trói buộc của một tôn giáo bình thường. Ở trong các ca khúc ấy anh luôn cởi bỏ cái tôi của mình để đưa cái tâm ra với đời, làm cho Phật giáo gần gũi với cuộc sống thường nhật hơn. “Hoa xuân ca” là một sự dâng hiến, cái trách nhiệm đặt ra cho mỗi sinh linh đã được tạo hóa nặn ra.

Anh vận dụng nguyên lí “*sắc - không*” và luật “*vô thường*” vào ca khúc rất tài. “*Không có đâu em này/ không có cái chết đầu tiên/ và có đâu bao giờ/ đâu có cái chết sau cùng*” đúng là một sự “Ngẫu nhiên” mà không phải vô cơ. Chết - sống là hai phạm trù lớn của triết học, nó hiện sinh trong mỗi con người và khiến họ phải làm việc, suy nghĩ cho sự sinh tồn. Trong Phật giáo quan niệm cái sống cái chết chỉ là một, sống không là mãi mãi và

chết không là cuối cùng, chúng tuần tự nhau, thay phiên nhau một cách “luân hồi”. “*Hôm nay thức dậy không còn thấy mặt trời/ không còn thấy mặt người*” (*Không còn thấy mặt người*) - *Vậy là ta và đời sống quanh ta đang chết. Nhưng bỗng: “Hôm nay tôi nghe có con chim về gọi/ về giữa trời về hát giữa đời tôi”* (Hôm nay tôi nghe) thì đột nhiên cái đời sống nó đã trở về ngự trị nơi trái tim. Nhạc của Trịnh Công Sơn là nhạc của niềm yêu đời mãnh liệt, hướng con người đến với niềm tin và sự lạc quan. “*Đừng tuyệt vọng, tôi ơi! Đừng tuyệt vọng!*” (Tôi ơi đừng tuyệt vọng) - nhiều người đã nói rằng mỗi khi buồn chán mà hát mấy bài này thì bỗng nhiên sầu đau tan biến, cảm thấy “tuyệt vọng cũng đẹp như một đóa hoa” mà phải đi đến tận cùng mới thấy được. Cuộc sống đôi lúc làm con người ta mệt mỏi và bận rộn, cảm thấy ngột ngạt đến mức không chịu nổi, anh Sơn cũng có những lúc trống trải như thế, có những quãng đời như thế mà anh gọi là “tuổi đá buồn”, thế nhưng anh vẫn hát “*còn cuộc đời ta cứ vui*”.

Có thể nói “*Đề gió cuốn đi*” là

một bản tuyên ngôn mà bất cứ ai trên đời này khi mới sinh ra cũng cần được nghe, trong đó có một trách nhiệm và nghĩa vụ cao cả “sống trong đời, sống cần có một tấm lòng” mà sinh thời anh giải thích câu đó có nghĩa là “sống cho tử tế với nhau”. Anh Sơn là thế, viết thì ý vị cao siêu mà giải thích thì gần gũi dễ hiểu, anh không giáo điều thật nhiều như diễn thuyết mà chỉ gợi ý khéo. Tôi không được sống cùng thời với anh, không được gặp anh một lần, chỉ khi tôi bắt đầu biết đến anh thì anh đã ra đi, thế nhưng qua những tài liệu người ta viết cũng như rất nhiều lần được nghe ca khúc của anh, tôi nhận ra một sự tương tri tương ngộ. Dường như anh Sơn là người mà đời sống đã mang lại cho cõi trần này, anh đến và đi, để lại trong trái tim người những dư ba khó tả. Khi một người đã trở thành “tổng hòa các mối quan hệ xã hội” thì họ được nhiều người yêu mến và nhớ mãi...

“*Đóa hoa vô thường*” là cuốn tiểu thuyết bằng âm nhạc của đời Trịnh Công Sơn, người ta đã nói như vậy và có lẽ đúng bởi ngoài cái độ dài về thời gian

ra nó bao gồm nhiều chương đoạn rời rạc mà ghép lại thì thành một thể thống nhất hết một tác phẩm văn học. Một đóa hoa hình thành từ cuộc kiếm tìm tình yêu *“tìm em tôi tìm, mình hạc xương mai”*, chỉ gầy gò thế nhưng rồi em - nụ hồng ấy đơm lên trong vườn tình ái một đóa hoa bất tử. Ở ca khúc này, anh khéo léo kết hợp nhiều vốn hiểu biết triết học. *“Mình hạc xương mai”* là một cách ví von về dáng vẻ người phụ nữ được anh để mắt tới. Trong cái cuốn tiểu thuyết ấy, anh đã kết hợp các cung bậc âm thanh một cách đầy đủ, với điệu valse mở đầu như dẫn dắt ta vào một vườn hoa yên tĩnh, ở đó có đóa hoa vô thường mới hiện sinh. Anh cho nhạc điệu nhanh dần, vẫn là *“tìm em tôi tìm...”* Nhưng bây giờ anh tự an ủi mình *“nhủ lòng tôi ơi!”* Nên chi gấp gáp. Có lẽ đó là quy luật muôn đời của tình yêu, ta cứ nôn nóng vội vàng mà tình thì vẫn hờ hững chậm rãi, để rồi chính cái gấp gáp ấy lại chẳng mang đến cho anh một nàng thiếu nữ, anh chỉ còn nhặt lại trên sông *“những dấu hài”* mang vào kỷ niệm và thành ca khúc trong hòa điệu trái tim mà thôi. Tôi chưa đủ khả năng về âm nhạc cũng như

về triết lí để hiểu hết ca từ của anh dù cho đã nghe đi nghe lại không biết bao nhiêu lần. Có lẽ nó giống với một cuốn tiểu thuyết vậy, khó mà hiểu hết cho được những con chữ kia tác giả muốn gửi gắm điều gì. Ở giữa những đoạn chuyển anh đệm vào mấy lời vần ngôn từ tồn như để làm dịu lại âm nhạc. Đây là một lời như vậy *“Tình do tâm ta mà sinh, có khi tình mất mà tâm còn đồng vọng. Đến lúc tâm bình an thì tình kia cũng đoạn nối”*. Đóa hoa vô thường không biết nên gọi là ca khúc của thể loại nào, nó vừa tự sự, vừa réo rắt, vừa nồng nôi lại có lúc trầm lắng. Một cuốn tiểu thuyết ra đời có thể không được người ta đọc hết, cũng như cái *“cuốn tiểu thuyết định mệnh”* của anh Sơn rất ít người thể hiện hoàn chỉnh và có hồn vía. Ngoài Khánh Ly gắn liền với anh như hình với bóng thì theo tôi Hồng Nhung là người thể hiện *“Đóa hoa vô thường”* đạt nhất. Cái chất giọng của cô bé *“Họa mi hót trong mưa”* kia vừa trong trẻo lại lạnh lót nên truyền đạt rất tốt, hát mà như đang ru người ta ngủ - hay đến vậy đó!

(còn tiếp)

NGỒI VỚI MÂY

Nguyễn Duy Nhiên

Thư gửi bạn

Bạn mến,

Hôm kia có dịp ngồi nói chuyện với bạn rất vui. Nhớ ngày kỷ niệm, bạn mời chúng tôi ra ngoài đi ăn tối chung. Ở bên này, giữa tuần trong ngày làm việc mà chúng ta vẫn có thì giờ để ngồi lại chung vui với nhau thì hạnh phúc quá bạn nhỉ! Mà có lẽ ở bên nhà khi nghe kể, chắc họ sẽ không tin đời sống của tụi mình bên này đâu! Nhiều khi

muốn chia sẻ với nhau niềm vui người ta cũng phải chờ đến cuối tuần!

Và trong câu chuyện vui, bạn nói đùa rằng bây giờ vì “tin” tôi, nên bạn cũng bắt đầu tập ngồi thiền đều đặn mỗi tối. Bạn chưa thấy ngồi thiền mang lại cho mình một ích lợi cụ thể nào, nhưng làm chỉ vì “tin” tôi thôi. Chứ nhiều khi bạn thấy

nó rất chán và dường như mất thì giờ vô ích! Ngồi mà không thấy có chuyện gì xảy ra hết!

Nghe bạn kể làm tôi nhớ đến một tranh hí họa tôi xem trên tờ New Yorker nhiều năm trước. Có hai vị tu sĩ một già một trẻ ngồi thiền với nhau. Vị sư già ngồi yên thư thái, còn vị sư trẻ thì có vẻ bất an, chờ đợi. Lúc sau, vị sư già quay sang nói với vị sư trẻ: *"Chỉ có vậy thôi!"* "This is it!"

Nói vậy, chứ tôi cũng muốn chia sẻ với bạn những kinh nghiệm của mình, để cho bạn "tin" hơn! Tôi thấy ngồi thiền là một hạnh phúc. Tôi có thói quen ngồi thiền vào mỗi buổi tối. Bây giờ trong lúc ngồi thiền, rất nhiều khi tôi có một cảm giác buông thư thật yên. Mọi lo nghĩ và bận rộn của một ngày, như những tảng băng đông cứng, rồi tan ra và bốc hơi như sương khói theo mỗi hơi thở. Có những buổi tôi chỉ tập ngồi theo dõi hơi thở và buông thả hết những mệt mỏi của mình. Có những lúc tôi thấy hơi thở không phải chỉ có ở nơi mũi hay nơi bụng, mà nó có mặt ở vai tôi, lưng tôi, cánh tay tôi, ở bàn chân tôi... và hơi thở giúp tôi có thể buông thư thật sâu.



Ngồi với mây

Có lẽ những năm trước đây nếu có ai bảo rằng ngồi thiền là một hạnh phúc, tôi sẽ mỉm cười ngơ vực. Nhưng bây giờ tôi thấy thiền tập là một dòng suối mát chảy vào tâm hồn mình, trong lắng và êm ái. Sau một ngày làm việc, thân tâm ta ít nhiều cũng bị thương tổn hoặc hư hao vì những mệt mỏi và lo âu. Ngồi thiền cũng có một tác dụng làm mới lại con người mình, như một dòng suối trong mát chảy tràn về vùng đất khô cằn.

Tôi không nhớ mình bắt đầu cảm thấy có niềm vui trong những thời ngồi thiền vào lúc

nào. Mỗi tối, tôi cứ đều đặn ngồi xuống trên tọa cụ của mình và tập theo dõi hơi thở cho thật yên, và không có một kỳ vọng nào hết. Nhiều năm trước có lần lên Tu viện Kim Sơn, trên đỉnh Madonna. Mỗi buổi sáng tôi lên chánh điện công phu khuya với các thầy. Tu viện nằm trên núi cao nên bầu trời rất trong! Những buổi sáng trời còn khuya đi xuống thiền đường, tôi ngược lên cao thấy ngàn tinh tú lấp lánh. Sau thời công phu, mặt trời chưa lên nhưng chân trời đã bắt đầu mờ sáng, tôi thường ra ngoài hiên ngồi thiền. Nơi tôi ngồi nhìn xuống xa xa tận bên dưới là một vịnh biển xanh, chung quanh là núi cao và rừng cây đan mọc già trăm tuổi.

Tôi ngồi yên nhìn cái không gian trời và nước mênh mông ngoài kia. Tôi ngồi ở giữa chừng không, trên cao là bầu trời xanh trong, bên dưới là biển sóng xa tím đến tận chân trời. Tôi nhắm mắt ngồi yên theo dõi hơi thở trong nắng mới bình minh rất nhẹ sau dãy núi xa. Không biết thời gian bao lâu, tôi chợt cảm thấy có những làn gió mát lạnh lùa vào! Mở mắt ra tôi thấy chung quanh mình toàn là mây. Tôi đang ngồi trong mây và

trên mây. Tôi nhìn xuống phía dưới, bây giờ là một vùng mây dày kín che khuất biển. Mây xuất hiện từ lúc nào giữa không trung! Có những làn mây trôi vào thiền đường, mây bay rất nhanh, lướt xuyên qua tôi làm thành những làn gió mát lạnh. Tôi không biết mây từ đâu đến, dường như nó chỉ xuất hiện từ giữa một không trung trống không! Ngày xưa, tôi cứ nghĩ mây phải từ một nơi nào đó bay về, nhưng giờ tôi khám phá rằng mây chỉ hiện ra mà thôi.

Tôi chợt nghĩ đến sự an lạc trong thiền tập cũng vậy! Khi điều kiện đầy đủ thì nó hiển lộ ra thôi. Nó không đến từ một nơi nào hết. Nó có mặt khi không gian trong ta trống không, khi mỗi hơi thở của ta là một bình minh mới. Ta không nhất thiết cần làm gì để tạo cho mình một sự an lạc. Đôi khi ngồi cho thật yên là một điều kiện đủ của hạnh phúc. Ở đây, nơi tôi ngồi thiền không có mây bay, không có một cảm giác mát lạnh khi mây lùa vào, nhưng tôi vẫn có cảm giác mát nhẹ trong tâm mình. Tôi biết rằng nó dễ có mặt hơn, nếu tôi buông bỏ hết mọi kỳ vọng và tập ngồi cho yên.

Bộ bộ thanh phong khởi

Và bạn biết không, ta cũng có thể tập chế tác niềm vui trong những việc làm khác nữa. Mà tôi cũng chỉ mới gắng tập thôi bạn nhé! Tôi nghe kể trong các thiền viện ở đầu mỗi con đường đi, người ta thường khắc năm chữ “bộ bộ thanh phong khởi.” Mỗi bước chân ta bước với ý thức sẽ làm khởi dậy một làn gió mát, thổi tan hết mọi muộn phiền. Tôi rất thích hình ảnh ấy! Thiền sư Lâm Tế có nói: “*Phép lạ là đi trên mặt đất!*” Ta đi cho thật, cho có ý thức rõ ràng, thì mỗi bước chân của ta sẽ là một phép lạ. Gió mát khởi lên cũng là nhờ những bước chân ta đã được yên.

Tôi cũng tập đi thiền hành mỗi khi mình có cơ hội. Mà thật ra, lúc nào lại không phải là cơ hội để ta thực tập đi thiền hành phải không bạn? Tôi tập có ý thức rõ rệt về mỗi bước chân của mình. Trước hết, mỗi bước chân của ta phải là thật. Bạn biết không, khi ta có ý thức về những bước chân của mình, tự nhiên ta cũng sẽ bước chậm lại, và chúng cũng sẽ trở nên an ổn hơn. Không biết bạn thì sao, chứ trong một ngày bạn rộn tôi

có cảm tưởng như thân mình lúc nào cũng cứ lao về phía trước. Thân tôi lúc nào cũng đến nơi trước những bước chân của mình. Từ bãi đậu xe vào văn phòng, từ phòng họp này đến phòng họp khác, từ lầu này sang lầu nọ, từ sở làm ra bãi đậu xe. Tôi phải cố gắng bước nhanh lên để bắt kịp theo thân mình. Nói vậy chứ tôi vẫn biết có những người một ngày tuy họ chỉ ngồi có một chỗ, nhưng thân họ vẫn phóng về tương lai. Hèn chi mà sau một ngày làm việc, chúng ta ai về đến nhà cũng cảm thấy mệt nhoài.

Bây giờ đi đâu tôi cũng gắng tập cho mình có những bước chân có ý thức. Cũng không phải dễ, nhưng lâu ngày cũng thành một thói quen. Tôi có chia sẻ với vài người bạn rằng, tôi có đọc đâu đó rằng, nếu ta làm một việc gì cho đều đặn và



thường xuyên trong vòng 21 ngày thì nó sẽ trở thành một thói quen, một second nature của mình. Tôi không biết điều đó có thật không! Tôi cũng không nhớ là mình đã thực tập bao lâu trước khi nó trở thành một thói quen! Nhưng nếu 21 ngày vẫn chưa được thì ta tập thêm 21 ngày nữa, có sao đâu? Trên con đường thực tập thì 21 ngày, hay 21 năm, đâu có là bao nhiêu bạn nhỉ?

Những bước chân thiền hành là những bước chân rất thật, vì vậy đôi khi chúng bắt ta phải đi chậm lại. Những lúc phải đi chung với các bạn trong sở làm, tôi thấy họ đi nhanh quá, tôi cũng phải bước nhanh hơn một chút vì họ, và họ cũng phải bước chậm lại một chút vì tôi. Tôi cũng nhận thấy một điều là khi ta có ý thức về mỗi bước chân của mình, ta không còn bước đi vội vã vô ích, và thân ta cũng không còn lao về phía trước nữa. Sau thời gian thực tập có ý thức về những bước chân, tôi thấy mình cũng dễ cảm nhận được những hạnh phúc khác đang có mặt chung quanh. Khi mỗi bước chân mình được đẹp rồi thì còn cái gì khác mà lại không là nhiệm màu, phải không bạn? Tôi thấy

tờ lá trên đường, bóng mây trôi trên hồ, thân cây mục ngã trên hàng rào... mỗi cái đều có vẻ đẹp, cũng như một vị trí tự nhiên và nhất định của nó. Mỗi bước chân phải là như thế. Một chiếc lá phải rơi như vậy và phải chạm đất như thế trong vị trí riêng của nó. Không thể nào khác hơn được. Mùa này cũng bắt đầu vào thu, trên đường đi có những chiếc lá đỏ ối màu rất đẹp, nhưng tôi cũng không muốn nhặt lên, sợ làm xáo trộn thiên nhiên.

Thu đẹp đã về rồi

Sáng nay trời trở thật lạnh, tôi ngồi trong nhà Tăng thân, nhớ đến và viết vội cho bạn những dòng này vào cuối một khóa tu. Năm nay thiền sinh về đông hơn năm trước, và có rất nhiều thiền sinh mới. Ngày cuối họ chia sẻ rất nhiều niềm vui, dầu khóa tu chỉ có vài ngày! Có những giọt lệ mừng khi các thiền sinh tiếp xúc được với hạnh phúc của sự tu học. Trung Tâm của mình thật đẹp bạn ạ. Có một chị thiền sinh mới, chuyên về ngành thực vật học, chị nói trên đất Trung Tâm chúng ta có rất nhiều loại thảo mộc hiếm và quý. Trong lúc đi thiền hành, tôi để ý thấy chị bước tránh

những cây lá mà tôi cứ nghĩ là thứ cỏ dại tầm thường. Chỉ chỉ cho chúng tôi những loại rêu hiếm mọc trên đá, những loại berries đặc biệt, những cây có lá thơm như mint để uống với trà, những loại cây có lá năm cánh và có trái như xoài có công dụng chữa bệnh...

Trong khóa tu này tôi không có chương trình gì, chỉ phụ giúp



lặt vặt dọn dẹp, lau bàn, đổ rác, thay nước rửa chén... Tôi tập làm những công việc của mình không lãng xãng, hấp tấp nhưng với một ý thức rõ ràng. Tôi tập đi đâu cũng là thiền hành. Trong khóa tu này, tôi học được một nguyên tắc trong môn tài-chi (thái cực quyền) là mỗi cử động đều phải có một mục đích rõ ràng. Movements are purposefully. Tôi tập có ý thức trong mỗi bước chân, mỗi khi ngồi, trong mỗi cử chỉ, mỗi việc làm... Làm với một mục đích nhưng ta vẫn không cần phải lao về phía trước, không

cần phải có một kỳ vọng nào hết! Trong khóa tu này, dầu không làm gì, nhưng tôi nghĩ mình cũng đã đóng góp rất nhiều vào năng lượng tu học cho người chung quanh bằng sự thực tập của tôi.

Sáng nay đi xuống thiền đường tôi phải mặc thêm một chiếc áo khoác dày. Đêm qua trời đột nhiên trở thật lạnh. Khu rừng chung quanh vẫn còn xanh lá nhưng trên đường lên núi đã có nhiều chiếc lá đỏ rụng rơi. Hôm trước khi lên khóa tu, tôi định viết thư cảm ơn bạn nhưng không có dịp. Sáng nay nghĩ đến các niềm vui nên viết vội vài dòng để chia sẻ những kinh nghiệm thực tập và hạnh phúc tu học của mình đến bạn. Con đường vẫn còn rất dài, mà tôi cũng chỉ đang thực tập thôi bạn ạ! Thu đẹp lại về rồi đó, bạn có thấy không?

(Hết)



Xuân am không

*Mới đó mà xuân đến nữa rồi
Chẳng ai hẹn ước, chẳng ai mời
Sơn lâm rộn rã, cây thay áo
Khí tiết hân hoan, gốc nảy chồi
Mai tía mai vàng - tình bạn lứa
Đào phai đào thắm - nghĩa trần khơi
Trăng chơi mái đạo, sương xanh ý
Nắng dạo hiên thơ, chữ ấm lời
Kính tụng, vén mây - nghe phải trái
Thiền hành, rẽ gió - ngắm đầy vơi
Sân thiền khóm trúc reo chim khách
Trầm thoảng am không, đá mỉm cười!*

Am Mây Tía

Xuân 2008

Minh Đức Triều Tâm Ảnh



SƯƠNG

GIÓ

XÀ

MIỀN

LAM KHÊ

Sân bay quốc tế... một buổi sáng đầu xuân tập nập dòng người đưa đón.

Hòa trong những tiếng cười nói hồn nhiên vui nhộn, người ta thoáng thấy đâu đó vài ánh mắt đượm buồn. Những giọt lệ tủi mừng cho ngày sum họp, nghe cay cay chút sương khói bên đời mộng ảo.

Minh Hóa vận bộ đồ vét trông lịch lãm ra dáng một nhà tri thức miệt vườn. Ông ngồi bất động với ánh mắt toát lên vẻ đăm chiêu chờ đợi. Dòng người đến từ các nơi trên thế giới, đủ mọi thành phần, quốc tịch. Nhiều người từng trải qua mỗi chuyến đi. Lại có không ít kẻ ngơ ngác như chú nai tơ lần đầu tiên lạc bước

đến xứ sở thần tiên kỳ diệu. Mọi người có vẻ mệt mỏi sau chuyến bay dài, nhưng luôn nở nụ cười tươi trước cảnh sắc ngày xuân ấm áp thân tình.

Người đàn ông ngược nhìn đồng hồ. Đã hơn tám giờ. Chuyến bay mà ông chờ đợi trôi qua gần một tiếng. Tuy ngồi yên mà lòng ông cứ nôn nao bởi cảm giác hồi hộp tăng lên từng giây phút. Vài lần ông tự hỏi, có nên gặp lại không với một người đã xa cách gần ấy năm. Chắc sẽ có nhiều khoảng cách mà bản thân mỗi người không thể nào thích ứng được. Gặp lại để rồi cùng thất vọng về nhau thì thà không gặp. Và thật tình ông cũng không hề nghĩ có ngày mình được hội ngộ với người xưa...

Mắt Minh Hóa chợt sáng lên. Ông đã nhìn thấy tà áo nâu lẫm trong đám người đông đúc từ phía sân ga đi ra. Nhận dạng một vị tu sĩ thật quá dễ dàng. Có điều... ký ức ông chỉ lưu giữ hình dáng một chú tiểu có màu da cháy nám, có vàng trán cao cùng đôi mắt sáng ngời cương nghị. Còn bây giờ thì... vị thầy kia đang giờ cao tằm băng nhỏ với hàng chữ: “Tu sĩ Thích Minh Lưu”. Đúng rồi. Người

đàn ông kêu to lên, mắt nhòa lệ:

– Minh Lưu... Thầy Minh Lưu...

Nghe tiếng gọi vị thầy vội đứng lại, tách khỏi dòng người. Nhưng thầy chưa nhận ra ai đã gọi mình. Bỡ ngỡ xa lạ, thầy đứng lặng giây phút để cố hình dung ra vài cảnh vật như quen như lạ thoáng qua trong tầm mắt...

Người đàn ông bước nhanh đến bên thầy, giọng ngập ngừng:

– Thầy là Tiểu Lưu? Còn tôi là Trí... là Tiểu Hóa của bốn mươi năm về trước đây. Nếu không nhầm tin chắc chúng ta thật khó mà nhận ra nhau được. Thầy cao lớn và khác xưa nhiều quá... Dù cuộc sống cách xa đến nửa quả địa cầu, thầy vẫn mang theo mình màu áo nâu sòng muôn thuở...

Người đàn ông chợt im bặt. Ông có vẻ ngượng vì thấy mình nói hơi nhiều. Vị thầy qua vài giây ngỡ ngàng ngắm nhìn bạn cũ, cũng reo lên:

– Ôi! Tiểu Hóa. Ô... anh Trí đây sao? Thật không ngờ chúng ta còn có ngày gặp lại... Anh cũng đã thay đổi nhiều.

Cuộc sống trong không gian muôn chiều luôn rộn ràng hồi hả. Duy chỉ có thời gian lúc này đang được kéo lùi lại cho cuộc tương phùng thêm nhiều xúc động. Hai người đàn ông một tăng một tục ôm choàng lấy nhau trong ngấn lệ. Mái tóc nhuộm màu sương bạc như ngần nói lên bao ẩn khuất một đời người xuôi ngược trong cảnh bể dâu.



Một buổi chiều sau ngày gặp lại... hai người bạn cùng đi dạo trên ngọn đồi cỏ non xanh mướt. Vị tu sĩ đơn giản trong tà áo nhật bình nâu bạc. Người đàn ông tên Trí thì vận đồ vật ngấn màu lam với phong cách thật u thái thanh nhàn. Bên những lùm cây, thấp thoáng vài gian nhà gỗ thông nổi bật lên trong sắc nắng. Những ngôi

tịnh thất nằm rải rác trên đồi có hàng chè tàu phân cách các lối ra vào làm cho khung cảnh đậm chất thiền vị... Trong chốn mây ngàn, có cả dòng suối từ niêm ký ức xuyên chảy qua từng ngõ ngách riêng tư... Cảnh trí hẳn đã tác động đến lòng người, nên câu chuyện của họ cứ miên man theo cảnh chiều tà êm ả.

– Phải bốn mươi năm dong ruổi đường trần, chúng ta mới gặp lại nhau khi tóc đã ngã màu sương khói. Thời gian tạo nên nỗi xa cách lòng người. Thời gian cũng giúp mình thâm hiểu sự đời mong manh như gió thoảng. Bây giờ... đạo đời khác biệt. Bao năm biệt xứ, huynh vẫn giữ trọn màu áo đạo thanh cao, còn tôi thì...

Vị tu sĩ ngắt lời:

– Anh đang nghĩ gì vậy? Chúng ta chẳng phải là đang chung hướng tìm cầu giải thoát đó sao. Bốn mươi năm trôi qua thoáng chốc, nhưng chúng ta đã vượt qua bao chặng đường tân toan khổ ải mới đi được đến ngày hôm nay. Điều đáng nói là chúng ta không đánh mất mình trong ngần ấy thời gian phiêu bạt. Đoạn đường dài với biết bao lối rẽ. Những gì anh đang

sống và trải nghiệm cũng đầy ắp lý tưởng lắm. Trong màu áo người cư sĩ tại gia, anh cũng đã làm được nhiều việc lợi ích cho đạo pháp nhân sinh... Thầy chúng ta thường nói, con đường tu niệm thì có muôn ngã mà...

Giọng người đàn ông vẫn tha thiết như để tỏ bày:

– Trái đất quả đã xoay vần. Sự đời ngỡ như chiêm bao mà lại hiện thực. Trải qua bao con biến động, cuối cùng chúng ta cũng gặp lại nhau, vẫn lưu giữ cho nhau một chữ tình. Và hơn thế nữa, một thứ tình đạo thiêng liêng cao quý vô ngần...

– Mỗi năm qua đi nơi đất khách, tôi lại nuôi dưỡng cho mình một tình yêu quê hương thấm thiết, một nơi gắn bó suốt quãng đời tuổi thơ... Còn anh dù hình thức có thay đổi, nhưng tâm tư cùng nguyện ước có khác gì xưa. Điển hình là anh còn giữ lấy cái tên Minh Hóa từ thuở mới vào chùa. Anh cũng đang sống một đời cư sĩ tiêu dao trong cảnh núi đồi tĩnh lặng.

– Quả thật thì... có khi dựa kê bên cái chết, mình mới thấy được giá trị của sự sống. Hơn

nửa đời hư trong cảnh mộng, mới tha thiết tìm về sống với cội nguồn sâu thẳm tâm linh. Dứt bỏ hết để lòng nhẹ khuây thanh thản. Đó cũng là cách để tôi được trở về.

Nhà chỉ cách một bờ rào dâm bụt, hai đứa trẻ qua lại chơi chung từ ngày mới chập chững biết đi. Những người cha trong gia đình đều tử trận, khiến chúng lâm vào cảnh cùng quần của đời cô nhi, lại bấp bênh trong thời buổi chiến tranh loạn lạc. Chú bé Nhân đã sớm thấu nỗi cơ cực bần hàn khi tuổi còn rất nhỏ. Trí hơn Nhân một tuổi, chẳng được học hành gì, nên hai chú bé chỉ biết quanh quẩn chơi đùa trong xóm. Nhưng rồi định mệnh lại một lần nữa giáng xuống gia đình của những đứa trẻ bất hạnh. Một buổi chiều, Trí rủ Nhân ra đồng thả diều. Hai đứa vô tư chơi trong cảnh trời chiều lộng gió. Mặt đất thanh bình bỗng đâu nổi lên những tiếng chan chất xé trời của bom đạn, tiếng gầm rú dữ dội của máy bay, đạn cối. Tiếng la oí ới từ nơi xóm làng ngùn ngụt lửa khói. Đạn pháo nghe rất gần. Chúng hoảng sợ chạy về nhà. Dọc đường nghe

có tiếng ai đó gào to:

– Nhà chúng mày bị đạn pháo trúng rồi.

Những gì sau đó ắt hẳn là tang thương lắm. Bởi người ta không cho chúng đến gần. Nhà cửa đổ nát tang hoang. Hai người mẹ, anh chị của Trí và đứa em gái của Nhân cũng không còn. Cảnh chết chóc xảy ra khắp nơi, nên hàng xóm tần liệm rồi chôn cất vội vàng. Ngày đưa đám, chúng chỉ biết khóc gào thét gọi mẹ đến khăn cả giọng. Rồi người ta đưa chúng vào viện mồ côi như bao đứa con không cha không mẹ. Cho đến bây giờ, cả hai cũng không nhớ cuộc sống và cả cái tên của làng cô nhi ấy. Bởi họ chỉ lưu trú một thời gian...

Một buổi sáng di phước vào phòng bảo Nhân và Trí ra có người nhà đến thăm. Không thắc mắc dò hỏi, hai chú bé lẳng lặng đi ra, vì chúng biết mình chẳng còn ai thân thích. Chỉ đến khi nhìn thấy vị sư, cả hai đều ngỡ ngàng. Sư trụ trì ngôi chùa trong xóm. Ba của hai đứa đều được thờ trên chùa. Ngày giỗ ba, Nhân theo mẹ lên chùa cúng lễ tụng kinh. Chùa Sư có nuôi nhiều chú tiểu

mồ côi. Nhân rất thích chơi với mấy chú, thích nhất là nhìn Sư vận áo hậu vàng khi lên tụng kinh thuyết pháp. Thấy thằng bé cứ nhìn mình chăm chăm, Sư ngoắt lại hỏi:

– Sau này lớn lên con sẽ làm gì để nuôi mẹ, nuôi em?

Nhân nhanh nhẩu trả lời:

– Con sẽ làm Hòa thượng.

Sư phá lên cười. Mấy người khách đứng gần đó cũng bật cười theo làm Nhân bẽn lẽn nép vào người mẹ. Song vị Sư đã gạt đầu nghiêm nghị:

– À! Được lắm. Làm Hòa thượng thì tốt rồi. Chỉ sợ lớn lên rồi con quên mất thôi.

Nhân sẽ không quên. Chú bé tự nhủ như vậy. Có điều... muốn làm Hòa thượng thì phải như thế nào, thật tình chú cũng không biết được.

Bây giờ Sư đang ngồi nhìn hai đứa trẻ mồ côi với ánh mắt chứa chan tình thương cảm xót xa. Bao tang tóc dồn dập gần như xóa hết cả nét thơ ngây bé bỏng. Kéo chúng vào lòng, Sư cất tiếng nói, giọng thiết tha buồn lắng:

– Sư tới thăm và mang cho các

con ít quà. Hỏi mãi mới tìm được nơi này. Mấy tháng trước Sư bận đi xa nên không hay biết gia đình các con lại gặp cảnh đau thương đến vậy. Thật tội nghiệp quá. Tuổi thơ đã làm nên tội tình gì mà chịu côi cút như vậy...

Sư nghẹn lời không nói thêm gì được. Thời buổi loạn lạc, những thảm cảnh như thế này Người từng chứng kiến. Nhưng với hai chú nhỏ này, lòng Sư cứ quặn thắt trĩu nặng...

Nghe Sư nói, thằng Trí òa khóc nức nở. Nhân chỉ đứng yên lặng, mắt rảo hoảnh. Chẳng phải nó nhỏ hơn nên chưa cảm nhận được nỗi đau mất mát này. Nó cũng đã khóc bao đêm rồi. Cả trong giấc ngủ nó chỉ mơ được gặp lại ba mẹ, gặp lại đứa em gái bé nhỏ của mình. Nhưng mơ vẫn chỉ là mơ. Nhân hiểu là mình sẽ không bao giờ còn gặp lại những người thân yêu trên cõi đời này nữa. Bây giờ được gặp Sư là người quen ở quê nhà, Nhân xúc động quá. Chú bé cứ mân mê, nắm lấy tà áo nâu dính đầy bùn đất của Người.

Thầy xoa đầu Nhân hỏi:

—Các con sống ở đây có tốt

không?

Rồi Người lắc đầu khẽ thở dài.

— Chắc là buồn lắm. Những đứa trẻ vào đây, dần dần cũng phải thích ứng với hoàn cảnh mới, biết làm sao hơn được...

Sư im lặng suy nghĩ một lúc rồi chợt nói nhanh:

— Mà này... hay là các con theo Sư về chùa. Thầy trò mình nương tựa sống đạm bạc cơm rau với nhau. Sư sẽ lo các con ăn học đến ngày khôn lớn. Sau này tùy các con lựa chọn cuộc sống. Không nhất thiết ở chùa là phải xuất gia cạo tóc.



(còn tiếp)

LÁ THƯ XUÂN

(Thân kính gửi

Anh Chị Em

Áo Lam)

Tâm Minh



Anh Chị Em thân mến,

Lứa tuổi ngành Thiếu Việt Nam ở Hải ngoại hầu hết đều sinh ra và lớn lên ở Mỹ, Pháp, Canada, v.v... vì năm sinh của các em là vào khoảng 1995 hay 1996, trừ khi các em mới theo gia đình sang đây,... vì vậy các anh chị Huynh trưởng không lạ gì khi nghe phụ huynh bảo rằng: Trong ngày kinh hoàng 9.11 có em hỏi

họ rằng “what’s my country?”. Thật vậy, các em ấy hiện tại là US citizen, hay công dân Pháp, công dân Đức, v.v... mà chúng ta lại dạy các em “Chúng ta là người Việt Nam” thì trí óc non nớt của các em làm sao hiểu được? Thế đấy các bạn ạ! Vì vậy dạy các em ngành Thiếu và Oanh vũ, nói chung là giáo dục tuổi trẻ Phật giáo Việt Nam ở

Hải ngoại vô cùng khó khăn. Thậm chí những Huynh trưởng trẻ cỡ 31, 32 tuổi cũng mới sinh năm 75, 76 thôi! ☺ ☺ !!

Vấn đề lớn không thể giải quyết trong một sớm một chiều được thì chúng ta hãy giải quyết những vấn đề nhỏ hơn. Ví dụ như dạy tiếng Việt cho các em, dạy cho các em biết những phong tục, tập quán, văn hóa... của dân tộc, những thuần phong mỹ tục của người Việt, những danh nhân, anh hùng dân tộc, v.v... qua đó các em sẽ biết nguồn gốc của mình, công lao của tổ tiên mình, ưu điểm của nền văn hóa cổ truyền Việt Nam... Chúng ta phải biết, mới có thể dạy các em được, đặc biệt là những Huynh trưởng trẻ.

Gần nhất là những tục lệ của ngày tết Nguyên đán. Nguyên đán là gì? -*Nguyên* là đầu tiên, *đán* là buổi sớm mai; vậy *Nguyên đán* là buổi sớm mai của đầu năm, đó là ngày thứ nhất của năm mới, ngày *mồng Một tháng Giêng Âm lịch*. Ngày này được coi như ngày trọng đại nhất, thiêng liêng nhất trong năm, trẻ con sẽ được mặc quần áo mới đi khoe bạn bè, được đốt pháo, được tiền lì

xì để mua pháo (bây giờ, hiện tại ở Việt Nam việc đốt pháo tạm thời “bị khóa cửa” rồi!), để chơi bầu nai của cá... các em cũng phải chúc Tết ông bà, cha mẹ, phải hứa sang năm mới học giỏi, ngoan ngoãn, vâng lời...

Trong nhà thì người lớn đã chuẩn bị cho Tết Nguyên đán rất nhiều tiết mục, ví dụ như đưa Ông Táo, dựng cây nêu, cúng giao thừa, rước ông bà, tổ tiên...

Ông Táo được coi như vua Bếp, chuyện hay, chuyện dở, chuyện vui, chuyện buồn gì trong nhà, Ông Táo đều biết cả. Tục truyền rằng cuối một năm thì Ngọc Hoàng Thượng Đế triệu các Ông Táo về Trời một lần để báo cáo mọi việc của nhân gian, nên mọi nhà đều cúng đưa Ông Táo về Trời (hy vọng Ông Táo báo cáo tốt cho chủ nhà và gia đình! ☺ ☺!!).

Sự tích Ông Táo chúng ta sẽ kể sau, bây giờ xin nói đến cây nêu: người Việt Nam lấy Hiếu đạo làm trọng, nên ngày Tết được sum họp, vui vẻ với nhau, phải nhớ đến cha mẹ, ông bà, tổ tiên đã khuất, vì vậy có tục lệ cắm cây nêu trước sân để mời ông bà về nhà; cây nêu là một cây tre cao chót vót, được trảy hết

cành lá, chỉ chừa một chùm lá trên ngọn, có treo thêm phướn giấy đỏ vẽ hình bát quái, vài cái phong linh, có chùm lông gà ngũ sắc... khi có gió, phong linh kêu lanh canh... cờ bay phất phới rất đẹp mắt, vui tai; cây nêu là để nhắc ông bà biết nhà mà về!



Sau cây nêu là HOA; Tết là phải có hoa, thời đại nào cũng vậy, chợ hoa là một trong những nơi đẹp nhất, ai cũng muốn ngắm nhìn, thưởng thức, nào là hoa Đào, hoa Mai, hoa Thủy Tiên, hoa Lan, hoa Cúc, nào là hoa Huệ, hoa Quỳnh, hoa Trang, hoa Cẩm Tú Cầu, Thược dược, Vạn thọ... Thôi thì không thiếu thứ gì cả; ngày xưa nhà ai có tang, ngày Tết họ không cắm mai vàng và các thứ hoa khác, mà chỉ cắm một cành mai trắng duy nhất. Chợ hoa nhộn nhịp bao nhiêu thì chiều 30 Tết nhà nhà cũng phải dọn sạch; và chiều 30 Tết là buổi chiều vắng

vẽ, tĩnh lặng nhất của đường phố, xóm làng... Người ta ở trong nhà, lo dọn dẹp nhà cửa, lau dọn bàn thờ, canh nồi bánh chưng... Bên ngoài đêm 30 tối đen, không gian lạnh lẽo nhưng trong nhà bên bếp lửa đỏ rực với nồi bánh chưng, bánh tét luôn tỏa hơi ấm, thật là tuyệt vời. Rồi người ta chuẩn bị cúng giao thừa. Vì muốn vào ngày đầu năm nhà cửa phải sạch sẽ, mọi người phải vui vẻ... nên cái gì cũng phải dọn gọn gàng, sạch sẽ, tươm tất, hoàn thành trước giao thừa.

Giao thừa là giữa đêm 30 tháng Chạp-tức 12 giờ khuya, lúc giao thời tức là lúc năm cũ sắp đi qua, năm mới sắp bước tới: giờ thứ nhất của ngày mùng Một sắp hình thành. Cúng giao thừa là để “tống cựu nghênh tân” nghĩa là tiễn cái cũ đi, đón cái mới đến; người ta bày cỗ bàn gồm hoa quả, bánh trái, thức ăn... ra giữa sân, cúng rồi đốt pháo; bắt đầu giây phút này cái gì cũng mới mẻ tốt đẹp hơn năm ngoái! Vì vậy, con nít không được đuổi bắt nhau, không được làm bể chén bát, người lớn không được to tiếng cãi nhau... để mở đầu cho một năm Mới tốt lành. Sau đó

người ta đi ra khỏi nhà (gọi là xuất hành đầu năm), thường là đi chùa hái lộc (Tục lệ này không tốt đâu nha! Bẻ cây, bẻ cành của chùa, làm vườn chùa xơ xác!). Ở đây các chùa đều có hoa cắm chướng hay hoa hồng để tặng Phật tử đi lễ chùa đầu năm để vườn cây khỏi bị thảm hại!!!

Đối với đoàn viên và huynh trưởng GDPT thì ngày đầu năm đi chùa còn có ý nghĩa cầu chúc an lành cho một năm mới đến với gia đình mình, xóm làng mình, dân tộc mình và toàn thể nhân loại. Câu nói thường tình nhất mà cũng “vĩnh cửu” nhất đó là cầu cho thế giới hòa bình, chúng sanh an lạc. Ngoài ra đi chùa để được chúc Tết chư Tôn đức Tăng Ni, được mừng tuổi Phật (mặc dù Phật không có tuổi, không già, không trẻ...) được quý thầy, sư cô chúc Tết, lì xì và còn được “hái hoa mùa

xuân.” Hái hoa mùa xuân là một tập tục rất dễ thương tại các chùa cũng như các đơn vị GDPT khi Tết đến, xuân về hay trong những cuộc thi “đố vui để học.” Trong những cuộc thi đua hay ôn tập về Phật pháp, hoạt động Thanh niên... giữa các đơn vị, trong những ngày trại họp bạn, hay trại thi vượt bậc... để được công bằng và công khai, cuộc thi được tổ chức dưới dạng vấn đáp trực tiếp. Các câu hỏi được ghi ra giấy, bỏ vào phong bì nhỏ dán kín lại, treo lên một cây hoa giả có nhiều cành, các em, khi đến phiên mình thì bước lên “hái” một phong bì, rồi mở ra, đọc câu hỏi lên, và sau đó trả lời ngay; đó gọi là “hái hoa từ bi” hay “hái hoa dân chủ” hay “hái hoa tinh tấn”, v.v... Còn ở chùa, ngày Tết quý thầy, sư cô chép những câu kinh, thi tụng vào trong những tấm giấy đẹp, bỏ vào từng “bao lì xì” và treo lên các cành mai, cành đào,... trong chánh điện hay trong phòng khách của chùa; các Phật tử sau khi chúc Tết chư Tôn đức Tăng Ni thì được ra hái hoa mùa xuân, nghĩa là được đến “hái” một “phong bì lì xì” trên cây để mở ra đọc và thưởng thức cũng như suy gẫm những



lời hay ý đẹp của chư Phật, chư Tổ và có thể coi đó là những lời khuyên gởi cho riêng mình... Tục lệ này có thể thay thế cho việc xin xăm hay bói toán đầu năm.



Đó là lược sơ những phong tục tập quán cơ bản của người Việt chúng ta mỗi lần Tết đến, Xuân về; và được biết, đến nay, người Việt hải ngoại có nhà vẫn giữ những lễ lược cổ truyền này. Chúng ta chỉ cho các em - tùy theo lứa tuổi - cùng với gia đình đón Xuân như thế nào, giúp người lớn những việc gì, chúc tết ông bà, cha mẹ, cô, dì, chú, bác... (và thầy cô giáo nữa chứ!) như thế nào.

*Thân kính chúc Anh Chị Em cùng với gia đình hưởng một mùa **Xuân Mậu Tý** an vui, hạnh phúc và vạn sự cát tường.*

Trân trọng,

Tâm Minh

TRONG NHẬT KÝ Ô MAI

Ngày...tháng...Năm...

Gió Santa Ana

Mỗi năm, cứ vào mùa này lại có những cơn gió lớn ở quận Cam được gọi là “Gió Santa Ana”. Nghe đâu gió từ vùng sa mạc chạy về, nhiều lúc sức gió đi rất nhanh, mạnh, có thể lên đến 60-70 dặm một giờ. Vì gió lớn, nên không năm nào lại không bị cháy rừng. Chỉ cần một tàn lửa tình cờ rơi bay hay một sức nóng nào đó cũng có thể nhóm lên những đám cháy lớn, thiêu đốt nhiều chục mẫu rừng và những khu



Chiêu Hoàng

nhà lân cận, chưa kể tới việc cây gãy đổ trong thành phố. Cả là một thiên tai!

Năm nay cũng vậy. Gió đến như vũ bão từ mấy ngày nay. Thành phố đầy tro bụi bay trong không gian che bớt mặt trời làm cho bầu trời trở thành một màu hoàng kim kỳ lạ. Hơi nóng hầm hập, một vài nơi đã có nhiều cây lớn bị quật ngã.

Sáng chủ nhật mình tới chùa nghe pháp. Mới vào đến cổng chùa đã thấy thầy và các chị Phật tử đang cố gắng đóng cọc đỡ lấy một loại cây cao lêu khêu. Nhìn kỹ, cây đã bị gió

thổi gần tróc gốc rồi, nhưng vì sức đỡ của cây cọc còn yếu quá nên cây cứ ngã nghiêng, ngã nghiêng....

Tôi cũng xúm vào giúp một tay. Chẳng làm được gì nên thân. Gió cứ gào lên, thổi rất mạnh. Thầy dùng một cây xào lớn đóng xuống đất và buộc vào thân cây. Chẳng cần nhìn lâu cũng biết rằng, cây cọc thầy vừa đóng sẽ không giúp gì được mấy đổi cho cái cây sắp bứt gốc...

Tự nhiên, tôi thấy thật buồn. Nghĩ đến tình hình Phật giáo hiện tại....

Hàng Phật tử sẽ nghĩ ra sao khi hiện tình Phật giáo Việt Nam vẫn đang còn ngổn ngang....!?

Ôi...

Ôi...

Tôi lại muốn khóc nữa rồi...

h h h

Ngày...tháng...Năm...

Đời Sống và Tâm Linh

Thật kỳ. Càng ngày, tôi lại càng thấy tính xấu của mình rõ hơn. Những tính ấy, ngày trước nó vẫn có đó nhưng tôi chưa từng bao giờ để ý. Nay, thấy rõ mồn một. Những lúc như thế, tôi thường có tâm hồ thẹn và một chút trầm cảm. Trầm cảm vì sao tôi không nhận ra được nó trước khi phổ thành hành động? Thật là tức chết đi được khi chỉ nhận ra sự xấu xí đó khi nó đã hiện hành.

Hôm nay, bác Gió vẫn chưa chịu bỏ đi, vẫn còn giận giữ phùng mang, trợn mắt thổi hết cỡ. (Chẳng biết giận gì mà dai thế?). Theo bác Gió, chị Lửa lại được dịp làm dữ, kéo bè, kéo đảng nhảy nhót càn quét trên các mẫu rừng, lan tràn qua các khu nhà lân cận. Đội quân cứu hỏa vẫn chưa kiểm soát nổi đám cháy, máy bay trực thăng

chạy phành phạch trên nền trời rực lửa, thả xuống từng túi bột màu, nhưng vô ích, tựa như một đứa bé con đang lạch bạch mang mấy túi bột quăng vào trong đám cháy lớn hòng mong nó có thể tắt ngấm được phần nào. Chẳng hề gì, bà chẳng Lửa vẫn tung hoành mọi phía...

“Mẹ ơi, gió quá...”

Đứa bé vừa nói, tay vừa giữ chiếc váy đầm cho nó khỏi thốc lên.

“Cẩn thận đấy con. Coi chừng gió thổi ngã bây giờ...”

Hai mẹ con nương nhau mà đi. Bác Gió đứng trên cao cười khi khi phùng mang thổi tiếp, mang theo không khí có đầy mùi khét. Con bé ôm chặt lấy cánh tay mẹ, nó bước xuống từng bậc thang rất chậm, người mẹ theo sát con, tay kia kéo lê một chiếc valise nhỏ. Họ vừa được báo động phải di tản qua một vùng khác, vì vùng đất họ đang ở, lửa có thể đến viếng bất cứ lúc nào. Đất cát cộng với lá Thu bay cuộn cuộn trên không trung...

Tôi ngần ngại đứng nhìn khung cảnh hiện ra trước mắt. Có một điều gì vừa đẹp, vừa thê lương trong buổi trời Thu gió thổi

mạnh. Tôi cũng vừa khép một cánh cửa sau lưng. Có thể nào một vài ngày nữa trở về để chỉ thấy một khung cảnh đồ nát đầy tro bụi không nhi?

h h h

Ngày...tháng...Năm...

Thế Giới Áo

Đêm hôm qua, tôi lại đi vào “Thế-Giới-Áo”, một thế giới lung linh mà đối với tôi lúc đó lại... rất sống động, rất thật...

Tôi thấy mình đang nằm trên một cái bè chuối to bản trôi trên dòng sông. Hai tay co lại làm gối, một bàn chân để thông, đong đưa dưới mặt nước rồi cất giọng hát rất to. Có một điều kỳ lạ là bè chuối lại trôi ngược dòng, con sông lờ lững chảy. Hai bên bờ những hàng cây đong đưa phủ bóng mát, nghiêng mình chào đón khi chiếc bè trôi qua. Hình như dưới dòng, các chú cá cũng lon ton bơi theo bè nghe tiếng hát lảnh đảnh trên sông của một kẻ “cùng tử” đang thả hết tâm hồn mình với không gian thênh thang ấy.

Bè chuối vẫn cứ chảy ngược dòng, nó tránh né rất tài tình qua những vật chướng ngại trên

con đường nó đi qua. Một hòn đá nhỏ nhô lên giữa dòng, một cành cây chìa ra cản lối, một khúc quẹo v.v..., nó đều vượt qua một cách rất nhẹ nhàng. Hình như chiếc bè và tôi là một, mọi ý nghĩ khởi lên, thì chiếc bè lái theo hướng ấy, tựa như tôi đang ngồi chèo thuyền, nhưng thực tế là tôi vẫn đang nằm lắt lẻo với bàn chân thò ra khỏi bè và vẫn hát. Thật kỳ diệu khi tâm thức có thể làm nhiều chuyện trong cùng một lúc mà không cần phải chú tâm riêng tới một công việc nào.

Trên bầu trời, lác đác một vài vì sao bắt đầu mọc, chúng lấp lánh và đẹp làm sao. Tôi chợt nhớ đến anh, trong một tối đầy sao, tôi muốn nói đùa với anh rằng, khi nào tôi sẽ hái những vì sao trên trời cho anh làm đèn, dịch kinh, viết sách... Rất tiếc, tối ấy tôi đã chẳng chịu nói, vì... thẹn, và cũng có thể vì thấy mình... cái lương quá nên tôi đành im lặng. Nhưng tối nay, tâm tôi mở rộng, chẳng có gì là đúng, là sai, là cái lương hay sến. Nếu có anh ở đây, trong mơ, tôi sẽ nói với anh những gì mình nghĩ, những gì trực tiếp từ cái tâm hồn nhiên tôi đang có.

Hốt nhiên, tôi nhận ra được một điều thú vị. Chính chúng ta, ai ai cũng tự dựng lên những bức tường ngăn cản. Một cái tâm đầy phân biệt, phải làm thế này, đừng làm thế nọ. Thế này là đúng, thế kia là sai, cái này thì tốt, cái kia thì xấu. Người này đáng yêu, người kia đáng ghét, v.v... và khổ đau đến từ đây. Đồng thời tôi lại hiểu rất rõ rằng, Tâm-Vô-Phân-Biệt không có nghĩa là làm càn, làm bậy. Đó là một cái tâm hiểu rõ mọi sự và không để tình cảm mình nổi trôi theo nó, do đó sẽ không có bóng dáng của sự khổ đau.

Thật kỳ lạ. Tôi vẫn chưa viết được hết những điều tôi muốn viết. Tôi lại nhớ anh. Tôi muốn đi hỏi anh để anh có thể “đọc” được tâm tôi và diễn tả dùm tôi những điều tôi chưa thể diễn tả.

Tôi xoay người. Nằm úp mặt trên bề chuối, để rồi, tôi đã không còn nhìn thấy các vì sao trên cao nữa...

h h h

Ngày...tháng...năm...

Tết Trong Nỗi Nhớ...

Sáng nay, lúc bước chân rời khỏi nhà bắt đầu một ngày mới.

Tôi chợt nhận ra một điều thật dễ thương. Hình như nắng hôm nay vàng quá, cái vàng hiền hòa của *một ngày chớm Tết*. Không gian như chứa đựng một niềm vui nhen nhúm của một năm đã qua và đang chào đón một năm mới vừa đến... Tâm tôi hân hoan mở rộng. Ồ..., thật tuyệt vời biết bao khi không tôi lại được chào đón một cái tết nữa trong năm nay. *Một cái tết trong tâm....*

Ngồi đếm đốt ngón tay, chẳng biết cả đời tôi đã dự bao nhiêu lần tết. Nhất là những ngày tết của tuổi thơ thì lại càng đáng nhớ. Những áo mới, những phong bao lì xì và những đồng tiền thơm phức mùi giấy mới, v.v... Tôi có cảm tưởng tất cả niềm vui trong năm chỉ gom lại trong những ngày này. Lớn lên thêm chút nữa, ở cái tuổi “thích Ô-Mai” thì tôi lại mơ mộng hơn. ***Đêm giao thừa dường như không thể thiếu, cả nhà diện quần áo mới đi lễ chùa và xin lộc đầu năm.*** Nhớ nhất là năm tôi mười bảy tuổi, cái tuổi thiên hạ thường bảo “bẻ gãy sừng trâu” (tại sao thế nhỉ?). Năm ấy, tôi không thèm đi với mẹ nữa, mà họp năm, họp ba đi theo các bạn cùng trường. Một



lũ con gái ríu ríu, khúc khích cười với nhau trong những tà áo dài đủ màu sắc. Năm ấy, mẹ không có tiền may áo mới, nên tôi phải mặc lại chiếc áo dài hoa cũ của chị. Tuy hơi rộng, nhưng hy vọng trong đêm tối sẽ không ai để ý cho lắm. Ấy thế mà tôi cũng cảm thấy thẹn, sợ có người nhìn thấy chiếc áo rộng thùng thình và chê cười. Tôi đan hai tay trước ngực, phần cho đỡ lạnh, phần cho người khác đừng nhận ra tôi đang mặc một chiếc áo dài hoa quá khổ.

Ngôi chùa ban đêm sáng rực những đèn. Kể đi, người lại nô nức. Cả bọn kéo nhau đi thăm

tượng ngài Quán Âm được đặt ngay bên cánh phải trước sân chùa. Thiên hạ đua nhau xin sâm, hái lộc, niệm Phật và thấp hương thơm ngát cả một vùng. Khác với các bạn, tôi không tham gia trong việc xì súp lễ bái, xin xăm, bói quẻ. Tôi đứng yên lặng riêng một góc và nhìn ngắm ngài Quán Âm trước mặt. Trong cảnh tranh tối, tranh sáng. Trông Ngài rất linh động, rất đẹp, nét đẹp hiền hòa của một bà mẹ hiền luôn luôn ban phát tình thương cho tất cả. Tôi nhớ đến một đoạn kinh Pháp Hoa, phẩm Phổ Môn nói về các hạnh nguyện của Ngài mà tự dung rơi lệ. Tôi thầm mong một ngày nào đó, tôi cũng sẽ làm những hạnh nguyện như Ngài. *Một - Ngày - Nào - Đó...* Quả là một điều hoang tưởng nếu tôi nói lên ý nghĩa này cho người khác biết.

“Ê. Sao làm gì mà đứng sững ở đó? Bộ không muốn lễ Phật, xin xăm sao?” Cô bạn tôi vừa lễ xong, trên tay cầm một cái thẻ đề số. Nàng múa múa trước mặt tôi ra chiều đắc ý. “Hy vọng thẻ xăm này sẽ đem lại niềm may mắn trong năm nay!!” Tôi níu lấy tay bạn, rủ bạn vào chánh điện lễ Phật, sau

là được gặp thầy, được thầy ban ơn lành với những câu chúc đầu năm. Vị thầy khả ái mà tôi biết từ khi còn nhỏ. Ngài lúc nào cũng vậy, hiền hòa, từ bi. Ngài có nhiều biệt tài, mà một trong những biệt tài của ngài là làm thơ, viết văn rất hay. Ngoài ra, ngài còn biết sử dụng những loại nhạc khí đánh lên những bản nhạc, tuy không hiểu rõ, nhưng tôi có cảm tưởng âm thanh đang bay bổng và làm đủ những bồn phận nó cần làm. Âm thanh cũng là một con đường tu tập để đến bến bờ giải thoát, như Ngài Quán Âm chẳng hạn. Có phải vậy không, trong kinh Lăng Nghiêm có kể rất rõ ràng, ngài đã tu tập tới độ nhĩ căn viên thông đầy sao? Từ đó thì tất cả các căn khác đều được viên thông. Những bài thơ của thầy đầy thiền vị khiến một đôi khi tôi đọc xong thấy man mác một nỗi buồn khó tả. Lúc đó, tuổi còn nhỏ, tôi chỉ cảm nhận được trong văn, thơ ngài cái hay, cái đẹp, mà nếu có người hỏi thì tuyệt nhiên tôi chẳng biết cái hay, cái đẹp ở chỗ nào... Hơn thế nữa, ngài còn dịch được những kinh sách khó hiểu sang Việt ngữ cho chúng tôi học hỏi theo. Ở... chẳng hiểu từ lúc nào, tôi bỗng thích Phật pháp và lắng đọng từ

một vùng tâm thức mơ hồ nào đó. Đường như tôi có ý nguyện muốn đi tu....

Ngày tháng qua đi. Ý nguyện đi tu càng mờ dần theo dòng đời vật vã. Tôi rời Việt Nam từ khi còn trẻ, phải đi hết con đường tuổi thanh xuân, rồi tới tuổi trưởng thành với một đời sống đầy hệ lụy và trách nhiệm. Muốn làm những gì mình mong mỏi thì thật rất khó lòng. Thỉnh thoảng nhớ lại những tuổi hồn nhiên ngày xưa với khung cảnh nhật nhòa của ngôi chùa cổ, với vị thầy khả kính. Muốn trở về thăm thầy một lần cũng quả rất khó khăn....

Tết với tôi ngày nay chỉ là một ngày không khác những ngày thường là bao nhiêu. Duy có một điều tôi vẫn giữ lại một chút truyền thống cổ xưa là vẫn cúng giao thừa, vẫn đi lễ Phật, hái lộc đầu năm. Nhưng chẳng bao giờ tôi còn có thể tìm lại niềm vui vô tư như thuở nào.

Thời gian vẫn trôi đi, trôi đi mãi... Chẳng bao giờ ai có thể *tắm được hai lần trên một dòng sông*.

Nhất là dòng sông thuở nhỏ...





Đức Phật và cây cỏ

Tháng 5, 2007-TN Giải Nghiêm ghi

(tiếp theo và hết)

Bây tuần lễ ở làng Uruvela (nay là Bồ-đề Đạo tràng – Bodhgaya)

Theo Nam tông, Phật thành đạo dưới cây Bồ-đề tại Uruvela vào ngày Vaisakha Poornima, ngày trăng tròn trong khoảng tháng Tư - Năm Dương lịch. Truyền thuyết kể rằng sau khi thành đạo, Ngài đã ở lại làng Uruvela (khu vực Bồ-đề Đạo tràng) 7 tuần để hành thiền và điều phục các căn. Trong thời gian đó, Ngài đã ngồi dưới cây Bồ-đề và một vài cây khác. Các văn kiện ghi chép về thời gian bảy tuần này không thống nhất các chi tiết như thời điểm v.v., nhưng chúng ta hãy thử ghi lại ở đây những điểm cốt yếu. Chúng ta cũng nên nhớ rằng bảy tuần lễ có thể là một biểu tượng (ẩn dụ) hay một phương tiện để trình bày giáo lý hơn là một câu chuyện lịch sử có thật.

Tuần thứ nhất

Trong tuần đầu, Đức Phật ngồi dưới cây Bồ-đề (*Ficus religiosa*) và giác ngộ ở đây. Trước khi Thành đạo, Ngài đã nhận bát đề-hồ (kheer) từ cô gái chăn cừu Sujata. Cũng tại đây, Ngài đã chiến đấu với Mara, chúa tể của sự Chết và Dục Vọng (thèm khát). Thách thức cuối cùng của Mara là nghi ngờ về lời tuyên bố giác ngộ của Ngài. Đức Phật đã gọi Bà Mẹ Đất đến chứng minh cho sự thực ấy. Nữ Thần Đất đã hiện lên, và giúp Ngài quét sạch đội quân Ma.

Nơi Đức Phật ngồi, dưới cội Bồ-đề, được gọi là “Tòa Chánh giác.” Vua A Dục, một Phật tử sùng Đạo, đã dựng lên một tòa Kim cương (*Vijrasana*) ở đây, nơi được gọi là “Cái Rốn của Đại Địa.” Cảnh giâm của con cháu cây Bồ-đề nguyên thi đã được trồng gần đó.

Đức Phật Thành đạo khi trời vừa hừng sáng. Người ta nói rằng khi đó chư thiên trời nhạc, múa hát để mừng Ngài.

Tuần thứ hai

Nhiều nơi kể rằng Đức Phật ngồi dưới cây Banyan (*Ficus*



Cây Bồ-đề (Ficus religiosa)



Lá Bồ-đề (Ficus religiosa)

benghalensis Ngài lại chạm trán với Mara qua ba người con gái của y là: Tanha (ái dục), Arati (bất mãn) và Raga (tham vọng).

Không một cám dỗ nào có thể làm dao động thiền định của Ngài.



Lá và quả Banyan



Cây Banyan (Ficus benghalensis)

Cây Banyan mà Ngài ngồi còn được biết với tên ‘ajapalanigrodha’, ‘ajapala’ có nghĩa là ‘chỗ của những người chần dề’ và ‘nigrodha’ có nghĩa là ‘cây Banyna.’ Theo truyền thuyết, cây đa này là nơi những người chần dề trong vùng thường ngồi nghỉ trong khi thả cho bầy dê ăn cỏ. Cây banyan theo hình dạng và cách đâm rễ (thòng xuống từ thân) có lẽ chính là cây đa.

Có những nơi khác kể rằng Đức Phật đã đứng nhìn cây Bồ-đề không chớp mắt trong tuần thứ hai và đi đến cây Banyan sau này.

Tuần thứ ba

Chúng ta có vài thuyết khác nhau. Có nơi nói Đức Phật ngồi gần hồ Mucalinda trong khi chỗ khác lại nói sự kiện này xảy ra vào tuần thứ 6.

Khi ấy có bão tố sấm sét lớn và mưa tuông xối xả trong suốt bảy ngày liền. Rắn chúa ‘Muchalinda’ từ dưới hồ bò lên quấn quanh thân Đức Phật vài vòng và ngóc đầu lên làm một cái lọng che cho Ngài trong suốt thời gian đó.

‘Cuộc đời Đức Phật qua Hình

NỘI SAN HOÀNG PHÁP

Ảnh' trên www.budsir.org giải thích Mucalinda là một loại cây, nguyên văn như sau:

❁ “Mucalinda là một loại cây phổ biến ở Ấn Độ, xuất hiện nhiều trong văn chương Ấn như các tác phẩm Jatakas và nhiều tác phẩm khác. Trong Vessantara Jataka, mucalinda là cây mà Bồ-tát thường lui tới khi bị dày trong rừng.”

❁ “Cây mucalinda ở Thái Lan gọi là cây ‘jik.’ Có vẻ đúng, vì hai cây đều mọc ở những chỗ ẩm như bờ sông, gần bờ hồ, cả hai đều có màu trắng và đỏ. Lá cây lớn như lá cây gioi (rose-apple, miền Trung gọi là cây đào, miền Nam gọi là cây mạn.) Lá non có vị the, ngon

thường dùng như một loại rau sống chấm với tương ớt. Vị cũng giống như vị lá cây gioi (rose-apple.) Cây thường có lá dày cho nhiều bóng mát.”

Chưa có dịp thấy cây jik của Thái Lan, chúng tôi không biết cây ‘jik’ có phải là cây Lý hay không? Mucalinda như vậy có lẽ là một giống mạn Ấn Độ.

Người ta bảo con rắn quấn quanh Đức Phật bảy vòng. Trong một số hình, con rắn này có bảy đầu. Rắn thường không phải là một hình tượng được ưa chuộng, nhưng rắn là một biểu tượng cổ về nội lực – sức sống có chiều sâu và sự phong phú. Những loài tử tế từ đáy hồ đi đến thường là biểu tượng của



cây gioi, quả gioi(mạn)



quả cây lý

sự hòa điệu tuyệt hảo hay trực giác.

Những con rắn thần thoại từ ngàn xưa vốn thường đi kèm với cây. Không chỉ như một tiếng nói cảm dỗ trong trường hợp con Rắn vườn Địa đàng, mà thường là bạn của cây.

Cây và Rắn là những loài có những phẩm chất đóng vai trò hoạch định ‘tình trạng của thế giới’ và sự lưu chuyển năng lượng của thế giới.

Đức Phật đã an trú trong Đại định, không dao động trước bão tố, sự rung chuyển từ bên trong hay bên ngoài.

Hình ảnh Đức Phật được bảo hộ bởi con rắn cũng là một bài học gián tiếp về lợi ích của sự phát triển lòng từ bi.

Tuần thứ tư

Đức Phật ngồi thiền dưới cây Rajayatana quán Lý Nhân duyên. (Có nguồn nói Ngài ngồi dưới gốc cây này trong tuần thứ bảy). Trong khi an trú trong Định, người Ngài tỏa ra sáu lần luồng ánh sáng xanh, vàng, đỏ, trắng, cam và tổng hợp của các màu này. Lá cờ Phật giáo quốc tế được thiết kế dựa theo những màu này.



Cây Rajayatana (*Buchanania latifolia*) trồng nơi Đức Phật ngồi thiền ở Bồ-đề Đạo tràng

Hai thương gia từ Miến Điện đi xe ngang qua đó, nghe về Ngài bèn đến cúng dường thực phẩm nhưng Ngài không có bát để nhận. Tứ Thiên Vương – bốn vị trời hộ thế – đã mang bát đến cúng dường Ngài. Phật nhận bốn cái bát và chú nguyện cho chúng biến thành một. Hai thương gia này đã trở thành hai đệ tử tại gia đầu tiên của Phật.

Cây Rajayatana (tiếng Thái là Mai Ket) có tên khoa học là *Buchanania latifolia* – Anacardiaceae -- thuộc họ Điều Lộn Hột:

“Cây cao trung bình, mọc ở Ấn Độ, Myanmar, Laos, Thailand, Việt Nam, Yunna. Quả màu đen, có một hạt hình dạng

trái lê, dài 1cm, nhiều dầu, ăn được, giống vị hạt hạnh nhân và pistachio (hồ trăn) – thỉnh thoảng nhập vào châu Âu gọi là ‘almondettes’, ăn sống hay rang lên, hoặc bỏ trong mứt, được giã ra làm bánh ở Ấn Độ, hạt được làm dầu thể cho dầu almond hay olive; vỏ cây và trái dùng làm véc ni (sơn dầu); vỏ cây cũng dùng để làm thuốc da; chất gôm (chảy từ cây) là dược liệu cổ truyền để trị bệnh phong hủi, phỏng, bệnh tả, bí tiểu, sốt nhiệt, sưng lợi, lao phổi; gỗ dùng làm củi, cây được trồng để chống sự xói mòn. Nhân có 51.8% dầu, 12.1% đạm, 21.6% tinh bột, 5% đường. (Theo dữ liệu của UN-FAO (Tổ chức Lương Thực và Nông Nghiệp của Liên Hiệp Quốc).

Chúng tôi tham khảo thêm các tự điển thực vật về cây *Buchanania latifolia* và thấy trái cây này khi còn non có màu xanh. Theo những mô tả này thì cây Rajayatana có thể là cây dầu lai, vốn có trái nhỏ màu xanh khi còn non, đến khi già thì đổi sang màu đen. Ở Huế, Việt Nam, hạt dầu lai thường dùng để chế dầu ăn.

Có những nguồn khác, nói cây Rajayatana còn gọi là

Kiripalu, với cùng tên khoa học là *Buchanania latifolia* (ở Bồ-đề Đạo tràng có di tích cây Rajayatana này). Chúng tôi tra cứu và chỉ thấy có cây Kripalu mà thôi, cây Kripalu tức là cây kè. Như vậy thuyết đồng nhất cây Kiripalu với cây *Buchanania latifolia* có thể đã không đúng.

Tuần thứ năm

Đức Phật trở lại cây Banyan (*Ficus benghalensis* - Hồng quân?).

“Ngài quán chân đế mà Ngài đã chứng ngộ. Nhận thấy chân lý này thật thâm diệu, Ngài đang quán chiếu chưa biết giáo hóa như thế nào...” Vua Trời Phạm thiên Sahampati biết được tư tưởng đó rất lo lắng, than lớn ba lần: “Thế gian mất mát lớn”. Pathamsambodhi viết rằng: “Âm thanh đó vang khắp vạn thế giới. Phạm thiên Sahampati cùng với chư thiên đồng đến thỉnh Phật giảng dạy Chánh pháp.” Trời Phạm thiên có thể là lòng từ bi của đức Thế Tôn, không nở bỏ chúng sinh.

Một trong những lời rất đẹp mà Đức Phật đã dạy là: Một người trở nên cao quý hay thấp kém là do ba nghiệp của họ, chứ

không phải do nơi chốn mà họ sinh vào. Đây là một lời khẳng định cấp tiến trong một xã hội quá khát khe trong vấn đề giai cấp.

Tuần thứ sáu và bảy

Từ tuần thứ sáu cho đến tuần thứ tám sau khi Thành đạo, Đức Phật đã qua lại giữa cây Đại giác (Bồ-đề) và cây Đa-mục-đồng (banyan).

Có vài nơi nói rằng Ngài đã ngồi dưới cây Muchalinda trong tuần thứ sáu và dưới cây Rajayata trong tuần thứ bảy (xem lại tuần thứ ba và thứ tư).

Phật bắt đầu quán xem Ngài phải giảng dạy Chánh pháp như thế nào, và Ngài quyết định bắt đầu từ năm người bạn đồng tu khổ hạnh ngày xưa.

Trong suốt bốn mươi lăm năm hoằng hóa khắp lưu vực sông Hằng (Ganges) và vùng chân núi Hy-mã-lạp-sơn, Đức Phật đã sống rất nhiều trong rừng. Cây thường được nhắc đến trong kinh điển.

Dường như những loại cây này đã được trân quý, công nhận sự có mặt. Chúng ta có thể kể thêm một số cây sau:



. Tu viện Phật giáo đầu tiên là khu rừng Tre, do vua Bimbisara cúng dường.



. Tăng đoàn thường an cư trong rừng, chẳng hạn khu rừng Xoài của y sĩ Jivaka.

. Và, bao nhiêu cây khác cung cấp thực phẩm và dược liệu cho Phật và các vị khát sĩ theo Ngài.

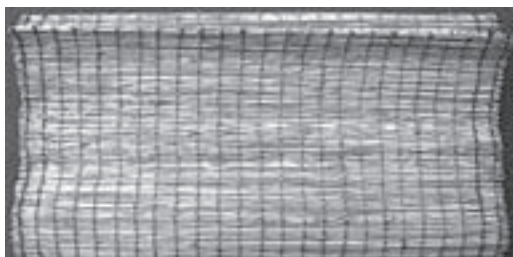
Chúng ta cũng nhớ đến bó cỏ kusa Phật dùng để trải tọa cụ ngồi trước khi Thành đạo. Cỏ kusa (hay kusha) còn có tên là Durba (Darbha) hay halfa, tên khoa học là Eragrostis

NỘI SAN HOÀNG PHÁP

cynosuroides hay còn gọi là *Desmostachya bipinnata*, có thể cao từ 50 đến 100cm, thường được dùng để dệt chiếu. (Tự điển Phật học của Trần Nguyên Trung gọi là Kosa (S) hay Kosajja (P) có thể không đúng vì Kosajja có nghĩa là dải dải.) Cỏ kusa tên Việt Nam có lẽ là cỏ cói, vì cả hai đều có mùi thơm như sả, chiều cao và công dụng cũng tương đương.



chiếu cỏ kusa



Còn bao nhiêu cây khác cũng gắn bó với cuộc đời Đức Phật đã theo các thương nhân và tu

sĩ Ấn Độ du nhập vào nước ta khoảng đầu thế kỷ thứ 2 như cây bông sen, cây hoa lài, cây mít. Theo GS Trần Quốc Vượng, cây bông sen (*Nelumbo nucifera*, họ *Nelumbonaceae*) là phiên âm từ tên tiếng Phạn *sengora* (người Nhật gọi bông sen là *sengo*); cây hoa lài (ban đầu gọi là *m-lai*) là từ tên *malika* (Tàu gọi là *Mạt-lị-hoa*); cây mít là từ tên *paramita* (Tàu gọi mít là *trái Ba-la-mật*.) Tên phiên âm của các cây này đã được Việt hóa, trở nên gần gũi thân thương, khiến chúng ta gần như không còn nhớ đến xuất xứ của chúng.

Đạo Phật đã thấm vào nếp sống của dân tộc Việt Nam, tạo nên một nền văn hóa nhân hậu, phóng khoáng, có tình với cỏ cây. Một bà cụ ra vườn thấy cành cây gãy cũng xuýt xoa. Liệu rằng với đà phát triển kinh tế toàn cầu, con người sống gần lại với nhau trong một cộng đồng thế giới, chúng ta có còn nhớ đến bài học mà ông cha chúng ta đã trao truyền lại qua các tích xưa và nếp sống hằng ngày? Chúng ta có còn thì giờ để gần gũi, thương yêu và kính trọng cỏ cây hay không? Tiêu thụ ít lại, sống giản dị hơn để

con cháu chúng ta và các loài khác còn sinh môi để sống. Bà mẹ thiên nhiên đã lên tiếng nhắc nhở chúng ta rồi.

Tài Liệu Tham Khảo:

1. Phần lớn tài liệu được lấy và dịch từ ‘Buddha and Trees’ của Anna trên trang www.the-tree.org.uk
2. An illustrated Life of the Buddha trong trang www.budsir.org
3. Lịch sử Phật giáo Việt Nam I, Lê Mạnh Thát
4. ‘Cây cối trong cuộc đời Đức Phật’ của Võ Quang Yến
5. Họ ‘Caesalpiniaceae’ của Dr. Gerald (Gerry) Carr trong www.botany.hawaii.edu
6. Tự điển Pali-English của A.P. Buddhatta Mahathera
7. ‘Trong Cõi’ của Trần Quốc Vượng, Nxb, Văn Nghệ
8. và các hình ảnh, tài liệu, tự điển về thực vật, thắng tích khác.

Lồng rã chim bay

Tuệ Nguyên

Lồng rã chim bay
phương trời bát ngát,
vượt vui buồn,
vượt ảo giác tri ngu.
Dòng sông chảy đôi bờ ủy mị,
cối khen chê ngôn ngữ hư phù!

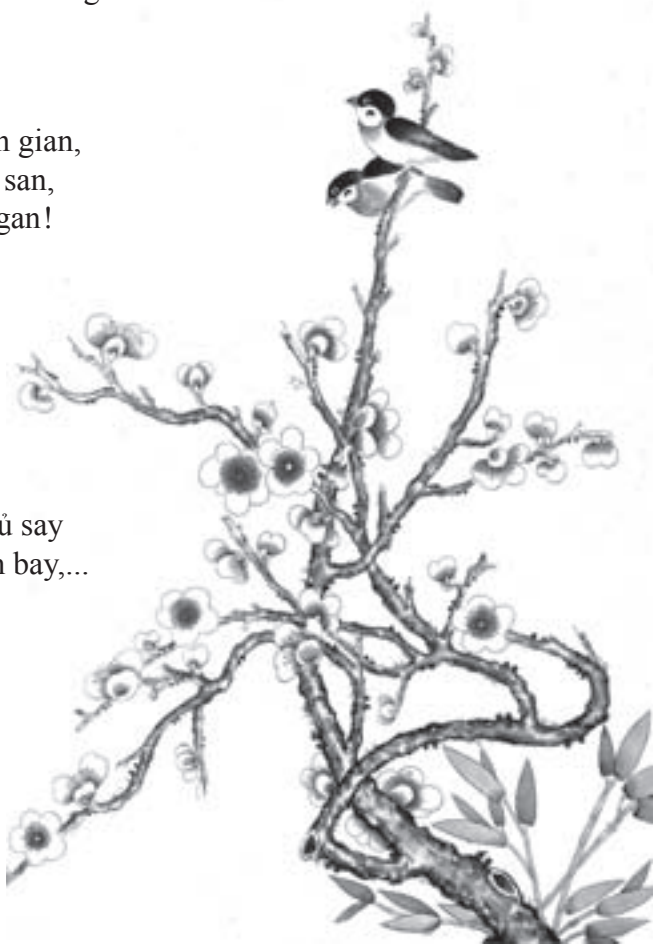


Rừng trúc đại định
gió chạm không lay,
vàng trắng soi,
mặc chuyện vui đây;
Cõi ký ức, mặc hình bóng cũ;
Đá lặng thinh,
ngôn ngữ hao gầy.

Mở tâm ra “tĩnh như cánh hạc”
Cõi ba ngàn ảo giác không vương;
Nhìn lá bay chân thường hiển lộ,
Lời kinh xưa mở lớn con đường.

Nhìn kỹ suối đời
lời thơ mộng mị,
lời vô tình mát rượi nhân gian,
lời vô tình vượt cả quan san,
lời vô tình dịu ngọt tim gan!

Nhìn kỹ thói đời
trong từng sợi tóc,
tóc vô tình,
nên không ngủ say
lời vô tình,
làm mây trắng bay;
người vô tình làm đá ngủ say
tâm vô tình lỏng rã chim bay,...





Cành mai vừa nở

(Phỏng ý bài kệ Cáo Tật Thị Chứng của Thiền sư Mãn Giác)

Nhạc và Lời : GIÁC AN

Tango ♩ = 105

Khi xuân đến nở thắm hoa ngàn. Khi xuân qua hết ngàn
cánh hoa rơi. Ai vui xuân đến? Ai hờ hững xuân nồng?
Dòng đời trôi mãi theo ngày tháng vô thường, chợt nhìn lại tóc mây điểm
sương. A! Xuân đến, xuân đi! Ôi! Hoa thắm, hoa
rơi! Từ sinh muôn loài tựa ngàn cánh hoa rơi, nở.
Ý xuân muốn đời đẹp rạng ngời tựa nắng mai, chỉ riêng tâm mình buồn hay
vui. Xuân đi, xuân đến, thời gian vô cùng. Tâm xuân không mất dù
ánh xuân phai. Hoa đâu tan hết khi hình bóng xuân tàn,
lặng nhìn trời khuya bên thềm vắng im lìm. Vừa nở một đoá mai vàng tươi.

Người đứng mãi giữa lòng sông nhuộm nắng

Kể chuyện gì nơi ngày cũ xa xưa

Con bướm nhỏ đi về trong cánh mỏng

Nhưng về đâu, một chiếc lá xa mùa!

Tuệ Sỹ



Bài viết và thư từ xin gửi: hoangphap@gmail.com